

Đức Ks2 RHE

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN TÂM LÝ HỌC
PTS. VŨ DŨNG

TÂM LÝ HỌC TÔN GIÁO

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1998

LỜI NÓI ĐẦU

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội tồn tại lâu đời nhất trong lịch sử loài người. Nó xuất hiện từ buổi bình minh của nhân loại và tồn tại đến tận xã hội hiện đại ngày nay. Tôn giáo là một nhu cầu tinh thần của các tín đồ và những người theo tôn giáo. Một nhu cầu có tính cộng đồng, dân tộc, khu vực và nhân loại. Tôn giáo không chỉ là việc đạo mà còn là việc đời. Nó không chỉ liên quan tới thế giới tương tượng mai sau (Thiên đường, địa ngục), mà còn có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống thực tại của con người. Sinh hoạt tôn giáo gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hoá của mỗi dân tộc.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội mang đậm màu sắc tâm lý. Nó phản ánh rõ nét đời sống tâm lý của con người và các yếu tố tâm lý mang màu sắc tôn giáo này lại có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thực tiễn của con người. Do vậy, việc nghiên cứu tôn giáo với tư cách là một hiện tượng xã hội quan trọng, thì không thể không tìm hiểu từ góc độ của khoa học tâm lý. Nếu coi nhẹ hoặc không quan tâm đến những khía cạnh tâm lý của tôn giáo, thì không thể lý giải được các đặc điểm và bản chất của hiện tượng xã hội đặc biệt này. Mặt khác, để biến tôn giáo thành lực lượng xã hội phục vụ cho những lợi ích chung của dân tộc và đất nước trong sự nghiệp đổi mới hiện nay và để hạn chế, khắc phục những mặt tiêu cực của nó, thì nhất thiết chúng ta phải hiểu biết sâu sắc về đặc điểm và bản chất của tôn giáo, tức là chúng ta phải hiểu biết những khía cạnh của tôn giáo ở tầng bậc sâu của thế giới nội tâm con người - những khía cạnh tâm lý của nó.

Nước ta là quốc gia có nhiều tôn giáo cùng tồn tại, thậm chí còn đan xen vào nhau. Có tôn giáo mang tính toàn cầu như Kitô giáo, Hồi giáo; có tôn giáo mang tính khu vực như Phật giáo, Khổng giáo; lại có tôn giáo mang tính địa phương như đạo Cao Đài, đạo Hoà Hảo... Mức độ phát triển của các tôn giáo ở nước ta cũng rất đa dạng: các hình thức tôn giáo sơ khai cùng tồn tại với các hình thức tôn giáo phát triển. Trong mấy năm gần đây, sinh hoạt tôn giáo ở nước ta có xu hướng phát triển. Bên cạnh những mặt tích cực của sinh hoạt này là đáp ứng một số nhu cầu tinh thần của nhân dân, khuyến khích con người làm điều thiện, giảm điều ác, thì đã nảy sinh không ít những biểu hiện tiêu cực cần phải chấn chỉnh và khắc phục như: mê tín, dị đoan, buôn thần, bán thánh, một số hủ tục ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng lối sống văn minh xuất hiện trở lại... Đặc biệt, đã có một số biểu hiện lợi dụng tôn giáo vào mục đích chính trị để gây trở ngại cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Do vậy, nghiên cứu tôn giáo để hiểu đúng, hiểu rõ bản chất, những mặt tích cực và những mặt tiêu cực của hiện tượng này đã trở thành một nhiệm vụ cần thiết hiện nay. Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 24/NQ-TW và Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ra Nghị định số 69/HĐBT về công tác tôn giáo.

Chúng ta thực hiện và tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân, nhưng chúng ta cũng kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực nêu trên và những hành động lợi dụng tôn giáo vào các mục đích gây trở ngại cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Điều đáng lưu ý là nghiên cứu tôn giáo dưới góc độ tâm lý học ở nước ta còn là vấn đề rất mới mẻ và hầu như chúng ta chưa có công trình tâm lý học nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này, đặc biệt từ lĩnh vực nghiên cứu lý luận. Xuất phát

từ cách tiếp cận như vậy, chúng tôi thấy cần thiết phải biên soạn cuốn Tâm lý học tôn giáo, nhằm cung cấp cho sinh viên, cán bộ giảng dạy và những độc giả quan tâm tới một số kiến thức cơ bản nhất về những vấn đề tâm lý của tôn giáo.

Nội dung của cuốn sách được trình bày trong các chương:

- Chương I : Những vấn đề chung.
- Chương II : Lịch sử hình thành của tâm lý học tôn giáo
- Chương III : Những học thuyết tâm lý học hiện đại nghiên cứu về tôn giáo

- Chương IV : Niềm tin tôn giáo
- Chương V : Tình cảm tôn giáo
- Chương VI : Sùng bái tôn giáo
- Chương VII : Nhân cách tôn giáo

Tìm hiểu những khía cạnh tâm lý của một vấn đề rộng lớn và phức tạp như tôn giáo là một công việc khó khăn và không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, nhất là đây lại là những bước đi dò dẫm ban đầu. Tác giả cuốn sách rất mong nhận được những lời chỉ dẫn, những đóng góp của các nhà nghiên cứu và bạn đọc xa gần.

Tác giả

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. Đối tượng của tâm lý học tôn giáo

Cũng như các ngành khoa học khác, việc xác định đối tượng nghiên cứu của tâm lý học tôn giáo phải được đặt ra như một vấn đề có vị trí đầu tiên. Nói một cách khác, chúng ta cần xác định tâm lý học tôn giáo nghiên cứu cái gì ?

Trong cuốn sách "*The social psychology of religion*" (Tâm lý học xã hội của tôn giáo) - Boston 1975, hai nhà nghiên cứu M. Arguler và B.B. Hallahmi xem xét những khía cạnh tâm lý của tôn giáo theo hướng xã hội học. Hai tác giả này lại hướng việc nghiên cứu tâm lý tôn giáo đến nhu cầu và sự điều chỉnh hành vi tôn giáo.

D. Baston và L. Ventis trong cuốn "*The Religious experience. A Social - psychological Perspective*" - Oxford, 1982 (Kinh nghiệm tôn giáo. Viễn cảnh tâm lý xã hội) đã xác định đối tượng của tâm lý học tôn giáo là nghiên cứu những tác động tôn giáo mang tính tương hỗ trong cuộc sống của các cá nhân, tức là nghiên cứu "kinh nghiệm tôn giáo". Theo các tác giả này, việc nghiên cứu tâm lý tôn giáo, tách rời khỏi xã hội học. Phương pháp khoa học để nghiên cứu tâm lý học tôn giáo theo hai nhà nghiên cứu này là sự thống nhất giữa chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa kinh nghiệm và những nghiên cứu mang tính hệ thống. Theo Baston và Ventis thì sự hoài nghi (nghi ngờ khả năng nhận thức hiện thực khách quan) và kinh nghiệm (coi kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của tri thức) và nghiên cứu thực nghiệm là không thể thiếu được khi nghiên cứu nhận thức tôn giáo.

Các nhà tâm lý học Xôviết (cũ) dựa trên nguyên tắc hoạt động để nghiên cứu tâm lý học tôn giáo. Họ đánh giá cao vai trò của các yếu tố xã hội đối với sự hình thành và phát triển những đặc điểm tâm lý của tín đồ và các nhóm tôn giáo. Theo các nhà tâm lý học Xôviết, tâm lý học tôn giáo cần phải nghiên cứu các khía cạnh tâm lý của tín đồ trên cả hai bình diện lý luận và thực tiễn.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Bởi lẽ nó gắn liền với một lực lượng bí ẩn, mà chúng ta thường gọi là lực lượng siêu nhiên (lực lượng thần thánh). Tôn giáo, nói một cách đơn giản, chính là mối dây liên hệ giữa những người theo tôn giáo và lực lượng siêu nhiên. Chính mối quan hệ đặc biệt này đã quy định những đặc điểm tâm lý của những người theo tôn giáo và của các cộng đồng tôn giáo, và sự khác biệt về mặt tâm lý giữa những người theo tôn giáo với những người không theo tôn giáo.

Đối tượng của tâm lý học tôn giáo là nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của những người theo tôn giáo và phân biệt những đặc điểm này trong hành vi của những người theo tôn giáo và những người không theo tôn giáo.

II. Nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học tôn giáo

Là phân ngành khoa học nghiên cứu một hiện tượng xã hội đặc biệt, tâm lý học tôn giáo có nhiệm vụ nghiên cứu lý luận và nghiên cứu ứng dụng. Ở nước ta, đây là một phân ngành khoa học mới, cho nên cả hai nhiệm vụ trên đều rất nặng nề, còn nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ, phải giải quyết. Những việc chúng tôi đã làm chỉ là những bước khai phá đầu tiên.

1. Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận

Là một phân ngành khoa học mà hầu như chưa có những cuốn sách giáo khoa hay các cuốn sách chuyên khảo, nên nhiệm vụ nghiên cứu lý luận của tâm lý học tôn giáo ở nước

ta rất quan trọng. Vấn đề nghiên cứu lý luận của tâm lý học tôn giáo hiện nay thể hiện ở các nhiệm vụ cụ thể sau:

1.1 Xác lập hệ thống khái niệm trong một cấu trúc hợp lý, mang tính đặc thù của mình. Đặc biệt phải xác định được khái niệm cơ bản nhất, nền tảng nhất của phân ngành khoa học này để trên cơ sở đó xây dựng lý luận về tâm lý học tôn giáo.

1.2 Làm sáng tỏ quá trình hình thành các đặc điểm tâm lý của những người theo tôn giáo và các cộng đồng tôn giáo (những biểu hiện, bản chất và nguyên nhân tạo nên các đặc điểm tâm lý này).

1.3. Biên soạn những cuốn sách lý luận cơ bản (sách giáo khoa) và các chuyên khảo sâu về một hay một số khía cạnh nào đó của tâm lý học tôn giáo.

2. *Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng*

Ben cạnh xác định những vấn đề lý luận cơ bản của tâm lý học tôn giáo thì việc tìm hiểu và lý giải những hiện tượng tôn giáo trong thực tiễn cũng là những nhiệm vụ có tính bức xúc hiện nay. Nhiệm vụ này thể hiện ở các khía cạnh cụ thể sau:

- Tìm hiểu sự hình thành và phát triển những đặc điểm tâm lý của các tôn giáo ở nước ta, chỉ ra những biểu hiện đặc thù của các tôn giáo này.

- Chỉ ra mối liên hệ giữa các đặc điểm tâm lý của tôn giáo và văn hoá của dân tộc.

- Tìm hiểu vai trò của các yếu tố tâm lý tôn giáo trong đời sống của cộng đồng xã hội hiện nay (những mặt tích cực và mặt hạn chế của nó).

- Tìm hiểu những khía cạnh tâm lý của các hiện tượng tôn giáo xuất hiện trong đời sống xã hội.

III. Tâm lý học tôn giáo trong hệ thống các phân ngành của khoa học tâm lý

Cùng với sự phát triển của xã hội, khoa học tâm lý ngày càng hình thành các phân ngành mới của mình. Đến nay đã có hơn 50 phân ngành thuộc hệ thống các phân ngành của tâm lý học. Thậm chí ở Mỹ người ta đã phân ra hơn 70 ngành của tâm lý học. Vậy, trong hệ thống này, tâm lý học tôn giáo đứng ở khu vực nào? Đó là một câu hỏi cần được giải đáp.

Việc xác định tâm lý học tôn giáo trong hệ thống của khoa học tâm lý phải xuất phát từ phương pháp nghiên cứu, từ đặc điểm của các yếu tố tâm lý tôn giáo.

Những yếu tố tâm lý tôn giáo không chỉ phản ánh tâm lý của các cá nhân theo tôn giáo mà còn phản ánh tâm lý của các nhóm tôn giáo. Và sự phản ánh tâm lý của các nhóm tôn giáo mới là nội dung cơ bản của những yếu tố tâm lý tôn giáo. Các tín đồ và những người theo tôn giáo nói chung không thực hiện hành vi tôn giáo của mình một cách đơn lẻ mà thực hiện trong các nhóm nhất định. Sự hình thành, phát triển và tính tổ chức của các nhóm này có thể ở những mức độ khác nhau. Có những nhóm hình thành một cách tự phát, nhưng có những nhóm lại có tính tổ chức chặt chẽ. Những quan điểm, quan niệm, cảm xúc và hành vi tôn giáo đều được hình thành qua giao tiếp và các hoạt động chung trong cộng đồng tôn giáo.

Các tín đồ, những người theo tôn giáo là một kiểu nhân cách xã hội đặc biệt. Các đặc điểm nhân cách của họ là kết quả của sự tiếp thu các quan điểm, các hình thức của hành vi tôn giáo những người khác từ môi trường xã hội quanh mình. Như vậy, ở đây, tìm hiểu các đặc điểm tâm lý tôn giáo dựa trên nguyên tắc hoạt động của mối quan hệ tương hỗ giữa cá nhân và nhóm, nhóm và cá nhân.

Mặt khác, những phương pháp luận nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu của tâm lý xã hội có ý nghĩa quyết định đối với tâm lý học tôn giáo. Nguyên tắc hoạt động là nguyên tắc cơ bản để nghiên cứu tâm lý tôn giáo. Các phương pháp của tâm lý học xã hội như nghiên cứu tài liệu, phỏng vấn, quan sát... được sử dụng như những phương pháp chính của tâm lý học tôn giáo.

Từ những phân tích trên cho thấy việc nghiên cứu tâm lý học tôn giáo được dựa trên bình diện của tâm lý học xã hội. Có thể nói, tâm lý học tôn giáo là một phân ngành của tâm lý học xã hội giống như tâm lý học dân tộc hay tâm lý học quản lý vậy.

Nói như vậy, không có nghĩa là nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của tôn giáo tách rời các phân ngành khác của tâm lý học. Những thành tựu nghiên cứu của tâm lý học đại cương, sinh lý học có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của tín đồ tôn giáo. Chẳng hạn, học thuyết "Những đặc điểm chủ yếu của nguồn gốc các kích thích ở bán cầu đại não" của nhà sinh lý học Xôviết nổi tiếng A. A. Ustomxki (1875 - 1942) đã cho phép chúng ta hiểu được nhiều đặc điểm tâm lý của tín đồ, đặc biệt là những hành vi tôn giáo mù quáng (thiếu minh mẫn). Khái niệm "Khuôn mẫu động lực" do I. P. Páplop đưa ra có vai trò lớn trong việc giải thích một số khía cạnh của hành vi tôn giáo, trong đó sự phức tạp, xung đột trong đời sống của tín đồ, những hành vi bất thường trong việc thực hiện nghi lễ tôn giáo.

IV. Những phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học tôn giáo

Là một lĩnh vực của tâm lý học xã hội, tâm lý học tôn giáo sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học và tâm lý học xã hội để nghiên cứu ý thức hành vi tôn giáo.

1. Phương pháp quan sát

Quan sát là một phương pháp nghiên cứu quan trọng của tâm lý học tôn giáo. Những người nghiên cứu quan sát hành vi của các cá nhân hay cộng đồng tôn giáo trong việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo. Ví dụ: quan sát hành vi trong thời gian thực hiện các nghi lễ cúng tế, cầu nguyện. Để quan sát đạt hiệu quả cao, cần thực hiện các yêu cầu sau: vạch kế hoạch nghiên cứu, cách thức và giai đoạn ghi chép dữ liệu, tìm hiểu đặc điểm của đối tượng quan sát, địa bàn quan sát. Quan sát cần phải được tiến hành trong điều kiện tự nhiên (tức là người nghiên cứu không can thiệp vào việc thực hiện hành vi của tín đồ). Người quan sát cần phải có những kỹ năng, sự khéo léo trong quá trình nghiên cứu. Việc ghi chép dữ liệu có thể tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau: ghi chép bằng sổ sách, bằng chụp ảnh, quay camera quá trình thực hiện các hành vi tôn giáo. Việc sử dụng camera giúp cho người nghiên cứu có điều kiện xem lại, phân tích kỹ các hành vi, trạng thái cảm xúc của tín đồ trong các thời điểm sau đó.

Do hạn chế của phương pháp quan sát là chỉ ghi lại được những trạng thái cảm xúc, hành vi của tín đồ thể hiện ra bên ngoài nên phương pháp này cần kết hợp với một số phương pháp nghiên cứu khác.

2. Phương pháp thực nghiệm

Đây là phương pháp không sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu tâm lý tôn giáo. Những thực nghiệm về nghiên cứu tâm lý tôn giáo chủ yếu được thực hiện dưới dạng thực nghiệm tự nhiên. Do không dùng những tác động bên ngoài ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của tín đồ nên nó có thể thu được những kết quả có tính khách quan. Đối tượng nghiên cứu là các tín đồ riêng lẻ và cộng đồng tôn giáo.

3. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu các hiện tượng tâm lý tôn giáo. Việc nghiên cứu các tài

liệu, hiện vật có thể giúp chúng ta làm sáng tỏ sự hình thành và phát triển của một tôn giáo hay của một cộng đồng tôn giáo nào đó, sự hình thành các đặc điểm tâm lý của một tín đồ hay thủ lĩnh tôn giáo nào đó. Phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng nhiều ở Mỹ. Nhà tâm lý học Mỹ W. James (1842 - 1910) đã nghiên cứu những nhật ký ghi chép hàng ngày, tự thuật của các nhà thần bí học, những người tu hành theo chủ nghĩa khổ hạnh, các tu sĩ ở Ấn... trong việc nghiên cứu tâm lý tôn giáo. Kết quả nghiên cứu các tài liệu này đã giúp ông hoàn thành cuốn sách "Sự phong phú của kinh nghiệm tôn giáo". Cuốn sách này đã trở thành tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà tâm lý học và tôn giáo học trong nghiên cứu tôn giáo.

4. Phương pháp phỏng vấn

Đây là một phương pháp nghiên cứu trọng tâm của tâm lý học tôn giáo. Phỏng vấn được tiến hành dưới hai hình thức: phỏng vấn miệng, phỏng vấn viết bằng anket. Các câu hỏi có thể dưới dạng câu hỏi đóng hoặc câu hỏi mở. Việc sử dụng phương pháp này có thể làm sáng tỏ nhận thức, tình cảm của tín đồ đối với tôn giáo mà họ theo. Đối với phỏng vấn miệng, cần chú ý cách thức đặt câu hỏi, xây dựng bầu không khí cởi mở, thân thiện và hiểu biết lẫn nhau giữa người phỏng vấn (nghiên viên) và người được phỏng vấn (nghiên thể).

Do mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế riêng nên khi nghiên cứu một vấn đề nào đó của tâm lý học tôn giáo cần phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau. Có như vậy kết quả thu được mới có tính khoa học, chân thực và độ tin cậy cao.

CHƯƠNG II

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH TÂM LÝ HỌC TÔN GIÁO

Sự hình thành tâm lý học tôn giáo có thể chia thành 2 giai đoạn chính: giai đoạn trước khi tâm lý học tôn giáo hình thành như một ngành khoa học độc lập, giai đoạn hai là giai đoạn tâm lý học tôn giáo trở thành một ngành khoa học độc lập.

I. Những nghiên cứu trước khi tâm lý học tôn giáo trở thành một ngành khoa học độc lập (trước thế kỷ XIX)

Mặc dù tâm lý học tôn giáo là một ngành khoa học còn rất trẻ, song những nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến tâm lý học tôn giáo ở những mức độ khác nhau, ở các góc độ khác nhau lại xuất hiện rất sớm trong lịch sử phát triển xã hội loài người. Bởi lẽ, tôn giáo (với các hình thức sơ khai) đã xuất hiện từ buổi bình minh của loài người.

- **Ikhnaton** : (Vua Ai Cập 1375 - 1358 trước Công Nguyên) đã can đảm từ chối những truyền thống tôn giáo của hai nghìn năm trước đó do các thầy tu và các thánh đường khởi xướng để tìm đến những giá trị tinh thần (tâm lý) của tôn giáo mới. Ông đã phê phán triệt để những tôn giáo có quyền lực rất vững chắc và hệ thống tạo nên sự kỳ diệu của đạo đức thần. Từ những bài thánh ca và những ghi chép còn lại chứng tỏ rằng tôn giáo đã được biết đến và được hiểu như kinh nghiệm mang tính xúc cảm.

- Các nhà tâm lý học của đạo Hindu cổ đã phát triển một ngành khoa học phân tích những kinh nghiệm tôn giáo rất đáng chú ý. Những ý kiến của Vedanta đã làm bùng nổ sự phát triển mang tính thần bí của siêu ý thức. Tiếp đến Sankhya đã chỉ rõ sức mạnh của tâm hồn con người có liên quan đến các cơ quan cảm giác và hành vi. Hai ông đã phát hiện ra vai trò của các bài tập Yoga đối với việc kiểm soát tính thần và ý thức tôn giáo.

- **Gautama Buddha** (563 - 483 trước Công Nguyên) đã phân tích một cách hệ thống hoá hành vi của con người. Ông đã tiến hành những thí nghiệm với các phương pháp đặc thù để nghiên cứu những người dân ông sùng đạo (thánh nhân) theo phương pháp tự tu hành khổ hạnh và sự tu hành nhiều khi đạt tới điểm vô thức. Sau sáu năm tiến hành nghiên cứu với nhiều thí nghiệm ông đã đưa ra một học thuyết tương tự như thuyết Phật (Freud), theo học thuyết của ông, nguyên nhân của sự đau khổ của con người là dục vọng, ham muốn, nói cách khác, sự giải thoát hoặc hiểu thấu sự vật là yếu tố cần thiết để giải quyết đau khổ.

- **Socrates** (470 - 399 trước Công Nguyên) là đại diện cho việc phê phán thần thánh ở Hi Lạp. Ông cho rằng, cuộc sống không được kiểm chứng thì không phù hợp với cuộc sống con người. Theo ông, không tồn tại một thể giới hư ảo như tôn giáo vẫn đưa ra (Thiên đường). Ông bác bỏ những vi thần truyền thống của dân tộc mình và tìm cho mình một Thượng đế riêng thể hiện ở trong lương tâm, còn thần linh theo ông được bắt nguồn từ chính tâm hồn và sự chấp nhận của con người trong cuộc sống và cái chết.

Những quan điểm của đạo Cơ Đốc đã giúp chúng ta hiểu một cách đáng kể về tâm lý học tôn giáo. Theo Jesus (Giêsu), tình cảm tôn giáo là biểu hiện của đời sống nội tâm con người, nó thể hiện từ những biểu hiện bên ngoài đến những mong muốn và động cơ, đến tình yêu thương và suy nghĩ, và trở thành vấn đề quyết định của cuộc sống.

- **Blaise Pascal** (1623 - 1662) là người đi tiên phong trong thời điểm còn chưa phân rõ ranh giới giữa khoa học hiện đại và thần học. Ông là người đã bắt đầu áp dụng toán học và vật lý học vào nghiên cứu kinh nghiệm tôn giáo theo hướng thực nghiệm. Việc khám phá sự thật đã trở thành niềm say mê trong cuộc sống của ông, khi đi từ thể giới vật chất bên ngoài đến thể giới nội tâm, ông đã có được hiểu biết hoàn toàn chính xác về các yếu tố tâm lý, theo ông, chúng có thể đo lường và trắc nghiệm được. Ông không bị hạn chế bởi sự giáo điều của chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa duy lý trong việc những vấn đề liên quan đến thần thánh và cảm xúc của cuộc sống tôn giáo.

- **Jonathan Edwards** (1703 - 1758) và **Friedrich Schleiermacher** (1768 - 1834) là những người đã sử dụng tâm lý học vào tìm hiểu thần học. Schleiermacher, nói chung là người tiên phong trong việc chống lại chủ nghĩa duy lý và các tri thức tôn giáo có tính áp đặt, chẳng hạn, như tình cảm phụ thuộc tuyệt đối (tình cảm tôn giáo). Nhưng vào ngày 8/7/1731 tại thành phố Boston, tức là 37 năm trước khi F. Schleiermacher sinh ra, J. Edwards đã thuyết giáo về "Chúa Trời được tôn lên trong sự tin cậy của con người". Trong cuốn sách "Treatise Concerning the Religion Affections" (Luận thuyết về những cảm xúc tôn giáo) viết năm 1746, ông đã chỉ ra một cách đầy đủ những lập luận trong Kinh Thánh⁽¹⁾.

- **Sren Kierkegaard** (1813 - 1855) là con người của tương phản lối lạc, ông là người đã đưa ra những phát kiến mà sau một thế kỷ đã trở thành sự bùng nổ của thời đại chúng ta. Ông đã phân tích khía cạnh tâm lý của sự kinh hãi, tuyệt vọng và lo sợ trong tôn giáo.

(1). Cuốn cuối cùng của bộ kinh Tân ước, còn gọi là Sách Khải huyền (Revelation).

- **Johann Friedrich Herbart** (1776 - 1841), vào năm 1809 đã kế thừa Immanuel Kant trong vị trí người đứng đầu về triết học ở Königsberg. Ông đã viết hai cuốn sách quan trọng về tâm lý học "Lehrbuch zur psychologic", 1816 và "Psychologic als Wissenschaft", 1824 - 1825. Herbart trở thành cha đẻ của ngành tâm lý học giáo dục. Ông đã biến tâm lý học thành ngành khoa học thực nghiệm, nâng động và sử dụng các tri thức toán học. Ông cho rằng tâm lý học đã là ngành khoa học nặng về lý thuyết hơn là thực nghiệm. Ông đã đấu tranh để khoa học tâm lý học, nơi ông làm việc ngày càng gần gũi với nghiên cứu thực nghiệm, Herbart đã tìm hiểu tình cảm tôn giáo theo xu hướng này.

- **Gustav Theodor Fechner** (1801 - 1887), người đã tiến hành thí nghiệm đầu tiên - thí nghiệm đã trở thành cơ sở cho khoa học tâm lý hiện đại⁽¹⁾. Ông đã tốt nghiệp ngành y của Trường Đại học Tổng hợp Leipzig. Sau khi tốt nghiệp ông lại đi nghiên cứu vật lý của Trường Tổng hợp Leipzig. Năm năm sau đó, năm 1839 ông đã từ chức chủ nhiệm khoa vì lý do sức khỏe và ông bị đau đớn kịch liệt do bệnh tật và làm ông kiệt sức trong 3 năm. Căn bệnh này đã làm thay đổi cuộc sống của ông, dẫn ông tới niềm tin tôn giáo sâu sắc và sự nghiên cứu về linh hồn. Ông tin tưởng rằng ý thức và vật chất đồng nhất với nhau và ý thức lan toả đến mọi hiện tượng, sự vật của cuộc sống.

II. Tâm lý học tôn giáo trở thành một ngành khoa học độc lập

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tâm lý học tôn giáo đã trở thành một phân ngành khoa học độc lập. Điều này được đánh dấu bằng hàng loạt công trình của các nhà nghiên cứu.

(1). Edwin G. Boring, "A History of Experimental Psychology", New York 1950 (Lịch sử tâm lý học thực nghiệm).

- **Wilhelm Wundt** (1830 - 1920), ông là nhà tâm lý học đầu tiên phát triển tâm lý học thành một khoa học độc lập. Ông sinh ra ở Baden (Đức), con trai của một mục sư thuộc Giáo hội Tin Lành (Lutheran)⁽¹⁾, ông đã được cha sở (Vicar) dạy dỗ và cũng là người sống cùng với ông đến tận khi Wundt vào học ở trường thệ dục thể thao, sau đó là các Trường Đại học Tübingen, Heidelberg và Berlin. Khi còn là sinh viên, ông đã công bố (xuất bản) những công trình nghiên cứu đáng chú ý. Ông đã được Trường Đại học Tổng hợp Heidelberg cấp bằng tiến sĩ y học, sau đó ông ở lại đây để giảng dạy môn sinh lý học. Vào năm 1862, ông đã được mời giảng một chuyên đề: "Tâm lý học nhìn từ quan điểm của khoa học tự nhiên" và chuyên đề này tới năm 1867 đã đổi tên thành "Tâm-sinh lý học". Năm 1875, Wundt trở thành chủ nhiệm khoa triết học của Trường Đại học Leipzig, ở đây ông đã sáng lập phòng thí nghiệm tâm lý học vào năm 1879, thực ra đó là một viện tâm lý học. Tại nơi đây, đã sản sinh các nhà tâm lý học thực nghiệm và họ trở thành những người tiên phong của một ngành khoa học mới ở châu Âu và châu Mỹ. Những nghiên cứu của Wundt và các sinh viên của ông đã được công bố trên các tạp chí do ông sáng lập. Ông đã viết được 491 bài báo cáo khoa học với 53.000 trang về tâm lý học và sinh lý học. Cuốn sách "Tâm lý học" của ông viết từ năm 1873 - 1891 đã bị kiểm duyệt 5 lần, cuốn "" Tâm lý học dân tộc" của ông viết từ năm 1900 - 1920 gồm 10 tập. Trong công trình này ông đã đề cập đến một số vấn đề tâm lý của tôn giáo. Người ta cho rằng, đây là cơ sở để xác định sự hình thành tâm lý học tôn giáo.

Đối với Wundt, tâm lý học là một khoa học thực nghiệm, đây là một quan điểm vĩ đại. Ông cho rằng, nhiệm vụ của tâm lý học là phân tích các quá trình của ý thức thành các

(1). "Giáo hội Tin Lành lấy tên của Martin Luther (1483 - 1546).

yếu tố cấu thành và phát hiện ra qui luật về mối liên hệ giữa các yếu tố này. Trong cuộc đời nghiên cứu của mình, Wundt chưa kịp tiến hành tìm hiểu những vấn đề tâm lý của tôn giáo trong phòng thí nghiệm, nhưng ông đã đề nghị các học trò của ông áp dụng các khái niệm tâm lý học và sự ảnh hưởng của thực nghiệm vào nghiên cứu tâm lý học tôn giáo.

Có thể nói, những công trình nghiên cứu của ông, đặc biệt là sự sáng lập tâm lý học thực nghiệm đã không chỉ có ảnh hưởng quyết định đến việc hình thành khoa học tâm lý như một khoa học độc lập mà còn ảnh hưởng, có ý nghĩa to lớn đối với việc ra đời của tâm lý học tôn giáo.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tại châu Mỹ, tâm lý học đã có những phát triển mang tính đột phá và đạt được những thành tựu quan trọng. Mặc dù, tâm lý học tôn giáo đã ra đời tại Pháp, Đức, nhưng nó lại phát triển ở Mỹ. Chúng ta có thể chỉ ra một số đại diện của hướng nghiên cứu này.

- **Granville Stanley Hall** (1844 - 1924, ông là nhà tâm lý học Mỹ đầu tiên nghiên cứu những vấn đề tôn giáo theo phương pháp thực nghiệm. Hall được sinh ra tại một trang trại ở Ashfield, Massachusetts. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Williams năm 1867 với chuyên môn chính là triết học và tiến hoá học, ông đã tham dự câu lạc bộ thần học của trường dòng ở thành phố New York một năm, sau đó đã sang Đức nghiên cứu triết học từ năm 1867 đến năm 1871 tại Bonn và Berlin. Khi trở về câu lạc bộ, ông đã nhận được bằng về thần học, sau 10 tuần với tư cách là người thuyết giáo của Giáo hội Ông đã trở thành giáo sư về tiếng Anh và triết học của Trường Đại học Antioch từ năm 1872 đến 1876. Khi Wundt công bố cuốn sách "Tâm-sinh lý học", ông đã rất quan tâm đến một lĩnh vực tâm lý học mới. Ông quyết định đến Leipzig để nghiên cứu cùng với Wundt, nhưng trong thời gian này ông được mời đến Trường Đại học Harvard làm giảng viên và tại đây đã

nghiên cứu cùng với William James - một giảng viên trẻ làm việc trước Hall 2 năm, đã hoàn thành luận án tiến sỹ tâm lý đầu tiên ở Mỹ về tâm lý học (1878), về tâm lý thực nghiệm. Sau đó Hall đã đến Đức, đầu tiên là đến Berlin, sau đó đến Leipzig, sống bên cạnh Fechner và trở thành sinh viên Mỹ đầu tiên của Wundt trong thời gian Wundt thành lập phòng thí nghiệm.

Sau đó ông trở về Đại học Harvard để giảng trong lĩnh vực giáo dục. Năm 1881, ông được mời làm giảng viên của Trường Đại học Tổng hợp Johns Hopkins mới thành lập và năm 1883 ông trở thành giáo sư tâm lý học. Năm 1883 ông đã thành lập phòng thí nghiệm tâm lý học và năm 1887 ông sáng lập tạp chí tâm lý học Mỹ. Đây là phòng thí nghiệm và tạp chí tâm lý học đầu tiên ở Mỹ. Hai năm sau ông trở thành hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp Clark ở Worcester, Massachusetts và dần dần nó phát triển. Ông không chỉ là giáo sư tâm lý học mà còn là người sáng lập phòng thí nghiệm tâm lý học, khoa giáo dục học và Hội tâm lý học Mỹ (1891) và ông đã trở thành vị chủ tịch đầu tiên của Hội tâm lý học Mỹ. Hall đã sáng lập Tạp chí Tâm lý học Mỹ và là khởi đầu để thành lập 3 tạp chí khác, trong đó có **Tạp chí tâm lý học tôn giáo** (1904 - 1914).

Vào ngày 5 tháng 2 năm 1881 tập thứ hai trong công trình 12 tập của ông đã được Đại học Tổng hợp Harvard xuất bản, Hall là người đầu tiên nghiên cứu thực nghiệm về ý thức tôn giáo. Ông cho rằng, ý thức tôn giáo của thanh niên liên quan đến thời kỳ trưởng thành về giới tính và sự dễ bị tác động nói chung. Kết luận này là tiền đề để xuất hiện công trình nghiên cứu : "Đạo đức và sự giáo dục tôn giáo đối với thanh, thiếu niên" do trường sư phạm phát hành tháng 6 năm 1891.

Phương pháp bảng hỏi (ankét) do Francis Gablton sáng lập đã trở thành một phương pháp nghiên cứu chủ yếu của tâm

lý học tôn giáo. Hall đã áp dụng phương pháp này trong nghiên cứu của mình về tâm lý học tôn giáo. Ông cũng là một trong những người đầu tiên truyền bá phân tâm học đến các nhà tâm lý học Mỹ bằng việc mời Freud, Jung đến giảng tại Trường Đại học Tổng hợp Clark năm 1909, đây là hai nhà nghiên cứu đã có những đóng góp lớn cho tâm lý học tôn giáo.

Trong tổng số các sinh viên làm việc với Hall tại Trường Đại học Tổng hợp Clark có Burnham, Daniels, Lancaster, Leuba và Starbuck đã công bố các công trình nghiên cứu về tâm lý học tôn giáo từ năm 1891 đến 1897. Leuba và Starbuck sau đó đã tiếp tục nghiên cứu về tâm lý học tôn giáo.

- **James H. Leuba** (1868 - 1946), ông là nhà khoa học suốt đời gắn bó với tôn giáo, những công trình của ông được xuất bản đều thuộc về tâm lý học tôn giáo. Ông là con trai người thợ sửa chữa đồng hồ ở Neuchatel, Thụy sĩ, ông được dạy dỗ về đức tin của môn đồ thuyết Calvin⁽¹⁾. Khi còn là sinh viên của Trường Đại học Tổng hợp Neuchatel ông đã nhận thấy sự mâu thuẫn giữa sự đúng đắn của khoa học và tôn giáo. Sau khi tốt nghiệp trường đại học tổng hợp, ông cùng với gia đình đến thành phố New York và hai năm sau ông là thư ký của Hội thanh niên Cơ Đốc giáo Pháp (Y.M.C.A). Sau một năm dạy tiếng Pháp và tiếng Đức, ông nhận được học bổng đi nghiên cứu tâm lý học tại Trường Đại học Tổng hợp Clark.

Luận văn tiến sĩ của ông đã nghiên cứu về sự chuyển đổi tôn giáo và đã được đăng trên tạp chí Tâm lý học Mỹ năm 1896 (The American Journal of Psychology). Ông đã tiến hành phỏng vấn một số lượng lớn những người thay đổi tín ngưỡng của đạo Cơ Đốc giáo - những người đã trực tiếp thông báo

về những kinh nghiệm và quan điểm của họ. Qua những nghiên cứu của mình, ông đã làm cho phương pháp phỏng vấn trở thành một phương pháp cơ bản của tâm lý học. Dựa trên những quan điểm của chủ nghĩa tự nhiên, Leuba đã giải thích, làm sáng tỏ sự khác biệt về tư tưởng, tình cảm, ý thức của những người theo tôn giáo và những người không theo tôn giáo, theo ông, chân lý của tôn giáo là sự rút ra từ kinh nghiệm và sự nhằm lẫn chủ quan của mọi người.

Năm 1897, ông được chỉ định thành lập Khoa tâm lý học tại Trường Đại học Bryn Mawr và từ đó trở đi ông đã dành toàn bộ thời gian và tâm trí cho việc giảng dạy và nghiên cứu tâm lý học tôn giáo. Năm 1912 ông xuất bản cuốn "Những nghiên cứu tâm lý về tôn giáo". Năm 1916 cuốn sách thứ hai của ông được công bố với tên gọi "Niềm tin vào Chúa Trời và sự bất tử". Trong hai công trình này, ông đã chỉ rõ nguồn gốc tâm lý, sự phát hiện ra niềm tin tôn giáo phát sinh từ hai nguồn gốc : nhu cầu giải thích (về các hiện tượng bí ẩn của cuộc sống) và nhu cầu tìm kiếm sự giúp đỡ trong cuộc sống. Ông đã rút ra nhận xét: khoa học cần đưa ra những câu trả lời và phương pháp để làm sáng tỏ việc tôn giáo dựa vào các nhu cầu trên. Năm 1925, ông viết cuốn sách "Tâm lý học về thuyết huyền nghiệm của tôn giáo"⁽¹⁾. Trong cuốn sách này ông đã chỉ ra những đặc điểm của sự huyền bí tôn giáo theo những nguyên nhân tự nhiên.

- **Edwin D. Starbuck** (1866 - 1947), ông đã cho xuất bản một cuốn sách đồ sộ về tâm lý học tôn giáo, mà ông phải nghiên cứu trong 6 năm trời (từ năm 1893 đến 1899) - The Psychology of Religion : An empirical Study of the Growth of Religious Consciousness (Tâm lý học tôn giáo : kinh nghiệm

(1). Giáo lý của người Pháp theo đạo Tin Lành Jean Calvin (1509 - 1564) và các tín đồ của ông.

(1). Thuyết huyền nghiệm là thuyết pháp và tín ngưỡng cho rằng sự hiểu biết về Chúa và về chân lý thực sự có thể đạt được qua việc suy tưởng hoặc sự mặc khải tâm linh, không phụ thuộc vào lý trí và các giác quan.

nghiên cứu về sự phát triển của ý thức tôn giáo). Cuốn sách được xuất bản tại New York với lời giới thiệu của William James. Starbuck sinh ra trong một gia đình tín đồ phái Quây Cơ (Quaker)⁽¹⁾ ở gần Indianapolis. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Indiana ông giảng môn toán học tại Trường Đại học Tổng hợp Vincennes, đến năm 1893 ông tới Trường Đại học Harvard và hiến dâng tâm trí, sức lực của mình cho nghiên cứu khoa học về những vấn đề tôn giáo. Sau đó không lâu ông đã công bố những bằng hỏi làm thay đổi những cách thức nghiên cứu về tôn giáo trước đó, đây là phương pháp thứ ba tìm hiểu sự phát triển tôn giáo.

Với bằng thạc sĩ (Master's degree) và phương pháp bằng hỏi của mình, ông đã đến Trường Đại học Tổng hợp Clark để tiếp tục làm luận án tiến sĩ và ông đã hoàn thành nó năm 1897. Những nghiên cứu của ông về sự chuyển đổi và kinh nghiệm tôn giáo được công bố trên Tạp chí tâm lý học Mỹ năm 1897, đến năm 1899 ông xuất bản cuốn "Tâm lý học tôn giáo".

Trong thời gian sáu năm (1897 - 1903) ông hướng dẫn các buổi thảo luận về tâm lý học tôn giáo tại Trường Đại học Tổng hợp Stanford, đặc biệt là vấn đề nguồn gốc tâm lý tư tưởng của Chúa Trời. Với phương pháp bằng hỏi ông đã tìm hiểu vấn đề này tại trường trung học, đại học và những người lớn tuổi. Từ năm 1906 - 1930 tại Trường Đại học Tổng hợp Iowa và từ 1930 tại Trường Đại học Tổng hợp Southern California ông và những học trò do ông đào tạo đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu và hàng loạt công trình đã được công bố.

(1). Phái Quây (Quaker) là một giáo phái thời Chúa Giêsu, nhưng không có nghi lễ chính thức hoặc tín điều được tuyên bố rõ ràng. Giáo phái này kịch liệt phản đối bạo lực và chiến tranh.

Trong cuốn sách đầu tiên của mình, ông đã nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện phát triển tôn giáo đối với cá nhân hoàn toàn theo kinh nghiệm chủ nghĩa.

- **George A. Coe** (1862 - 1951) là con trai một mục sư và ông đã dành cả cuộc đời mình cho nghiên cứu tâm lý học tôn giáo. Ông sinh năm 1862 ở Mendon New York. Ông đã tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Rochester, nhiên cứu thần học và triết học ở Trường Đại học Tổng hợp Boston 4 năm và sau đó lại tiếp tục nghiên cứu tại Trường Đại học Tổng hợp Berlin. Ông đã giảng dạy triết học và tâm lý học tại Trường Đại học Tổng hợp Northwestern 18 năm (từ 1891 - 1909). 18 năm tiếp theo, ông giảng dạy tâm lý học tôn giáo tại Hội các trường thần học và Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Tổng hợp Columbia. Năm 1899 ông đi sâu nghiên cứu tâm lý học tôn giáo, đặc biệt là động thái của sự sùng bái tôn giáo, năm 1900 ông biết cuốn sách đầu tiên "Cuộc sống linh hồn".

- **William James** (1842 - 1910) nhà tâm lý học và triết học Mỹ. Ông đã có những nghiên cứu cổ điển ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực, năm 1902 ông đã xuất bản cuốn sách "Sự đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo". James sinh năm 1842 tại thành phố New York, là con đầu trong số 4 người con trai và gái của một gia đình sống rất hài hước, vui vẻ. Cha của James là Henry James - người rất say mê luật học và thần học, Ông là người phản đối thuyết Calvin của hoàng tộc và là người sáng lập ra Hội các trường dòng thần học. Ông tin tưởng mãnh liệt vào nguồn gốc của tôn giáo, nhưng không tin vào nhà thờ như một tổ chức trường học.

William James đã được giáo dục ở nhiều nơi thuộc khu vực Tây bán cầu và nhiều lĩnh vực khác nhau, từ nghệ thuật đến khoa học, từ y học đến khoa học thực nghiệm, từ sinh lý học đến tâm lý học và triết học với việc giảng khoa học đầu tiên về "Mối quan hệ giữa sinh lý học và tâm lý học" vào năm 1875. Ông đã trở thành nhà tâm lý học Mỹ được kính

trương trong khi là phó giáo sư sinh lý học của Đại học Tổng hợp Harvard.

Vào năm 1876, James đã thành lập phòng thí nghiệm. Tại đây, ông đã sử dụng các công cụ, thiết bị để tiến hành các thí nghiệm tâm lý. Vào thời điểm này, năm 1879 tại Leipzig Wundt cũng xây dựng phòng thí nghiệm tâm lý học. Như vậy, James và Wundt là hai người đầu tiên thành lập phòng thí nghiệm nghiên cứu tâm lý học.

Một điều có thể coi như là sự nhầm lẫn đối với James là ông đã xem tâm lý học là một phân ngành của sinh lý học (1877). Năm 1877 James viết cuốn sách "Những nguyên lý của tâm lý học" và 12 năm sau (1889) được xuất bản.

Ở con người William James luôn có sự mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tự nhiên khoa học và chủ nghĩa siêu nhiên tôn giáo⁽¹⁾. Năm 25 tuổi, khi còn là sinh viên học ở Đức, ông đã viết cho người cha của mình, nói rằng: ông hướng đến nhà tự nhiên học và chống lại tôn giáo có tính siêu nhiên. Sau khi cha ông chết (năm 1882), ông viết cho vợ mình rằng, ông phải hiểu "Giá trị và ý nghĩa tôn giáo trong ý thức của người cha, trong cuộc sống tinh thần và trong số phận của con người".⁽²⁾ Điều này không có đến tận khi xuất bản cuốn sách "Những nguyên lý của tâm lý học tôn giáo". Sau đó ông đã lao vào nghiên cứu tôn giáo và quan điểm đạo đức. Từ năm 1896 khi ông được mời nghiên cứu tâm lý của tôn giáo.

Từ sự quan tâm đến bản chất của cá nhân (mà anh ta vốn có) đến sự chống chọi với những xung đột và trạng thái Stress (mà do cá nhân ham muốn tạo nên), James đã đặt những tiền đề cho một ngành tâm lý học - tâm lý học lệch chuẩn.

(1) Chủ nghĩa tự nhiên là học thuyết muốn giải thích sự phát triển xã hội bằng những quy luật của tự nhiên (điều kiện khí hậu, môi trường địa lý, những đặc điểm sinh vật học và chủng tộc của con người).

(2) R.B. Perry, the thought and character of William James, Boston 1935.

Trong các công trình của James, chúng ta nhận thấy ông đi từ nghiên cứu lâm sàng đến nghiên cứu tôn giáo. Ông tìm ra sức sống của cá nhân trong thời gian khủng hoảng và trong hoạt động. James cho rằng tôn giáo liên quan đến những khía cạnh ở tầng sâu của cuộc sống con người và nó trở thành sự cố gắng của con người trong cuộc sống. Cùng với Freud và Jung, James khẳng định một thời đại quan trọng của những lực lượng vô thức và những tiềm năng của con người. Song ông không đồng tình với Freud khi Freud cho rằng tâm lý tính dục "libido" ở trung tâm của sự đấu tranh và cố gắng của con người. Nhưng ông ủng hộ quan điểm của Jung cho rằng sự vô hạn của khả năng tiềm tàng về tinh thần của con người như biển cả, ở đó diễn ra sự biến đổi của cuộc sống tâm lý cá nhân ("như thủy triều khi lên, khi xuống") và những mối quan hệ rộng rãi có thể đem đến cho cá nhân những kinh nghiệm.

Có thể nói, tâm lý học tôn giáo phát triển rất mạnh mẽ. Những nghiên cứu về lĩnh vực này ở đây có thể chia ra các xu hướng cơ bản sau:

- a) Nghiên cứu tôn giáo theo hướng tâm lý học xã hội.
- b) Nghiên cứu tôn giáo trên cơ sở tâm lý học tiềm ẩn - phân tâm học của Freud và Jung.
- c) Nghiên cứu tôn giáo trên cơ sở tâm lý học nhân đạo của E. From, A. Maclow, G. Allport.

d) Nghiên cứu tôn giáo theo học thuyết "Những cảm xúc bậc cao", các trạng thái ý thức của A. Maclow.

Như vậy, những tư tưởng, những tiền đề của tâm lý học tôn giáo đã xuất hiện từ rất sớm, nhưng mãi đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tâm lý học tôn giáo mới trở thành một ngành khoa học độc lập. Và đến tận những năm 60-80 của thế kỷ này, những vấn đề lịch sử và lý luận của tâm lý học tôn giáo mới được hoàn thiện.

CHƯƠNG III

NHỮNG HỌC THUYẾT TÂM LÝ HỌC HIỆN ĐẠI

NGHIÊN CỨU VỀ TÔN GIÁO

I. Thuyết xung đột

1. *Thuyết xung đột của Sigmund Freud (1856 - 1939).*

1. Thuyết xung đột của Sigmund Freud có một vị trí quan trọng. Bởi vì, phân tâm học, trong đó có thuyết xung đột của Freud đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến văn hoá của thế kỷ chúng ta. Freud sinh năm 1856 tại Freiberg Moravia (Áo). Ông được người mẹ trẻ (21 tuổi) chăm sóc, nuôi dưỡng với tình yêu thương lớn lao, chính bà là người tạo nên niềm tin và ý thức của cuộc đời ông. Cha ông (41 tuổi) là người gia trưởng, ông luôn răn đe, giáo dục Freud bằng những qui tắc đạo đức.

Văn hoá đạo Do Thái là điểm khởi đầu những quan điểm về tôn giáo của Freud. Trong tự truyện của mình, Freud viết "cha mẹ tôi là người Do Thái và tôi tự cho mình cũng là người Do Thái". Tri thức của Freud được làm giàu thêm bởi di sản văn hoá và tục ngữ của văn hoá đạo Do Thái. Ông đã hiến dâng cho những qui tắc đạo đức Do Thái này, thậm chí nó và sẵn sàng hy sinh cho nó. Trên thực tế đạo Do Thái là nguyên nhân của sự đau khổ và mất mát đối với ông. Chính Freud đã không được đề bạt trong chuyên môn, bởi vì ông là người Do Thái và ông phải đối mặt với sự khinh bỉ chống bộ tộc Xêmit⁽¹⁾ tại Nazis và đã phải chạy trốn khỏi London.

(1). Bộ tộc Xêmit (Semite) là nhóm các chủng tộc gồm người Do Thái và Ả Rập.

Sự hiểu biết một cách khoa học là thiên hướng và phương pháp tìm hiểu sự thật của Freud. Thiên hướng khám phá sự thật đã trở thành sự say mê to lớn của ông. Freud làm việc và sống vào thế kỷ XIX, thời điểm mà khoa học tham gia vào những cuộc chiến tranh liên tiếp với những quan điểm của giáo lý tôn giáo. Văn hóa khoa học của ông là chủ nghĩa tự nhiên nguyên sơ - chủ nghĩa, mà ở đó, các qui luật tự nhiên là trung tâm và cơ bản. Đối với Freud, tôn giáo siêu nhiên là ảo giác và các khái niệm tôn giáo là ý niệm của ý thức hoặc là sự hiện hình tâm lý của những nhu cầu nội tâm.

Phân tâm học, đối với Freud là học thuyết về sự xung đột của con người. Theo Freud, mỗi cá nhân đều có sự cố gắng vô tận của sinh lực xung đột để thực hiện và kiểm chế những ham muốn bản năng của vô thức. Sự thúc đẩy của dục tình (libido) của bản năng (id) có thể dẫn đến những hành vi phá hoại một cách liều lĩnh nếu không có sự kiểm chế của chuẩn mực, sự kiểm duyệt đạo đức của cái siêu tôi (Superego). Năm 1913, Freud cho xuất bản cuốn sách "Totem and Taboo" (Totem và cấm kỵ). Trong cuốn sách này Freud đã dùng lý luận "Oedipus complex" (Phức cảm Ođíp)⁽¹⁾ để tìm hiểu nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo. Ông coi phức cảm Ođíp là căn nguyên cuối cùng của đạo đức và tôn giáo.

Freud cho rằng tại các bộ lạc nguyên thủy thời tiền sử, người cha là người có quyền tối cao trong bộ lạc, kể cả trong việc quản lý tất cả phụ nữ và coi đó là sở hữu của mình. Những đứa con trai của người cha do sự thôi thúc của Oedipus complex (phức cảm Ođíp) muốn cùng với người cha hưởng các phụ nữ trong bộ tộc. Song đã bị người cha khước từ và đuổi

(1). Phức cảm Ođíp là ham muốn tình dục vô thức của một đứa bé đối với bố mẹ thuộc giới tính khác với nó (nhất là của đứa con trai đối với người mẹ) và ghen với người bố (hoặc người mẹ).

ra khỏi bộ tộc. Những đứa con bị xua đuổi đó đã liên kết lại giết người cha và ăn thịt ông. Sau khi giết cha, trong lòng những người con trai đã xuất hiện một cảm giác phạm tội, sự ăn năn, hối lỗi. Trong quá trình này, khi thoả mãn cảm giác ghen ghét người cha (giết cha) thì họ lại nảy sinh tình cảm thương yêu kính trọng và sùng bái người cha. Do đó, sự sùng bái Tô tem đã hình thành. Để chuộc lại lỗi lầm của mình, họ đã chọn một loài động vật nào đó và coi đó là hoá thân của người cha và nghiêm cấm giết nó. Cùng với việc tôn thờ Totem, họ còn cấm phát sinh quan hệ tình dục với những người phụ nữ ngang với Totem. Điều cấm kỵ không được giết Totem và tôn thờ Totem, theo Freud là cơ sở để mạnh mẽ ra tôn giáo. Freud chỉ rõ, tôn giáo được sản sinh bởi cảm giác tội ác và tâm lý hối hận.

Như vậy, Freud cho rằng, nguồn gốc của tôn giáo bắt nguồn từ những xung đột. Khi đứa trẻ không tuân theo lệnh và kháng định khả năng tự chống lại người cha, nó sẽ có cảm giác sai trái, phạm tội và có nhu cầu điều chỉnh lại. Khi đứa trẻ không được giúp đỡ, và không thể kiểm soát được cuộc sống, nó sẽ có cảm giác yếu ớt và cần sức mạnh của người cha. Do vậy, người cha đã trở thành người duy nhất thoát cho đứa trẻ trong thời điểm cần thiết. Khi đứa trẻ lớn lên, trưởng thành, có thể nó lại không kiểm soát được cuộc sống của mình và hành vi bạo lực có thể xuất hiện.

Theo Freud, tôn giáo có chức năng an ủi, nó không giúp con người bằng những sự việc bên ngoài, nhưng nó có thể giúp đỡ rất hiệu quả những ước vọng nội tâm của con người.

Năm 1910, khi nói về nguồn gốc của tôn giáo và thần thánh Freud viết: "Sự phân tích tâm lý cho chúng ta thấy có sự liên hệ mật thiết giữa mặc cảm người cha và niềm tin vào Chúa Trời. Cả nhân Chúa Trời không phải là cái gì khác mà chính là tâm lý sùng bái người cha"⁽¹⁾.

(1). Ernest Jones - "The life and work of Sigmund Freud, III New York - 1957, p.354."

Như vậy, theo Freud, hình ảnh Chúa Trời chính là sự phát triển của hình ảnh Totem người cha mà những đứa con tội lỗi đã giết cha vì xung đột, vì mặc cảm trong xã hội nguyên thủy tiền sử.

Khi nghiên cứu về tôn giáo, Freud không những chỉ ra nguồn gốc hình thành tôn giáo, mà còn khẳng định vai trò của nó đối với sự phát triển văn hoá của nhân loại. Năm 1927, trong cuốn sách "Tương lai hư ảo" (the Future of an Illusion), ông đã cho rằng: "Tôn giáo đã phục vụ to lớn cho văn hoá nhân loại bằng việc nó kiểm chế, ngăn cản những điều có tính bản năng của con người và có thể giúp các tín đồ chống lại những nỗi ưu phiền của mình"⁽¹⁾.

2. Thuyết xung đột của Anton Boisen

Boisen sinh năm 1876 tại Bloomington, Indiana, tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Indiana năm 1897. Ông đã từng giảng dạy môn ngôn ngữ Roman tại đây đến tận năm 1903. Sau đó ông nghiên cứu về lâm nghiệp tại Trường Đại học Tổng hợp Yale và làm việc tại cơ quan phục vụ lâm nghiệp của Liên bang trước khi chuyển sang nghiên cứu thần học. Tại Hội trường dòng thần học ông chuyên nghiên cứu về tâm lý học tôn giáo cùng với George A. Coe, đặc biệt là sự huyền bí của tôn giáo. Ông đã làm mục sư ở nông thôn trong thời gian 5 năm và sau đó làm việc tại nước ngoài cho Hội thanh niên Cơ Đốc giáo trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất. Khi trở về nước, ông tiếp tục nghiên cứu tại phòng trào toàn cầu của các nhà thờ đến tận năm 1920 và ông quyết định lại ghi tên vào đoàn mục sư. Trong khi chờ đợi được gọi vào làm việc tại nhà thờ, ông đã miệt mài viết những quan điểm và kinh nghiệm tôn giáo của mình. Trong thời gian này, do làm việc căng thẳng, nên ông đã bị Stress và gia đình phải đưa ông tới bệnh viện tâm thần 3 tuần.

(1). Freud - The Future of an Illusion - London, 1928, p.65.

Sau thời gian điều trị bệnh tâm thần, với kinh nghiệm và năng khiếu của mình, ông đã trở thành giáo sĩ tiên phong mang những tư tưởng tôn giáo đến những bệnh nhân của bệnh viện tâm thần. Ông đã rất quan tâm đến việc tìm hiểu các khía cạnh tâm lý của tôn giáo. Việc nghiên cứu tôn giáo của ông được kết hợp với nghiên cứu các bệnh nhân tâm thần. Từ nghiên cứu của mình, ông đã rút ra giả thuyết về mối quan hệ giữa các bệnh nhân tâm thần ở mức độ nặng với việc đến với tôn giáo. Cả hai loại người này đều có chung một đặc điểm là xung đột và thiếu cân bằng về nội tâm.

Kinh nghiệm tôn giáo với tư cách là sự hỗn loạn tâm thần có thể liên quan đến sự thay đổi cảm xúc một cách đột ngột, dữ dội và khốc liệt, mặt khác, sự hỗn loạn tâm thần với tư cách là kinh nghiệm tôn giáo có thể biểu hiện như kết quả của sức mạnh điều chỉnh bản năng. Từ kết luận này cho thấy những dạng tất yếu của sự hỗn loạn tâm thần và của kinh nghiệm tôn giáo giống như sự cố gắng của cá nhân để tạo nên sự cân bằng mới của mình.

Boisen đã tiến hành nghiên cứu 173 người bệnh loạn thần kinh và ông rút ra đặc điểm chung của họ như sau: họ bị cô lập với bạn bè của mình do những thất bại về mặt xã hội và bị mất đi lòng tự trọng. Trong trạng thái rối loạn thần kinh của mình, họ trải qua những cảm xúc khó hiểu, huyền bí, cảm xúc liều lĩnh, và cảm xúc về trách nhiệm cá nhân. Họ có những suy nghĩ về cái chết, về những biến cố bị thảm, về xung đột, về sự hiện thân mới (tái sinh), về nhiệm vụ phải thực hiện. Trong số các biểu hiện đó có phản ứng đặc trưng của sự hoang mang sợ hãi, tự đối trá... Sự lo âu về tội lỗi mang tính tôn giáo và trách nhiệm cá nhân dẫn tới các việc thực hiện lại các chuẩn mực đạo đức được tiến hành bởi những phẩm chất trung thành cơ bản.

Trong khi Freud và Boisen đều nhất trí rằng những kinh nghiệm tôn giáo nảy sinh trong xung đột, nhưng hai ông lại có sự khác nhau cơ bản về đánh giá kết quả của kinh nghiệm. Theo Freud, tôn giáo là sự giải quyết chứng loạn thần kinh chức năng và đối với cá nhân đó là sự thoái bộ và suy giảm. Nhưng đối với Boisen, tôn giáo thể hiện sự báo hiệu và chín muồi của sự điều chỉnh xung đột trong khuôn khổ hoang nhằm thực hiện trách nhiệm đạo đức để tạo ra lòng trung thành lớn, tức là tôn giáo như một sự phát triển, chứ không phải sự thoái bộ như quan niệm của Freud. Không phải cố gắng nào cũng thành công khi mục đích không được thực hiện, cá nhân hay nhóm có thể quay về sự đối trá hoặc lệch lạc. Các nhóm tôn giáo cũng như cá nhân bị khơi dậy bởi sự khủng hoảng đối với việc phát triển sáng tạo.

Như vậy, khi tìm hiểu về tôn giáo, Freud và Boisen đều xuất phát từ thuyết xung đột, hai ông đều coi xung đột là cơ sở để hình thành nên tôn giáo, nhưng cách tiếp cận cụ thể của hai người lại khác nhau. Freud dựa vào mặc cảm Ôdip để lý giải vấn đề, còn Boisen lại phân tích vấn đề từ góc độ của sự rối loạn tâm thần.

II. Thuyết tập thể

Carl Gustav Jung (1875 - 1961) là đại biểu xuất sắc của học thuyết tập thể về tôn giáo. Ông là bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học Thụy Sĩ, là người phát triển, kế tục học thuyết của Freud.

Trong học thuyết tập thể về tôn giáo của Jung, vấn đề nổi lên là xung đột và khác phục xung đột. Thuyết này được Jung trình bày trong công trình nghiên cứu về khả năng hiểu biết có ý thức. Ông đã phân tích và phân loại các thành tố của xung đột. Ở đây, ông đặc biệt muốn khám phá sự đồng nhất của vô thức.

Là con một mục sư có tư tưởng cách tân người Thụy Sĩ, ông rất quan tâm đến tôn giáo. Jung nghiên cứu y học tại Trường Đại học Tổng hợp Basel, tìm hiểu thực tiễn về tâm thần học tại Zurich và ông đã trở thành người đầu tiên ủng hộ Freud. Nhưng đến năm 1913, giữa Jung và Freud có sự khác biệt cơ bản về lý luận và đây là cái hố sâu ngăn cách giữa họ. Đối với vấn đề tôn giáo, hai ông đều có mong muốn phác thảo ra những vấn đề tâm lý tôn giáo. Với cách tiếp cận theo hướng cá nhân, Freud đã nhấn mạnh tính cá biệt của cá nhân mà về mặt bản chất theo ông là khó có thể thay đổi. Jung thừa nhận tính khác biệt và mâu thuẫn của con người, nhưng theo ông những đặc điểm này có thể thay đổi và bổ sung cho nhau, giống như các màu sắc của quang phổ, chúng có khả năng pha trộn và hợp nhất với nhau. Còn với một tập thể, ông tìm thấy những cái chung, cái đặc trưng hơn là yếu tố cá nhân riêng biệt - những cái tạo nên sự hoà hợp và sáng tạo của tập thể. Đối với ông, nhân cách không có ranh giới, chẳng hạn, vô thức của cá nhân thể hiện ra ngoài và tiếp tục chuyển thành vô thức của cộng đồng. Với cách tiếp cận này Jung đã giải quyết mọi vấn đề, đặc biệt là những vấn đề của tôn giáo.

Theo Jung, kinh nghiệm tôn giáo được tạo nên từ vô thức tập thể của những sinh lực có tính động lực và biểu tượng của sự vô tận và ý nghĩa chung. Tâm lý học, theo ông với tư cách là khoa học thực nghiệm cần giải thích sự huyền bí để làm sáng tỏ các hiện tượng tôn giáo. Khác với Freud - người đã phân tích tôn giáo theo phương pháp hướng vào trong và xem tôn giáo là sản phẩm của những động cơ, mong muốn có tính chủ quan, còn Jung lại tìm hiểu tôn giáo theo phương pháp hướng ra ngoài, theo ông, tôn giáo được hình thành từ những năng lượng vô thức vượt xa hơn ý thức cá nhân. Jung cố gắng khám phá cái quyền lực thiêng liêng ở bên cá nhân (tức là

những quyền lực được tạo nên từ cộng đồng và tồn tại trong cộng đồng), những quyền lực này được trải nghiệm qua các tính thần bí khác nhau.

Trong khi đi tìm kiếm những biểu tượng chung của quyền lực thần bí của tôn giáo, Jung nghiên cứu nhiều loại tôn giáo và ông rút ra kết luận: những sự khác biệt của chúng ta là cơ sở để xuất hiện ý chí chung và điều này cũng đúng với những nền văn hoá khác nhau. Giáo lý chính của thần học Cơ Đốc giáo là Chúa Ba Ngôi (Trinity)⁽¹⁾. Điều này chúng ta có thể nhận thấy ở những tôn giáo cổ của Babylonian, Ai Cập và Hi Lạp. Cây thánh giá là biểu tượng trung tâm của đạo Cơ Đốc, được lựa chọn một cách công phu từ nhiều phác thảo và những biểu tượng có ý nghĩa khác nhau.

Những biểu tượng tôn giáo không phải là sự hư cấu, mà chúng được hình thành, phát triển trên cơ sở những điều kiện của cuộc sống tự nhiên của con người. Jung tin rằng ở mọi nơi đều như vậy. Những biểu tượng xuất hiện trong giấc mơ, trong chuyện thần thoại, trong lịch sử văn hoá và tôn giáo đã giải quyết những xung đột của con người. Mục đích của tôn giáo là tác động đến tình thần nói chung, chứ không phải là áp đặt cái ý thức vào biến cả của vô thức, nhưng nó làm giàu thêm và thống nhất ý thức của cá nhân bằng những phương sách khôn ngoan. Khuyết hướng nghiên cứu tôn giáo theo những đặc điểm của tập thể của Jung cũng xuất hiện trong các học thuyết tôn giáo của Durkheim, Ames, King, Dewey, Wieman.

Những nghiên cứu của Jung về tôn giáo và thần học, về biểu tượng và lễ nghi, về phong tục và tín ngưỡng đã ảnh hưởng đến hầu hết các nền văn hoá trên thế giới. Những

(1). Chúa Ba Ngôi: Trong đạo Cơ Đốc, cho rằng có sự hợp nhất của cha, con và thánh thần.

nghiên cứu về các nguyên nhân của giấc mơ và ảo tưởng, những triệu chứng của ảo giác của các bệnh nhân tâm thần đến nay vẫn được đánh giá cao.

III. Thuyết nhân cách

Gordon W. Allport (1897 - 1967) là đại diện tiêu biểu của thuyết nhân cách. Ông là nhà tâm lý học Mỹ, người sáng lập ra cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu nhân cách. Ông là người phản đối cả thuyết xung đột của Freud và thuyết tập thể của Jung. Allport sinh năm 1897 tại Indiana trong một gia đình có 4 anh em trai. Ông học đại học tại Trường Đại học Tổng hợp Harvard, bảo vệ luận án tiến sĩ tâm lý học tại đây năm 1922. Sau đó ông đã nghiên cứu thêm về tâm lý học tại các Trường Đại học Tổng hợp Berlin, Hamburg, Cambridge. Ông đã giảng dạy tại Trường Đại học Tổng hợp Harvard và cũng chính tại đây, những học thuyết về tâm lý học của ông đã hình thành và chiếm một vị trí quan trọng trong tâm lý học đương thời.

Allport với tư cách là nhà tâm lý học, ông đã sử dụng các tri thức khoa học của mình để lý giải quá trình hình thành tôn giáo. Chính việc nghiên cứu tôn giáo đã giúp ông mở rộng hiểu biết của mình về tâm lý học. Điều này đã phù hợp với định hướng nghiên cứu sau này của ông. Allport cho rằng tôn giáo là sự tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống và hướng đến cuộc sống của con người. Nhưng mới cả nhân theo đuổi và khám phá cái ý nghĩa đó theo cách thức riêng của mình.

Theo ông, sự đặc biệt, độc đáo của tôn giáo là nó thống nhất được, tập hợp được những mục đích trọng tâm của các cá nhân riêng lẻ. Mục đích ở đây có thể xem như sự cố gắng một cách có ý thức của cá nhân. Mục đích là sự hướng đến tương lai.

Tôn giáo phát triển một cách hết sức nhạy cảm qua sự tác động tương hỗ của xã hội, thậm chí qua mỗi cá nhân và từ đó cá nhân có thể phát hiện ra chính mình qua tôn giáo. Do vậy, có thể khái quát, mô tả những đặc điểm biểu hiện của tôn giáo, trong đó có sự thay đổi của cá nhân trong quá trình hình thành tôn giáo. Trong cuốn sách "Cá nhân và tôn giáo của anh ta"⁽¹⁾ xuất bản năm 1950, Allport đã mô tả tình cảm tôn giáo từ góc độ tâm lý học. Theo ông, hệ thống sở thích, sự quan tâm trong cấu trúc nhân cách của cá nhân là tiền đề quyết định tạo nên tình cảm tôn giáo. Sự hình thành tình cảm tôn giáo ở các cá nhân rất khác nhau. Tình cảm là động lực trong việc thực hiện lợi ích của cá nhân, nó đóng vai trò quan trọng trong động cơ sống của cá nhân. Tình cảm tôn giáo, ở một số khía cạnh, nó khác với các dạng tình cảm khác của con người, đặc biệt về mức độ sâu sắc.

Allport là người đã mở rộng phương pháp nghiên cứu có tính khoa học trong tâm lý học. Ông đã kết hợp nghiên cứu hành vi trong điều kiện của sự thay đổi chung và những đặc điểm cá nhân riêng biệt. Ông đã cùng các test tâm lý để nghiên cứu tính nhạy cảm của hành vi. Khi nghiên cứu nhân cách ông đã sử dụng một tổ hợp các phương pháp như: nghiên cứu tài liệu, bảng hỏi và nghiên cứu hoàn cảnh cụ thể... để rút ra những thông tin chung về nhân cách của cá nhân.

Nghiên cứu tâm lý về tôn giáo theo hướng cá nhân không chỉ có Allport, mà còn có một số nhà tâm lý khác như Coe, Pratt, Knudson, Strichland, Brightman, Bertocci, Walter Clark. Do biết kết hợp với William Stern ở Đức và các nhà tâm lý học xã hội Mỹ, nên thuyết tâm lý học về nhân cách của Allport mang tính độc đáo, duy nhất cũng chính như nhân cách của ông.

(1). The Individual and His Religion : A psychological Interpretation New York - 1950.

VI. Thuyết liên nhân cách

Người đầu tiên đóng góp vào sự phát triển tâm lý học liên nhân cách là **Jacob Lery Moreno** (1892 - 1974). Ông sinh tại Bucaret, Rumani, là con đầu của gia đình 6 người con (3 trai và 3 gái). Cha ông là một nhà buôn, mẹ ông là người làm nghề nội trợ biết ngôn ngữ Tây Ban Nha và Rumani. Năm 4 tuổi ông được dạy Kinh thánh ở trường học và bắt đầu học Kinh thánh ở Hebrew (người Do Thái). Khi ông 6 tuổi, gia đình ông chuyển đến Vienna, ở đây ông học tiếng Đức và được gửi đến học ở một trường phổ thông, sau đó là Trường Đại học Tổng hợp Vienna. Tại đây ông nghiên cứu triết học, thần học và toán học, tiếp đó ông nghiên cứu y học và hoàn thành luận án tiến sỹ y học vào năm 1917. Khi còn là sinh viên y khoa, ông đã là trợ lý nghiên cứu của khoa lâm sàng tâm thần học của Trường Đại học Tổng hợp Vienna. Vào năm 1911, ông gặp Freud và tham dự các buổi giảng của Freud. Nhưng ông không theo quan điểm của Freud, mà theo một hướng nghiên cứu khác.

Moreno nhận thấy những xung đột sâu sắc của cuộc sống. Nhưng theo ông, những xung đột này nhiều khi đòi hỏi các giải pháp ở phạm vi tôn giáo, tức là có thể giải quyết chúng thông qua các biện pháp tôn giáo. Moreno đã không làm sáng tỏ được vấn đề những tập tục tôn giáo - những tập tục luôn cố duy trì các truyền thống của quá khứ được làm sâu sắc hơn bởi đối thoại giữa chúa Giêsu và Socrates. Ông cho rằng Chúa Trời đã được tạo nên trong ngày đầu tiên của sự sáng tạo và Chúa tạo nên một thế giới mới. Theo Moreno, tính tự phát trở thành nguyên tắc cơ bản của hành vi mang tính động lực trong hành động sáng tạo.

Năm 1934, Moreno đã xuất bản cuốn sách "Ai là người có thể tồn tại". Trong công trình này khái niệm "quan hệ liên

nhân cách" (được Robert Mac Dougall sử dụng vào năm 1912) đã được Moreno dùng như một khái niệm trung tâm. Năm 1937, ông sáng lập ra tạp chí "Trắc nghiệm xã hội: Tạp chí về quan hệ liên nhân cách".

Người ta biết đến Moreno như một người tiên phong trong nghiên cứu trắc nghiệm xã hội, kịch tính tâm lý và trị liệu bằng nhóm. Moreno đã nói về mối quan hệ giữa thuyết quan hệ liên nhân cách và tôn giáo. Ông viết "Tôn giáo đã sinh ra lý thuyết quan hệ liên nhân cách"⁽¹⁾. Trắc nghiệm xã hội (sự đo lường tâm lý và thực nghiệm về quan hệ liên nhân cách) được ông bắt đầu sử dụng lần đầu tiên với cộng đồng những người bị trục xuất ra nước ngoài tại Mitterdorf gần Vienna năm 1915 - 1917. Nghiên cứu kịch tính về vấn đề quan hệ liên nhân cách được ông tiến hành ở Hudson (New York), trường đào tạo các học sinh nữ, từ năm 1932 - 1936 - thời điểm mà những phạm trù khái niệm cơ bản của khoa học tâm lý đã phát triển.

Moreno cũng là người đầu tiên tìm hiểu kịch tính tâm lý trên sân khấu tại Vienna năm 1921. Ông nhận thấy kịch tính tâm lý như một dạng của tôn giáo mang tính xúc cảm mạnh mẽ, người biểu diễn tự thể hiện sự sáng tạo tự phát và học cách sáng tạo như vậy với Chúa Trời. Phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong các trường học, nhà thờ, bệnh viện với sự chuẩn bị bồi hồi, học các vai và tiến hành với cả nhân và nhóm một cách song song.

Trị liệu bằng nhóm (trị liệu nhóm) là một phương pháp nghiên cứu khác của Moreno về cả lý thuyết lẫn thực hành. Ứng xử của nhóm đã được bác sỹ Joseph H. Partt đưa ra đầu năm 1905 tại Boston. Nhưng Moreno đã nghiên cứu vấn đề ở mức độ sâu sắc hơn. Ông tìm cách lý giải cấu trúc của quan

(1) J.L. Moreno "Who Shall Survive"? New York, 1953.

hệ liên nhân cách của các nhóm nhỏ và đi đến sử dụng các tác động tương hỗ trong nhóm như là biện pháp trị liệu bằng nhóm.

V. Tôn giáo và cá nhân

Thuyết tôn giáo và cá nhân do nhà tâm lý học Mỹ **Paul E. Johnson** đưa ra. Ông là giáo sư tâm lý học và là người tư vấn cho nhà thờ của Trường Thần học thuộc Đại học Tổng hợp Boston. Ông sinh tại Connecticut. Johnson đã được đào tạo tại Trường Đại học Cornell, Đại học Tổng hợp Chicago và Đại học Tổng hợp Boston.

Johnson đã từng giảng dạy tại các trường đại học: Đại học Tổng hợp Brown thuộc Providence, đảo Rhode; Đại học Tổng hợp Hamline thuộc St. Paul, Minnesota; Đại học Morningside, thành phố Sioux, Iowa. Hiện nay ông giảng dạy tại Trường Thần học, Đại học Tổng hợp Boston.

Johnson là người nghiên cứu và giảng dạy về tôn giáo. Những kết quả nghiên cứu về tâm lý học tôn giáo của ông được trình bày trong các công trình sau: "Personality and Religion", Nashville (1957); "Religion in Life" (1956); "Psychology of Religion" New York (1957).

Paul E. Johnson cho rằng:

Định nghĩa tôn giáo là công việc khó khăn, bởi lẽ tôn giáo là vấn đề phức tạp. Đó là thuật ngữ có nội hàm rộng nhất mà ngôn ngữ đã cung cấp, là thuật ngữ có những ý tưởng phong phú nhất mà con người tạo ra được. Vì tôn giáo, con người phải nghiêm túc trong xác định và đánh giá các tư tưởng và các hình thái của đạo đức. Trong một thời gian dài của lịch sử tôn giáo đã tồn tại những vấn đề dường như rất trái ngược nhau: coi trọng sự trinh khiết, trong trắng và xem mai dâm là thiêng liêng; ăn chay và hội hè đình đám; cấm uống rượu và say sưa; sống điều độ, điềm đạm và nhả mưa ca hát; dùng

người để tế thần và bảo vệ cuộc sống con người trong bệnh viện; mê tín và giáo dục; nghèo nàn và giàu có; Thương đế, thiêng liêng và ma quỷ, độc ác; độc thần và đa thần; cố gắng thoát ly cuộc sống và cải tạo thế giới. Sự tồn tại những yếu tố đối lập, mâu thuẫn đã nói lên tính đặc biệt và phức tạp của tôn giáo.

Một định nghĩa về tôn giáo hoàn chỉnh phải thể hiện được đầy đủ mọi khía cạnh của hiện tượng xã hội này. Có thể phân loại các định nghĩa về tôn giáo theo các khía cạnh cơ bản của nó. Leuba đã phân các định nghĩa tôn giáo thành 3 nhóm theo các khía cạnh sau: nhận thức, tình cảm và khát vọng⁽¹⁾. Ngoài định nghĩa theo các khía cạnh khác như: định nghĩa theo tính xã hội và tổ chức, định nghĩa theo thần học, định nghĩa chung trên cơ sở kết hợp quan điểm của các khía cạnh trên.

Paul E. Johnson đã đưa ra định nghĩa tổng quát về tôn giáo như sau⁽²⁾:

- **Tôn giáo là phản ứng đối với sự chấp nhận các giá trị.** Định nghĩa này bao gồm một số khía cạnh và tính chất khác nhau của tôn giáo. Nó thể hiện phản ứng sợ hãi và tin tưởng, các hành động và quan điểm thừa nhận quyền lực có thể điều chỉnh các giá trị, định nghĩa này cũng thể hiện tôn giáo ở khía cạnh cảm xúc rộng lớn. Những chấp nhận bao gồm sự giữ gìn hoặc phá hủy, chấp nhận hoặc từ chối nhu cầu hay dục vọng. Ở đây tôn giáo thể hiện như sự đòi hỏi. Sự chấp nhận có thể là cá nhân (Chưa có) hoặc không liên quan đến con người (quá trình), có thể là một số người (cha mẹ) hoặc thần thánh (những người ở thế giới khác), có thể mang tính thực tại khách quan (các lực lượng khoa học) hoặc siêu nhiên (quyền lực thần thánh), có thể mang tính cá thể

(1). Leuba "A psychological study of religion", New York, 1912.

(2). P.E. Johnson : "Psychology of Religion", New York, 1957.

(đạo đức thần) hoặc tính xã hội (chủ nghĩa nhân văn) và tính tổ chức (tính thần yêu nước hiến dâng cho dân tộc. Định nghĩa này không loại trừ ma thuật và ma quỷ, các qui tắc của luật pháp và đạo đức. Bản chất của tôn giáo là : a) Ham muốn các giá trị; b) Ý thức phụ thuộc vào quyền lực của cá nhân mà có thể chấp nhận các giá trị; c) Phản ứng trong việc xem xét một cách chính đáng sự thực hiện các giá trị bằng quyền lực. Tôn giáo cần thiết phải phân ra các vấn đề như ma thuật và thần thoại, các phong tục và tập quán xã hội, khoa học và triết học, đạo đức và thẩm mỹ.

- **Tôn giáo là sự hiến dâng của cá nhân để trở thành con người dám chấp nhận sự đóng góp tiềm năng sáng tạo cho cuộc sống nhân loại thông qua các quan hệ mở.** Điểm đặc trưng nhất, tâm trạng nổi bật nhất của kinh nghiệm tôn giáo là sự ràng buộc đặc biệt⁽¹⁾. Khi con người đối thì anh ta có thể ăn để thoả mãn con đói của mình, nhưng ham muốn của sự ràng buộc đặc biệt của tôn giáo thì không như vậy. Ham muốn này phụ thuộc vào quan hệ của cuộc sống. Đối với cá nhân, mỗi cuộc gặp gỡ là một mối quan hệ liên nhân cách, quan hệ này có thể tăng lên hoặc giảm đi tùy thuộc vào giá trị (đối với chủ thể và khách thể giao tiếp) - Các cuộc gặp gỡ tôn giáo cũng là quan hệ liên nhân cách. Trong mỗi trường hợp, đối với các cá nhân quan hệ này phụ thuộc vào ý nghĩa và giá trị của cuộc gặp gỡ. Các quan điểm tôn giáo được hình thành trong các quan hệ liên nhân cách. Ở đây Jonhson đánh giá cao vai trò của quan hệ liên nhân cách (nói cách khác là vai trò của cộng đồng) trong việc hình thành và phát triển tôn giáo.

(1). Thomas Mann viết " Tôn giáo là sự ràng buộc của con người", trong cuốn "Order of the Day" (1930).

CHƯƠNG IV NIỀM TIN TÔN GIÁO

Niềm tin là định hướng giá trị được xác định vững chắc trong nhận thức và chi phối hành động của cá nhân. Niềm tin có vai trò hết sức quan trọng đối với con người. Nó không chỉ tác động đến trí tuệ mà còn tác động đến tình cảm. Niềm tin có thể làm thay đổi ý thức, động cơ và lối sống của cá nhân.

Đối với bất kỳ tôn giáo nào, niềm tin tôn giáo bao giờ cũng chiếm vị trí trung tâm. Thuật ngữ "tín đồ" trong ý thức của chúng ta đồng nghĩa với khái niệm "con người có niềm tin tôn giáo". Không thể đến với tôn giáo, hoặc trở thành tín đồ, hay theo tôn giáo nếu cá nhân đó thiếu niềm tin tôn giáo.

Việc tìm hiểu niềm tin tôn giáo có một vị trí đặc biệt trong việc nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của tôn giáo. Bởi lẽ, nó là một trong những đường nét chính trong việc phân thảo chân dung tâm lý của những người theo tôn giáo, cũng như góp phần vào việc giải thích sự tồn tại và phát triển của tôn giáo. Mặt khác, việc nghiên cứu này sẽ góp phần làm sáng tỏ bản chất của tôn giáo. Tìm hiểu niềm tin tôn giáo được bắt đầu từ việc tìm hiểu nguồn gốc sâu xa của nó.

I. Nguồn gốc của niềm tin tôn giáo

Đối với việc lý giải nguồn gốc niềm tin tôn giáo các nhà tâm lý học đã có những cách tiếp cận khác nhau và có những quan điểm khác nhau về vấn đề này.

1. Cách tiếp cận từ góc độ sinh học

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - thời điểm mà tâm lý học tôn giáo đã trở thành một phân ngành khoa học độc lập, ở Mỹ, tôn giáo đã được nhiều nhà tâm lý học quan tâm, nghiên cứu. Có thể nói, Mỹ là đất nước mà tâm lý học tôn giáo được nghiên cứu nhiều nhất.

Khi tìm hiểu nguồn gốc của niềm tin tôn giáo, một số nhà tâm lý học Mỹ đã tiếp cận vấn đề từ góc độ sinh học. Họ đã miêu tả về sự tồn tại của "bản năng tôn giáo" đặc biệt.

Nhà tâm lý học Mỹ G.A. Coe (mà chúng ta đã đề cập đến ở chương III) - một con người đã dành cả cuộc đời nghiên cứu của mình để tìm hiểu tôn giáo từ góc độ tâm lý học cho rằng ở con người tồn tại bản năng tôn giáo như tồn tại bản năng tái tạo nòi giống.

Một nhà tâm lý học người Mỹ khác là R.V. Berxoi đã giải thích các hiện tượng tôn giáo, đặc biệt là niềm tin tôn giáo mang tính di truyền đặc biệt, chúng có cơ sở sinh học nằm trong cấu trúc của vỏ não và mang tính vô thức.

Các đại biểu của trường phái Phân tâm học đã thử nghiệm tìm hiểu nguồn gốc của niềm tin tôn giáo qua các bản năng sinh học, qua những kích thích của con người trong xung đột với các chuẩn mực xã hội. Người sáng lập ra trường phái này S. Freud đã giải thích nguồn gốc tôn giáo bằng "mặc cảm Ođip". Trong cuốn sách "Totem and Taboo" (1913) ông đã lý giải sự hình thành tôn giáo bằng một loại tình cảm mang tính chất tính dục và vô thức (mà chúng ta đã tìm hiểu ở trên).

Mặt khác, trong thuyết phân tâm học của mình, Freud đã nghiên cứu tôn giáo từ góc độ loạn thần kinh chức năng của con người. Ông đã so sánh sự giống nhau giữa hành vi của

những loạn thần kinh chức năng với các nghi lễ của tín đồ.

Theo Freud, tôn giáo như sự ám ảnh thần nói chung.

Như vậy, các nhà tâm lý theo khuynh hướng sinh học đã giải thích niềm tin tôn giáo (cũng như các khía cạnh tâm lý khác của nó) như hiện tượng mang tính bản năng và vô thức. Sự tồn tại của nó nhờ qui luật di truyền. Các nhà nghiên cứu theo hướng này đã hoàn toàn phủ nhận vai trò của các yếu tố xã hội đối với sự hình thành và phát triển của tôn giáo.

Quan điểm sinh học nêu trên về nguồn gốc của tôn giáo nói chung và niềm tin tôn giáo nói riêng đã bị các nhà tâm lý học mácxít và những người tiếp cận tôn giáo theo khuynh hướng xã hội phản đối. Mặt khác, trên thực tế hiện nay, quan điểm này rất khó tìm được chỗ đứng trong hệ thống các quan điểm khoa học bàn về tôn giáo.

Song sẽ là sai lầm nếu chúng ta phủ nhận vai trò của các yếu tố tâm-sinh lý, đặc biệt là hoạt động của hệ thần kinh cấp cao đối với đời sống tâm lý của những người theo tôn giáo. Các thành tựu nghiên cứu về hệ thần kinh cấp cao của con người trong thế kỷ XIX và XX đã đóng vai trò to lớn đối với việc tìm hiểu và lý giải các đặc điểm tâm lý của những người theo tôn giáo, cũng như những khó khăn của họ trong việc từ bỏ tôn giáo. Có thể nêu ra một số ví dụ sau:

A. A. Uxtonski (1875 - 1942), nhà tâm lý học người Nga nổi tiếng đã đưa ra học thuyết về những đặc điểm cơ bản của nguồn gốc các kích thích ở bán cầu đại não. Học thuyết này đã cho phép hiểu được nhiều đặc điểm của đời sống tâm lý các tín đồ, đặc biệt là những nhận thức, những hành vi tôn giáo thiếu minh mẫn, mù quáng như các vụ tự sát tập thể...

Khái niệm "Động lực có tính khuôn mẫu" do nhà bác học người Nga nổi tiếng I. P. Papiốp đưa ra có ý nghĩa to lớn

trong việc giải thích một số khía cạnh của hành vi tôn giáo như hành vi có tính khuôn đúc của tín đồ trong các nghi lễ tôn giáo. Mặt khác, học thuyết của Paplóp cho phép ta lý giải những phức tạp, mâu thuẫn xuất hiện trong đời sống tín đồ, mà trước hết là những vấn đề xung đột liên quan đến niềm tin tôn giáo.

2. Cách tiếp cận từ góc độ xã hội

Trong khi một số nhà tâm lý học Mỹ cố gắng lý giải nguồn gốc của niềm tin tôn giáo (và tôn giáo nói chung) từ góc độ sinh học thì nhiều nhà nghiên cứu lại đi tìm hiểu vấn đề này từ góc độ khác - góc độ xã hội.

Những nhà nghiên cứu theo xu hướng này cho rằng niềm tin tôn giáo là kết quả tác động của hoàn cảnh kinh tế xã hội. Chẳng hạn, sự tác động của hoàn cảnh xã hội tạo nên trạng thái tâm lý bị đè nén - đau khổ, cô đơn, không thỏa mãn đối với bản thân... và chính các trạng thái tâm lý này là cơ sở để hình thành tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo và hướng con người đến với tôn giáo.

2.1. Quan điểm của một số nhà triết học, thần học, tâm lý học:

Ngay từ thời cổ đại, các nhà tư tưởng đã chú ý đến mối liên hệ giữa niềm tin tôn giáo và các trạng thái tâm lý của con người. Nhà triết học **Đemócrit** (khoảng 460 - 370 trước Công Nguyên) cho rằng, con người thường rơi vào những hoàn cảnh khó khăn, họ có thể khắc phục được, họ dao động giữa niềm hy vọng và nỗi sợ hãi. Do vậy, con người đã tin vào các lực lượng không tồn tại trong thực tế, để tìm kiếm sự che chở và giúp đỡ. Vào thời đại của **Đemócrit**, khoa học kỹ thuật chưa phát triển, nhận thức của con người về thế giới tự nhiên và xã hội còn nhiều hạn chế, con người phụ thuộc rất lớn vào thiên nhiên. Chính vì vậy mà vào thời kỳ này các hình thức tôn giáo đã rất phát triển.

Nhà triết học duy vật Hà Lan **Barúc Xpinôda** (1632 - 1667) là người có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển chủ nghĩa và tự do tư tưởng tôn giáo cũng có những quan niệm tương tự như **Đemócrit** trong việc giải thích niềm tin tôn giáo. Ông cho rằng, các điều kiện sống thực tế đã hình thành nên những trạng thái tâm lý nhất định của con người. Khi con người lâm vào hoàn cảnh khó khăn, bế tắc, không tìm được cách giải quyết, thì họ đã tin vào cái gì đó có thể giúp đỡ họ. Cái mà con người tin vào là các lực lượng thần thánh đầy bí hiểm.

Nguồn gốc của niềm tin tôn giáo được nhà triết học cổ điển Đức **Lútvích Phobách** (1804 - 1872) bàn đến trong tác phẩm "Các bài giảng về bản chất của tôn giáo". Ông xem tôn giáo như là sự tha hóa các đặc tính của con người - con người đường như nhân đôi mình trong gương mặt của Thượng đế. Theo Phobách, các trạng thái tâm lý đã sinh ra tôn giáo, đã tạo nên niềm tin tôn giáo, khách thể tôn giáo (các lực lượng siêu nhiên) nằm trong con người. Đó là một khách thể nội tại. Khách thể ấy có một vị trí đặc biệt đối với những người theo tôn giáo. Các thần linh đối với họ là những thực thể ưu tú nhất, thực thể đầu tiên và tốt cùng. Do con người có mối liên hệ đặc biệt với khách thể tôn giáo, nên niềm tin tôn giáo cũng là niềm tin rất đặc biệt - một niềm tin mà con người không mấy khi rời bỏ được. Theo Phobách, các tín đồ tôn giáo và Thượng đế hòa đồng với nhau. Ông đặc biệt nhấn mạnh trạng thái sợ hãi của con người là nguồn gốc tạo nên tôn giáo, hay cơ sở của tôn giáo là cảm giác lệ thuộc. Song, lệ thuộc vào cái gì thì Phobách lại không chỉ ra. Do hạn chế bởi các tư tưởng duy tâm, nên ông đã không nhận thấy nguồn gốc kinh tế - xã hội sâu xa của cảm giác lệ thuộc, sợ hãi đó.

Khi nói đến nguồn gốc tạo nên niềm tin tôn giáo, Phobách không tuyệt đối hóa vai trò của các cảm xúc tiêu cực. Theo ông, Thượng đế không chỉ do những cảm xúc sợ hãi, mà còn do những cảm xúc tích cực tạo nên như: tình yêu, niềm vui

sống, sự tôn sùng... Phobách cũng nhấn mạnh đến vai trò của những mong muốn của con người đối với sự hình thành các hình ảnh tôn giáo, các huyền thoại tôn giáo. Ông cho rằng, niềm tin vào sự huyền diệu, huyền bí, màu nhiệm là những yếu tố quan trọng trong đời sống của tín đồ. Như vậy, khác với một số nhà nghiên cứu khác, đối với Phobách việc hình thành niềm tin tôn giáo không chỉ xuất phát từ các cảm xúc tiêu cực, mà còn xuất phát từ những cảm xúc tích cực (đặc biệt là những mong muốn, khát vọng) và chúng đóng vai trò hết sức to lớn.

Một số nhà nghiên cứu đã cho rằng, niềm tin tôn giáo bắt nguồn từ niềm tin về sự tồn tại của Thượng đế. Theo **Rudolph Otto** (1869 - 1937), nhà triết học và tôn giáo học Đức thì có sự gặp gỡ và trao đổi giữa con người với Thượng đế. Sự gặp gỡ này ở tầng bậc sâu của tâm lý và tạo nên những xúc cảm tôn giáo tương ứng, cũng như niềm tin tôn giáo.

Erik From (1900 - 1980), nhà tâm lý học Mỹ gốc Đức là một đại diện của phái Phân tâm học mới. Những quan điểm về tâm lý học tôn giáo nhân đạo của From dựa trên những quan điểm phân tâm học của Freud. Giống như Freud, ông nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của tôn giáo từ những hiện tượng tâm thần. Song, nếu Freud bắt đầu tìm hiểu tôn giáo từ hiện tượng tâm thần trẻ em, thì From lại xem xét tâm thần như hình thức cá biệt của tôn giáo. Theo From, một số hình thức cá biệt của tôn giáo có biểu hiện loạn thần kinh như: sùng bái tổ tiên, Totem giáo (thờ vật tổ), Bái vật giáo (thờ đồ vật), nghi lễ... From đã chia ra hai hình thức tôn giáo: a) Tôn giáo quyền uy: đề cao lực lượng siêu nhiên tối cao, có khả năng quyết định số phận của con người. Đáng tối cao là biểu hiện của quyền lực; b) Tôn giáo nhân đạo: trung tâm của tôn giáo này là con người chứ không phải Thượng đế. Nó hướng con người đến tình yêu thương bản thân mình và người khác, đến tình thần hợp tác. Cái chung của hai tôn giáo này là mặc cảm tội lỗi, sợ hãi. Trong tôn giáo quyền uy, con người

sợ hãi trước thánh thần, Thượng đế, sợ bị trừng phạt; còn trong tôn giáo nhân đạo, con người bày tỏ tội lỗi trước chính mình, trước sự phán xét của lương tâm cá nhân, so sánh hành vi của mình với các chuẩn mực của tôn giáo.

Theo From, nguồn gốc của niềm tin tôn giáo và tôn giáo nói chung không chỉ do những cảm xúc sợ hãi, mà còn xuất phát từ những xung đột xuất hiện trong quá trình tồn tại của con người. Một mặt, con người là một phần của tự nhiên, mặt khác, với trí tuệ của mình, con người muốn chinh phục tự nhiên. Con người không bao giờ thỏa mãn với chính bản thân đã có, cũng như những cái mà môi trường xung quanh đem lại. Con người mong muốn tìm hiểu, khám phá và giải quyết những bí ẩn về sự tồn tại của mình, muốn vén lên bức màn đầy bí mật của tự nhiên. Nhưng con người lại thường gặp phải những trở ngại thực tại. Chính xung đột giữa trí tuệ con người và thực tại tự nhiên, giữa mong muốn của con người và khả năng thực tế để thỏa mãn là cơ sở tồn tại của tôn giáo.

Nhà tâm lý học Mỹ **W. Clark** cho rằng, nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo là sự tìm kiếm các ý tưởng cuộc sống. Những triết lý sống, lẽ sống, ý tưởng sống hình thành nên tôn giáo và những vấn đề này cũng tìm được trong tôn giáo.

Còn **P. Johnson** mà chúng ta đã đề cập ở trên lại nhấn mạnh đến vai trò của các giá trị đối với việc hình thành tôn giáo. Theo ông, nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo là do con người có nhu cầu bảo tồn những giá trị. Đối với con người thì Thượng đế là người gìn giữ những giá trị cá nhân và xã hội.

Khi nói đến cảm xúc sợ hãi như một yếu tố quan trọng hình thành nên niềm tin tôn giáo nói riêng (và tôn giáo nói chung) thì sự sợ hãi trước cái chết là cảm xúc sợ hãi đặc biệt. Có thể xem đây là một trong những yếu tố cơ bản nhất tạo nên tôn giáo. Cái chết là điều không ai có thể tránh khỏi, và con người nói chung rất sợ hãi trước cái chết. Do nắm bắt

được đặc điểm tâm lý này của con người mà các tôn giáo luôn luôn cố gắng tìm cách thỏa mãn nó. Theo các tôn giáo, mỗi người đều có hai cuộc sống: cuộc sống thực tại trên trần gian và cuộc sống sau khi chết (kết thúc cuộc sống trần gian). Thậm chí quan niệm này tồn tại cả ở những người không theo tôn giáo. Chúng ta thường thấy người ta nói: "Cụ tôi đã đi xa rồi", "Ông ấy đã quy tiên rồi", "Bác ấy đã về với tổ tiên" v.v... Một số nghi lễ mai táng như bỏ một số đồ vật theo người đã chết, cúng bái ngày giỗ, ngày lễ với các món ăn, hoa quả, quần áo, đồ dùng tương trưng v.v... đã nói lên rằng, trong suy nghĩ của con người, người đã chết không có nghĩa là vĩnh viễn kết thúc, mà người đó vẫn còn một cuộc sống nữa - cuộc sống ngoài thế giới thực tại của chúng ta. Có lẽ xuất phát từ điều này mà các tôn giáo đều nói đến một cuộc sống thứ hai của con người. Cuộc sống thứ hai này chỉ có được khi sống ở cuộc sống thứ nhất, cả nhân phải tuân theo các chuẩn mực tôn giáo (các giáo lý, các điều răn dạy của thần thánh...). Ở cuộc sống đó, con người sẽ vô cùng sung sướng, đầy đủ, và sẽ được thỏa mãn các nhu cầu của mình.

Đó là **Thiên đàng** theo Thiên Chúa giáo, **Cơ Đốc giáo**, **Tin Lành**, hay **Cõi Niết Bàn** theo đạo Phật... trái lại, nếu các cá nhân không tuân thủ các chuẩn mực tôn giáo, sau khi chết sẽ bị đầy xuống Âm phủ, sống một cuộc sống vô cùng khủng khiếp. Đó là sự trừng phạt của Thượng đế và các Thánh thần. Như vậy, tôn giáo đã đưa ra cho con người một viễn cảnh (nói đúng hơn là một ảo ảnh). Viễn cảnh này thỏa mãn được cái nhu cầu khó thực hiện nhất của con người trong cuộc sống thực tại ở trần gian. Nó tạo ra cho con người một niềm tin, một hy vọng (nói đúng hơn là một ảo vọng) về một thế giới mới, cuộc sống mới đầy đủ, sung sướng và vĩnh cửu.

Trong hướng tiếp cận xã hội về niềm tin tôn giáo có một hướng tiếp cận theo quan điểm lịch sử. Đó là cách tiếp cận

theo tiến trình phát triển của loài người. Những người theo khuynh hướng này cho rằng, lịch sử phát triển loài người đã thay đổi nội dung tâm lý của tôn giáo. Và hướng tiếp cận này đã lấy xã hội nguyên thủy làm điểm xuất phát để nghiên cứu. Theo họ cần tìm hiểu tiền đề và nguồn gốc tâm lý tôn giáo của xã hội nguyên thủy để giải thích nguồn gốc tâm lý của tôn giáo con người.

Ở cái buổi bình minh của nhân loại ấy - xã hội nguyên thủy, hiểu biết của con người còn rất hạn chế và hết sức ít ỏi về tự nhiên, về cuộc sống quanh mình. Trước nhiều hiện tượng của tự nhiên và cuộc sống, con người không thể lý giải được. Do đó, họ đã nhân cách hóa các lực lượng và các hiện tượng của thiên nhiên: các thần rừng, thần núi, thần sông, thần giông và bão, thần gió v.v... Các thần trên là những lực lượng tự nhiên đe dọa, mang tai họa nào đó đến cho con người. Xã hội nguyên thủy đã là mảnh đất màu mỡ để sinh ra các hình thức tôn giáo sơ khai như: ma thuật, Bái vật giáo, Tòtem giáo (thờ vật tổ) v.v... Các hình thức này nhằm thỏa mãn các nhu cầu tinh thần của những người nguyên thủy.

Nhà dân tộc học nổi tiếng người Anh **B. Malinowski** (1884 - 1942) đã phân tích khá sâu sắc nguồn gốc tâm lý của **ma thuật**. Thông qua các nghi lễ, ma thuật đã cung cấp cho con người thời hoang sơ các khả năng khác phục những nguy hiểm xuất hiện trong cuộc sống thực tiễn. Ma thuật giúp con người đạt được những mục đích của mình với niềm tin. Ma thuật giúp con người giữ trạng thái tâm lý cân bằng trong hoàn cảnh sợ hãi. Như vậy ma thuật có chức năng quan trọng là tạo ra tinh thần lạc quan ở con người, giúp con người có niềm tin, nghị lực để hy vọng chiến thắng những khó khăn, sợ hãi trong cuộc sống. Song, cần nói rằng niềm tin do ma thuật đem lại dựa trên sự hư ảo của con người.

Giôn Phrigio (1854 - 1941), nhà dân tộc học người Anh, nhà nghiên cứu ma thuật nổi tiếng lại cho rằng, nguồn gốc tâm lý quan trọng của ma thuật là liên tưởng theo sự gần gũi và giống nhau được hình thành trong quá trình hoạt động sống của con người nguyên thủy. Liên tưởng đóng vai trò quyết định đối với việc hình thành niềm tin tôn giáo và nghi lễ ma thuật.

Một nguyên nhân khác dẫn tới hiện tượng ma thuật là sự sợ hãi của con người trước kẻ thù. Các cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc vì lợi ích, vì sự sống còn làm cho con người lo lắng cho bản thân, gia đình và bộ tộc mình, nhiều khi không tin tưởng vào khả năng của mình. Do vậy, qua các nghi lễ ma thuật, con người muốn tìm kiếm sự an toàn trước kẻ thù đồng loại.

Một hình thức tôn giáo sơ khai khác của những người nguyên thủy là Tòtem giáo. Tòtem giáo là tín ngưỡng thờ vật tổ. Con người gán cho một vật trong thiên nhiên là tổ của mình và cho mình là con cháu của vật tổ đó. Ở đây, con người đã chuyển quan hệ máu mủ của mình cho vật tổ (có thể là động vật hay thực vật nhưng thường là động vật) và cố gắng làm sao cho mình giống vật tổ. Có những bộ tộc kiêng không ăn thịt vật tổ. Nhưng có những bộ tộc lại ăn thịt vật tổ để "tiếp thêm sức mạnh" cho mình. Vấn đề Tòtem giáo được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nhiều tác giả đã nhận định rằng, Tòtem giáo hình như có hai mặt: mặt xã hội (Lénh, Cunó Picler, Sómlo, Hétđôn, Grebniér, V. Smith, Hactlan...) và mặt tôn giáo (Taylo, Binkew, Phragio, Reveco, Vunt...). Ở đây, chúng ta chỉ quan tâm hơn đến mặt tâm lý (mặt tôn giáo) của Tòtem giáo. Bécnogácđơ Ankencan cho rằng, tiền đề tâm lý của nó là quan hệ đặc thù giữa nhóm xã hộ và tótem (vật tổ), là cảm giác về sự thống nhất giữa hai cái đó. Đặc điểm tâm lý này được hình thành trong điều kiện sinh hoạt của các bộ



Cuộc sống của những người nguyên thủy.

tộc săn bắt. Trong hoàn cảnh này con người luôn đối mặt với dã thú, hình ảnh những con thú hung ác, xảo quyệt mà họ phải đối phó hiện ra trong ý thức của họ vào những lúc rối rã. Và đây chính là cơ sở để xuất hiện Totem giáo.

Một số nhà nghiên cứu khác lại nhấn mạnh đến tính thống nhất của bộ lạc trong Totem giáo. R. Xmit cho rằng, động vật totem là động vật thiêng liêng của bộ tộc, máu của nó tượng trưng cho sự thống nhất của bộ tộc, sự thống nhất của bộ tộc với thần của mình. Việc làm lễ giết và ăn động vật totem (tiền thân của mọi sự hiến tế) chính là thể hiện sự liên minh máu mủ của thị tộc với thần. Durkheim, Tuócvadó cũng có quan điểm tương đồng với Xmit về Totem giáo, các ông cho rằng Totem là tượng trưng cho sự thống nhất, đoàn kết của các thị tộc nguyên thủy. Sự thờ cúng totem là một hình thức "tự thờ cúng của nhóm".

Một cách tiếp cận khác trong xu hướng tiếp cận niềm tin tôn giáo từ góc độ xã hội là cách tiếp cận theo **quan điểm thần học**.

Các nhà thần học Kitô giáo (đạo Cơ Đốc) đã viết nhiều công trình về niềm tin tôn giáo. Cái chung ở các nhà thần học Kitô giáo là đều xem niềm tin như quà tặng của Thượng đế.

Nhà thần học **Karl Barth** (1886 - 1968) cho rằng, niềm tin phản ánh sự đối xử từ bi của Thượng đế với con người. Theo ông, niềm tin của các tín đồ đạo Kitô bắt đầu từ Thượng đế. Đó là niềm tin vào sự hùng hậu và sức mạnh vô biên của Thượng đế; đồng thời, các tín đồ lại ý thức về sự nhỏ bé, yếu ớt của mình. Theo ông, niềm tin tôn giáo được cấu thành từ hai mặt tương phản: sức mạnh của lực lượng siêu nhiên và sự yếu ớt của con người trước lực lượng đó. Thực ra, hai mặt này trong niềm tin tôn giáo không đối lập nhau mà có sự gắn bó rất chặt chẽ với nhau. Tự ý thức về sự nhỏ bé của mình con người đi tìm kiếm sự che chở của Thượng đế. Ý thức đó

càng sâu sắc thì niềm tin vào Thượng đế càng mãnh liệt và to lớn.

M. M. Tarép cũng lý giải tương tự về niềm tin tôn giáo. Ông cũng cho rằng, niềm tin của các tín đồ Kitô giáo là niềm tin vào Thượng đế. Trong niềm tin này, con người luôn luôn cảm thấy mình nhỏ bé. Theo cách nhìn của các nhà thần học Kitô giáo, niềm tin tôn giáo không chỉ thể hiện như đặc điểm thể giới nội tâm của tín đồ mà còn được xem như điều kiện để cứu vớt con người trong một thế giới tối tăm, tuyệt vọng. M. M. Tarép nhận định, bản chất của niềm tin vừa phản ánh quan niệm về sự tồn tại của một thế giới vô hình cho bản thân tín đồ và thế giới đó có thể trở thành hiện thực.

P. Tillich lại có cách giải thích khác về niềm tin tôn giáo. Theo ông, niềm tin tôn giáo là sự ham thích cao nhất của cá nhân, chiếm vị trí trung tâm trong đời sống tinh thần, có thể làm thay đổi cấu trúc của vô thức và ý thức của con người. Trong niềm tin tôn giáo, con người thực hiện được giao tiếp giữa bản thân và Thượng đế, khác phục được xung đột giữa chủ thể và khách thể.

2.2. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin bàn về tôn giáo

Với tư cách là một hiện tượng xã hội đặc biệt, nên tôn giáo đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin rất quan tâm.

C. Mác (1818 - 1883) đã chỉ ra tính hư ảo của tôn giáo. Theo ông, tôn giáo là trái tim của thế giới không có trái tim, là tinh thần của xã hội không có tinh thần, là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức. Tôn giáo chỉ là mặt trời ảo tưởng vận động xung quanh bản thân mình. Bởi vậy, niềm tin tôn giáo là niềm tin vào "những bông hoa tưởng tượng".

Ph. Ăngghen (1820 - 1895) cho rằng, tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc con người, chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế. Và niềm tin

tôn giáo chỉ là niềm tin vào lực lượng không tồn tại trên trần thế - sản phẩm của quá trình trừu tượng hóa lâu dài, hình ảnh trong quan niệm của con người.

V. I. Lenin (1870 - 1924) có những nhận định tương đồng với Mác và Ăngghen trong việc phân tích về tôn giáo và niềm tin tôn giáo. Theo Lenin, niềm tin tôn giáo là niềm tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu... của những con người bất lực trước cuộc đấu tranh chống thiên nhiên. Đó là lòng tin vào một cuộc sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia của những người lao động nghèo khổ, bần cùng và bất lực trong cuộc đấu tranh chống giai cấp bóc lột.

2.3. Cách tiếp cận xã hội học

Cách tiếp cận xã hội học về niềm tin tôn giáo là một hướng tiếp cận rất đáng được quan tâm. Những công trình nghiên cứu xã hội học và tôn giáo của Max Weber (1864 - 1920) nhà tư tưởng lớn người Đức rất cần được lưu ý trong khi tìm hiểu về tôn giáo. Theo Weber, đạo đức và niềm tin là một trong những biểu hiện của một thái độ, một cách ứng xử theo tôn giáo. Trong khi phân tích về tôn giáo, ông đã đặt nó trong mối liên hệ với sự phát triển kinh tế nói riêng và sự phát triển xã hội nói chung. Ông muốn chứng minh rằng, các khái niệm tôn giáo trên thực tế là nhân tố quyết định đối với thái độ ứng xử về kinh tế, và do vậy, nó là một nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi kinh tế trong các xã hội. Theo ông, niềm tin của những người theo đạo Tin Lành là niềm tin vào Chúa Trời - người có quyền uy tối thượng. Niềm tin vào Chúa Trời phải được thể hiện trong niềm tin vào chính bản thân mình. Nếu không tự tin ở chính mình thì có nghĩa là chưa có niềm tin vững chắc vào Chúa, tức là chưa đạt được hiệu quả cần thiết để nhận được sự cứu rỗi của Chúa. Để đạt được niềm tin đó, con người cần phải làm việc không mệt mỏi. Có lẽ xuất phát từ một niềm tin như vậy, mà đạo Tin Lành đã có một vai trò nhất định đối với việc phát triển chủ nghĩa tư bản ở phương Tây.

E. Durkheim (1858 - 1917), nhà xã hội học người Pháp đã chỉ ra bản chất phổ quát, sự hòa nhập xã hội của tôn giáo. Durkheim là người đầu tiên đưa ra nhận xét rằng, tôn giáo là nơi mà sự xã hội hóa cá nhân được thể hiện đặc biệt rõ nét. Khi tìm hiểu các quan điểm về tôn giáo của Durkheim dường như ông có sự mâu thuẫn, thậm chí có phần lúng túng trong việc phân tích niềm tin tôn giáo. Ông cho rằng, niềm tin tôn giáo là niềm tin vào một vị thần siêu việt hay vào cái siêu nhiên. Song, điều này lại làm mất đi tính phổ quát của tôn giáo mà ông muốn chứng minh. Và cuối cùng, ông đã nhấn mạnh hơn đến khía cạnh xã hội của tôn giáo. Ông gắn niềm tin tôn giáo vào niềm tin và tình cảm chung của các cá nhân với một tập thể. Durkheim đã loại trừ khỏi tôn giáo cái siêu nhiên, cái huyền bí và cái thánh thần. Nhưng ông giữ lại niềm tin, nghi lễ và khía cạnh cộng đồng. Niềm tin tôn giáo theo ông, không thể tách rời các tổ chức xã hội. Totem (vật tổ) cũng như các biểu trưng tôn giáo khác là do cộng đồng người tạo nên để củng cố tình thần tập thể, và tự cảm nhận về ý thức tập thể của các thành viên cộng đồng. Việc loại trừ tính huyền bí và nhấn mạnh tính xã hội của tôn giáo của Durkheim cho thấy ông có cách tiếp cận khá độc đáo về tôn giáo.

Cách tiếp cận niềm tin tôn giáo của hai nhà tâm lý học E. Odogeti và G. Gerphund là cách tiếp cận từ nhận thức và tình cảm của cá nhân.

Nhà tâm lý học Alien theo đạo Thiên Chúa E. Odogeti phân đôi thuật ngữ "kinh nghiệm tôn giáo" rất phổ biến ở tâm lý học phương Tây. Theo ông, niềm tin tôn giáo hướng đến các khách thể siêu nhiên, tồn tại ngoài không gian, thời gian và không thể đạt được bằng kinh nghiệm con người. Niềm tin tôn giáo là sự lựa chọn tự do một quan điểm nhất định của cá nhân về thế giới, một thế giới quan nhất định. Niềm tin đó không phải thể hiện như kết quả của hoạt động nhận thức, mà là tiền đề, điểm khởi đầu của hoạt động này, nguồn gốc của tiền đề này là "sự ban phát của Thượng đế".

G. Gephund (1842-1931), nhà triết học và tâm lý học Đan Mạch cho rằng, tình cảm là đặc điểm cơ bản nhất của mọi tôn giáo và là cơ sở của niềm tin tôn giáo.

II. Các đặc điểm của niềm tin tôn giáo

Niềm tin tôn giáo là một niềm tin đặc biệt. Tính đặc biệt này không phải do tôn giáo là một vấn đề xã hội vừa mang tính bộ phận, tính khu vực, vừa mang tính toàn cầu mà do khách thể tôn giáo quy định. Từ sự phân tích nội dung của các tôn giáo, có thể khái quát một số đặc điểm cơ bản của niềm tin tôn giáo.

1. Niềm tin tôn giáo là niềm tin hư ảo.

Trong cuốn sách "Thế nào là tôn giáo", nhà nghiên cứu người Nga P.A. Pavelkin viết: Tôn giáo là niềm tin vào các thần thánh và sự tồn tại của thần thánh, các nghi lễ tôn giáo. Nhiều nhà nghiên cứu khác khi nói về tôn giáo cũng có những định nghĩa tương tự như vậy. X.A. Tôcarép cho rằng, tôn giáo là quan hệ của con người với thế giới siêu nhiên tưởng tượng ra.

Có thể nói niềm tin tôn giáo là niềm tin hư ảo. Tính hư ảo này thể hiện ở chỗ những người theo tôn giáo hướng đến các lực lượng siêu nhiên, tìm kiếm sự che chở và giúp đỡ của các lực lượng này. Cùng với việc hướng đến các lực lượng thần thánh, họ còn tin vào và hướng tới một cuộc sống ở thế giới khác.

1.1 Niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên

Các lực lượng siêu nhiên (lực lượng thần thánh) là những lực lượng không tồn tại trong cuộc sống của chúng ta. Đó là lực lượng do con người tạo nên bằng nhận thức và tình cảm của mình. Chúng có thể xuất phát từ một đối tượng có thực trong cuộc sống (một vật thể hay một con người nào đó, ví

dụ: Bà Chúa Kho, Đức Thánh Trần, chúa Giêsu, Phật...) hay những đối tượng hoàn toàn do con người tưởng tượng ra, hư cấu nên, chẳng hạn Chúa Trời.

...Các lực lượng siêu nhiên này tuy không tồn tại trong cuộc sống hiện tại của chúng ta, nhưng với những người theo tôn giáo thì chúng có ảnh hưởng lớn (thậm chí quyết định) cuộc sống hiện tại và cuộc sống sau này của họ.

Niềm tin vào lực lượng siêu nhiên đã phát triển từ mức độ thấp đến mức độ cao cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Các hình thức tôn giáo sơ khai của những người nguyên thủy, ma thuật, Bái vật giáo, Tòtem giáo đã phản ánh niềm tin vào các đặc tính siêu nhiên của các vật thể vật chất. Các vật thể vật chất này có thể là một loài động vật nào đó (vật tổ - tótem) như con hổ của dân tộc Thái ở nước ta, hoặc như một loài như cây đa, cây gạo hay một vật vô tri, vô giác như bình vôi... Trong quá trình phát triển của tôn giáo cùng với sự phát triển của xã hội, các lực lượng siêu nhiên ngày càng tách khỏi những yếu tố tự nhiên. Trong ý thức của con người lúc này, các lực lượng siêu nhiên tồn tại dưới dạng như yếu tố tinh thần, như một hình thức cao của sự tồn tại chỉ phối thế giới vật chất và không đối lập với thế giới này. Như vậy, các lực lượng siêu nhiên đã biến đổi từ các thực thể vật chất thành các thực thể phi vật chất.

Vấn đề đặt ra và phải lý giải là trong suy nghĩ của con người (gồm những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo) "có tồn tại lực lượng thần thánh không?", Thần thánh là ai". Về những câu hỏi này, đối với những người theo các tôn giáo khác nhau đã tồn tại nhiều tranh luận không bao giờ kết thúc.

Những người theo Kitô giáo luôn cố gắng thuyết phục mọi người rằng, niềm tin mang tính chân lý là niềm tin vào Chúa Trời và Chúa Trời chỉ có một. Chúa Trời thể hiện ở ba khuôn

mặt: Chúa - người cha, Chúa trong mỗi tín đồ và Chúa ở cả hai dạng trên. Những người theo đạo Hồi tin rằng, Thánh Ala là Thượng đế hiện tại, Muhamét là nhà tiên tri của Thánh. Các tín đồ đạo Phật cho rằng, họ chỉ cần có Bụt. Bụt là Thượng đế hiện tại duy nhất...

Một số nhà tâm lý học đã cố gắng tìm hiểu niềm tin tôn giáo từ đời sống thực tiễn.

Nhà tâm lý học Mỹ J.H. Leuba đã tìm hiểu niềm tin tôn giáo của các nhà khoa học Mỹ trong hai công trình nghiên cứu được tiến hành vào năm 1914 và 1933.⁽¹⁾ Năm 1914 ông đã tìm hiểu niềm tin vào Chúa của 1000 nhà khoa học Mỹ được lựa chọn từ 5500 nhà khoa học và chia thành 2 nhóm, mỗi nhóm 500 người. Năm 1933 ông tiến hành điều tra 1000 nhà khoa học được lựa chọn từ 2300 nhà khoa học. Số các nhà khoa học tham gia nghiên cứu được gồm 4 nhóm: vật lý, sinh vật học, xã hội học, tâm lý học. Mỗi nhà khoa học phải chọn một trong 3 câu hỏi sau về Chúa Trời:

1. Tôi tin vào Chúa Trời - người duy nhất có thể tiếp nhận lời khẩn cầu và đáp lại sự cầu nguyện của tôi.
 2. Tôi không tin vào Chúa Trời cũng như không tin vào sự ảo tưởng.
 3. Tôi không xác định được niềm tin được đưa ra trong câu hỏi này.
- Dưới đây là kết quả về niềm tin vào Chúa Trời của các nhà khoa học năm 1914 và 1933.

Niềm tin vào Chúa Trời

Số TT	Các nhóm nhà khoa học	Các nhà khoa học ít tên tuổi hơn		Các nhà khoa học tên tuổi	
		1914	1933	1914	1933
1	Vật lý	50%	43%	34%	17%
2	Sinh vật học	39	31	17	12
3	Xã hội học	29	30	19	13
4	Tâm lý học	32	13	13	12

Qua bảng số liệu trên của Leuba cho thấy có một tỷ lệ đáng kể các nhà khoa học được hỏi tin vào Chúa Trời. Thứ hai, niềm tin vào Chúa Trời thay đổi theo hướng giảm dần theo thời gian. Sự thay đổi của các điều kiện xã hội đã làm thay đổi niềm tin của cá nhân vào Chúa.

Năm 1931 Daniel Katz và F. H. Allport đã nghiên cứu thái độ của sinh viên Trường Đại học Tổng hợp Syracuse. Các nhà nghiên cứu đã phỏng vấn 1321 sinh viên tự do của ngành nghệ thuật về Chúa.⁽¹⁾ Thái độ này được chia ra theo một thang độ có 7 mức từ thấp đến cao. Niềm tin vào Chúa ở mức độ 6 và 7 chỉ có 4,7%. Ở đây số sinh viên tin vào Chúa chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, đặc biệt là tin ở mức độ sâu sắc thì tỷ lệ rất thấp. Thời gian gần đây người ta đã tiến hành tìm hiểu niềm tin vào thần thánh trong phạm vi cộng đồng dân chúng rộng lớn.

Tại một cuộc thăm dò của tạp chí Time cho thấy, có 69% người Mỹ tin là có thần thánh. Ở Pháp, kết quả của một cuộc

(1). The Belief in God and Immortality (New York 1916) and "Religious belief of American Scientists". (1934).

(1). Students' Attitudes - Syracuse, New York, 1931.

thăm dò dư luận cho thấy 66% dân chúng tin là có Thượng đế... Những người theo đạo Kitô tin rằng, Đức Mẹ Đồng Trinh đã xuống thăm trái đất. Thậm chí người ta còn tính được trong hai thế kỷ XIX và XX, Đức Mẹ Đồng Trinh đã xuất hiện trên trái đất 300 lần. Và trong 10 thế kỷ vừa qua, Đức Mẹ đã xuống dương gian 21.000 lần. Ngày 13/10/1917 gần 70.000 người tụ tập ở Fatima (Bồ Đào Nha) vì tò mò để xem Đức Mẹ có xuất hiện thật không theo lời khẩn cầu của những người chân誠.

Nếu so sánh kết quả các cuộc thăm dò dư luận gần đây với kết quả nghiên cứu của Leuba, Daniel Katz và Allport cho thấy niềm tin vào Chúa phụ thuộc vào trình độ học vấn của người được hỏi. Ở đây niềm tin vào Chúa tỷ lệ nghịch với học vấn của con người.

Theo quan điểm duy vật, thì những tư tưởng và biểu tượng về lực lượng siêu nhiên là sự phản ánh các lực lượng thực tại vào đầu óc con người. Hay nói cách khác, chính bản thân lực lượng siêu nhiên không tồn tại khách quan. Chúng chỉ là những khách thể hư ảo do con người tạo nên. Nhưng đối với các tín đồ thì các khách thể này là có thật và họ tin vào sự tồn tại của nó. Các khách thể mà những người theo tôn giáo hướng tới, tin vào cái gì đó rất thần bí, tồn tại trong cảm xúc, mà con người hiểu được, chúng tồn tại trong ý thức cá nhân và ý thức xã hội, trong quan hệ nhận thức của con người với thực tại.

Chúng ta cảm nhận rất rõ đặc điểm này của niềm tin tôn giáo ở một bộ phận dân chúng (kể cả những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo) ở nước ta trong mấy năm gần đây. Vào những ngày mừng một, ngày rằm, số người đến cửa Phật, cửa thánh để "cầu xin" ngày một đông. Chẳng hạn như ở chùa Hà, phủ Tây Hồ, bia Bà (Hà Nội), đền Bà Chúa Kho (Bắc Ninh) v.v... là các địa điểm được những người kinh doanh

luôn lui tới. Vào dịp lễ chính (trung tuần tháng Giêng), bình quân mỗi ngày có từ 7.000 đến 10.000 người đến "vay vốn" của Bà Chúa Kho, họ thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, trình độ văn hóa khác nhau, lứa tuổi khác nhau. Thậm chí, một số cơ quan cũng đến lễ để cầu mong sự giàu có. Những người tới đây tin rằng, nếu có tấm lòng thành sẽ được Bà "mở kho" cho "vay" và việc làm ăn trong năm đó sẽ khấm khá. Đã "vay" dù ít, dù nhiều thì năm sau phải đến "trả". Nếu quan sát những hành vi của những người đến đây trong khi thực hiện nghi lễ "vay", ta có thể thấy lòng thành tâm của họ, niềm tin sâu sắc và kỳ vọng lớn lao của họ đối với Bà Chúa Kho. Như vậy, Bà Chúa Kho cũng như các nhân vật thần thánh khác tuy không tồn tại trên thực tế, nhưng đối với họ lại gần gũi, có khả năng to lớn và uy quyền tới thượng trong việc ban phát và trừng phạt con người.

Một vấn đề nữa mà chúng ta cần lý giải, đó là "Chúa Trời là ai?", "Thượng đế là ai?". Trong Kinh thánh đã miêu tả rằng những "người đầu tiên" - Adam và Eva đã nhìn thấy Chúa, nghe được giọng nói của Người, nói chuyện với Người. Chúa đã đi dạo trong vườn vào những ngày mát mẻ, còn Adam đã lần tránh Chúa trong vườn khi đã vi phạm những điều cấm.

Một số nhà nghiên cứu khi tìm hiểu về tôn giáo đã cố gắng vẽ lên chân dung của vị thần có quyền lực tối thượng này cũng như một số nhân vật thần thánh khác. M. Weber đã đồng tình với Calvin về quan niệm cho rằng, có một Chúa Trời tuyệt đối, siêu việt đã tạo ra thế giới. Vị chúa quyền uy tối cao đó đã định sẵn cho mỗi con người một số phận mà chúng ta không thể thay đổi được. Trong khi đó L. Phobách lại đưa ra một chân dung khác về Thượng đế. Theo ông, Chúa của đạo Cơ Đốc chỉ là sự phản chiếu hư ảo của con người, một hình ảnh con người trong gương mà thôi. Ông viết: Cái mà người ta cho là Thượng đế đây chính là tinh thần, là tâm hồn, trái tim con người.

Chúa là sản phẩm của một quá trình truồng tượng hóa lâu dài, là tinh hoa của nhiều ông thần của các bộ lạc và các dân tộc trước kia.

Năm 1930 một nhà nghiên cứu người Mỹ A. H. Maclean đã công bố một công trình nghiên cứu về suy nghĩ của trẻ em về Chúa.⁽¹⁾ Ông đã phỏng vấn 75 đứa trẻ của các gia đình theo đạo Tin Lành, 8 tuổi và dưới 8 tuổi sống tại thành phố New York. Dưới đây là những suy nghĩ của các em về Chúa.

- Chúa là người đàn ông mặc áo choàng trắng. Chúa trông rất dễ mến.

- Chúa là ông già có bộ râu trắng và rất dài.

- Chúa là linh hồn và có ở những nơi mà ta không thể nhìn thấy được.

- Chúa giống như một linh hồn, là một phần của bạn và Chúa sẽ đến khi bạn chết.

- Chúa là người đàn ông rất tốt.

- Chúa là đấng sáng tạo.

- Chúa là người đàn ông có quyền lực và sử dụng quyền lực của mình để đem lại sự công bằng.

- Chúa không phải là người bình thường. Chúa có khả năng tạo ra vạn vật.

- Chúa là một bác sĩ đầy quyền lực.

- Chúa có tâm hồn khác với chúng ta. Mẹ cháu nói như vậy.

- Chúa là linh hồn. Người không sống trong cuộc sống thực tại, nhưng Chúa cho ta sức mạnh để làm mọi cái giúp con người.

(1). The Idea of God in Protestant Religious Education - New York, Teachers College, Columbia University, (1930).

- Chúa có bộ mặt luôn mỉm cười.

- Chúa giống như chúng ta.

- Chúa giống như ông tiên.

- Chúa là một người đàn ông trẻ.

- Chúa là vị vua - vị vua vĩ đại nhất trong tất cả các vị vua.

- Chúa là người có vị thế cao nhất.

- Chúa là người giống như Chúa Giêsu.

- Chưa bao giờ có một ai nhìn thấy Chúa.

Kết quả nghiên cứu của Maclean còn cho thấy 40% trẻ em cho rằng Chúa là con người bằng xương, bằng thịt có nhiều râu. 20% cho rằng Chúa là linh hồn, là bóng ma hoặc là ông tiên (tức là không tồn tại tại một người bình thường, một người bằng xương, bằng thịt), 25% cho rằng Chúa có lòng tốt hoặc tốt bụng và 12% cho rằng Chúa là người có quyền lực.

Với câu hỏi: "Theo cháu Chúa ở đâu?", đa số trẻ em được hỏi đều cho rằng Chúa ở trên trời hoặc ở trên Thiên đàng. Một số nói rằng Chúa ở mọi nơi và 27% cho rằng Chúa luôn ở bên chúng ta, có em cho rằng Chúa ở trong tim chúng ta.

Tiếp đó Maclean đã tiến hành một trắc nghiệm tìm hiểu nhận thức về Chúa gồm 218 câu hỏi, với phương án trả lời: đúng và sai. Có 443 em từ 9 - 14 tuổi thuộc các trường học của nhà thờ đạo Tin Lành ở thành phố New York tham gia trắc nghiệm. Từ trắc nghiệm này, ông đã thu được kết quả về niềm tin của trẻ về Chúa như sau:

Hơn 90% trẻ em tin rằng Chúa là người thông biết mọi sự (Omniscient); Chúa là người thay đổi thể giới tự nhiên; về tính cách Chúa rất giống với người Cha hay người Mẹ mà các em yêu quý hoặc giống chúa Giêsu; Chúa hiện diện ở mọi nơi; đối với Chúa, cầu nguyện là sự truyền đạt, hướng dẫn về đạo đức cho con người; tình yêu của Chúa là tình yêu có tính nhân loại; Chúa sẽ tha thứ cho những kẻ giết người; Chúa bảo

về trẻ em vào ban đêm; Chúa yêu thương mọi tầng lớp, mọi dân tộc, thậm chí cả kẻ thù của chúng ta...

Từ 80% - 90% trẻ em tin rằng Chúa là con người phi thường - Chúa có thể làm cho mặt trời ngừng quay và trở lại theo một hướng khác nếu Người muốn; Chúa sống trên Thiên đường và sẽ đáp ứng cái gì đó mà chúng ta yêu cầu; Chúa không cung cấp mọi thứ mà ta muốn, chỉ những thứ gì mà chúng ta cần; Có thể tìm thấy Chúa trong lời nói tôn kính và trong các quan hệ đạo đức; Chúa tự bộc lộ mình trong các bông hoa và ánh nắng; Chúa cho phép những người có lương tâm được lên Thiên đường; Chúa tạo ra luật pháp mà chúng ta phải tìm hiểu và thực hiện; Chúa là người sáng tạo ra thế giới và cuộc sống trong 6 ngày; Adam và Eva đã mang tai họa đến cho loài người, nhưng Chúa đã cứu thoát chúng ta; Chúa yêu cầu chúng ta làm việc cho một thế giới không có nghèo nàn và thiếu thốn.

Từ 70% - 80% trẻ em tin rằng Chúa có khuôn mặt, tay, chân, giống như con người; không một ai thực sự biết Chúa có hình thức bề ngoài như thế nào; Chúa đáp ứng những lời cầu nguyện chỉ khi tự chúng ta không biết phải giải quyết như thế nào; Chúa hiện ra trong giấc mơ, qua phép màu (điều thần diệu), trong linh cảm của con người, trong các cơn bão và động đất; Chúa sử dụng các thế lực tự nhiên để trừng phạt những việc làm sai trái; Chúa muốn mọi người hợp tác trong sự khoan dung và cứu vớt của Người; chỉ có những ai tin vào Chúa Giêsu mới có thể đến được Thiên đường; Thiên đường là nơi Giêsu sống và là nơi cứu vớt tội lỗi của mọi người...

Có 60% - 70% trẻ em đồng ý rằng không có một ai biết được Chúa ở đâu. Các kinh thánh của người Trung Quốc và của đạo Phật có chứa đựng một số tri thức về Chúa: các thiên thần đến thế giới chúng ta từ Chúa, Chúa là người lập kế

hoạch cho sự bắt đầu của vạn vật, Chúa sáng tạo ra người phụ nữ từ rё xương sườn của đàn ông, Chúa sẽ cho phép kẻ phạm tội sửa chữa lỗi lầm sau khi chết; Chúa sẽ đầy một số xuống địa ngục; Giêsu có quyền lực không hạn chế v.v...

Qua những suy nghĩ và niềm tin trên của các em về Chúa cho thấy mỗi em đều cố gắng giải thích và hình dung ra Chúa là người thế nào từ kinh nghiệm của mình, từ những thông tin thu nhận được từ người khác, tin tưởng và những điều Kinh thánh nói về Chúa. Đối với các em Chúa là hình ảnh vừa thực, vừa hư, là con người đầy quyền uy, nhưng cũng rất nhân từ và độ lượng, vai trò của Chúa đối với cuộc sống trần gian và với mỗi con người là không thể thiếu được.

1.2 Niềm tin vào một thế giới khác

Những người theo tôn giáo không chỉ tin vào sự tồn tại và sức mạnh của các lực lượng siêu nhiên, mà họ còn tin vào một thế giới khác, ở đó con người sẽ sống tiếp cuộc sống thứ hai của mình sau khi kết thúc cuộc đời ở trần thế. Thế giới đó theo cách gọi của Kitô giáo, Hồi giáo... là "Thiên đường", "Địa ngục", còn theo Phật giáo là "cõi Niết Bàn"...

Trong Kinh thánh có nói rằng Chúa Trời phái Giêsu xuống để răn dạy tin đồ. Kẻ nào tuân phục và sống một cuộc đời tốt sẽ nhận được hạnh phúc ở Thiên đường, trái lại, kẻ nào không tuân phục và sống không lương thiện, độc ác... sẽ bị đẩy mãi mãi xuống Địa ngục.

Vậy Thiên đường là gì? Địa ngục là gì? Tại sao người ta lại mơ ước đến Thiên đường và sợ hãi phải đầy xuống Địa ngục?

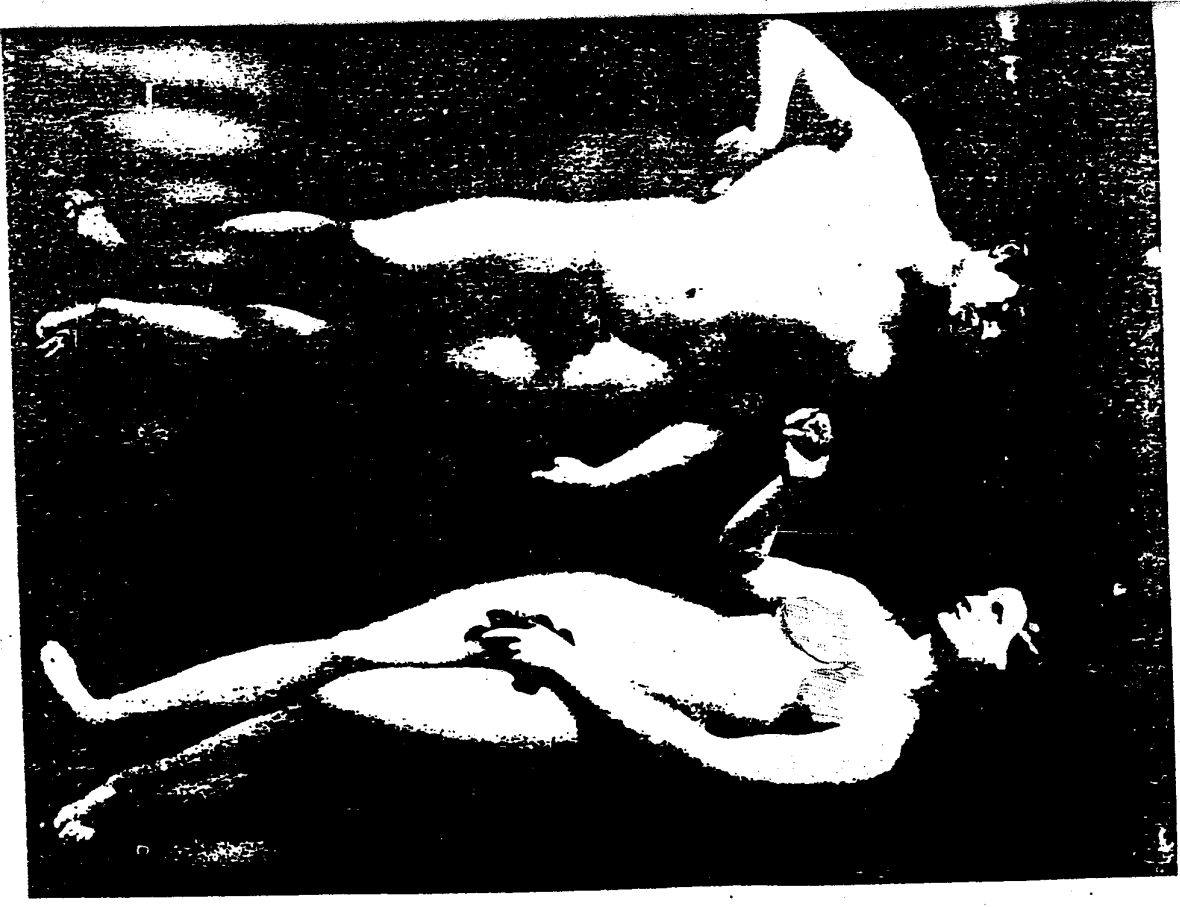
Thiên đường theo đạo Thiên Chúa là một địa chỉ mà ai cũng ước mơ. Nơi đó mỗi cảnh cây đều phủ đầy hoa thơm, quả ngọt, nơi đó có những thảm cỏ mượt mà, mãi mãi xanh tươi, những dòng sông trong xanh, những dòng suối đầy sữa tươi, rợp vang với hương vị tuyệt vời. Nơi đó luôn luôn có

nắng ấm, và ở đó con người không cần phải e thẹn, ghen tuông và sợ hãi, mọi vật đều không có tuổi, không biết đến cái chết và bệnh tật. Chính tại nơi đó, những con người đầu tiên - Adam và Eva đã được Thượng đế tạo ra, rồi đuổi họ đi vì phạm tội ăn trái cấm. Thiên đường, nơi đã sinh ra con người và cũng chính là nơi mà con người luôn luôn ước mơ được quay về. Như vậy, Thiên đường là thế giới cực lạc, ở đó mọi nhu cầu, mọi mong ước của con người đều được thỏa mãn. Đặc biệt, con người được trường tồn vĩnh viễn, không phải lo lắng đến đau khổ, bệnh tật và những đe dọa khác.

Trái ngược với Thiên đường, là Địa ngục, các tín đồ Hồi giáo cho rằng Địa ngục là nơi ghe rợn, lửa cháy bùng bùng, khói cuộn ngút ngàn. Những người bị đày xuống nơi đây cổ phải đeo gông xiềng, mình lằn roi vọt, chịu đủ mọi cực hình, tra tấn, chẳng bao giờ ngừng đau đớn được. Đạo Thiên Chúa coi Địa ngục là nơi ở sau khi chết của những người sống không tin vào đạo và phạm nhiều tội ác. Đạo Phật xem Địa ngục là cõi khổ, là nơi đầy dẫy của những chúng sinh khi sống đã phạm nhiều tội ác, xứng đáng phải bị đày đọa xuống cõi khổ như vậy. Nhưng, theo đạo Phật, cuộc sống ở Địa ngục không phải là vĩnh viễn. Theo luật luân hồi, nghiệp báo, những kẻ đã trả hết nợ của tội ác do mình gây ra sẽ được tái sinh ở cõi sống tốt đẹp hơn, trong đó có cõi người. Theo đạo Phật không chỉ có một địa ngục mà có nhiều loại địa ngục (thậm chí có sách Phật còn ghi có 136 loại địa ngục). Tùy theo mức độ phạm tội mà con người bị đày xuống loại địa ngục tương ứng, theo luật nhân quả nghiệp báo.

Điều đặc biệt là trong Kinh thánh không nói đến kết cục của Thiên đường (vườn Êđên). Có lẽ do vậy mà người ta vẫn nghĩ rằng Thiên Đường vẫn còn tồn tại ở đâu đó. Vào thế kỷ XVII, nhà bác học Đức theo đạo Thiên Chúa, Jeramias Drexel, đã xác định vị trí của Thiên đường nằm ở trên tất cả - trên

Adam và Eva - những người đầu tiên đã sinh ra tại Thiên đường và đã bị đuổi khỏi nơi đây vì phạm tội ăn trái cấm.



tất cả khoảng không mà các vì sao đang chiếm giữ, nó cách xa trái đất 10.314.085.710 hải lý. Một số nhà thám hiểm lại dự đoán Thiên đường ở phía Đông. Christopher Columbar đã từng tin rằng, Thiên đường nằm ở Ấn Độ. Ông đã tiến hành ba cuộc hành trình đi tìm kiếm Thiên đường. Ngày 31/6/1498 ông đã đến một hòn đảo tuyệt đẹp mà ông đặt tên là Trinidad. Khi về Tây Ban Nha, ông kể lại rằng, Thiên đường dưới trần gian nằm trong miền đất mà ông mới khám phá ra. Bằng chứng là ở đó các thổ dân đều đeo những thoi vàng to trước ngực và dòng sông Orinoco chính là dòng sông tươi nước cho vườn Eden, nó sẽ dẫn đến các kho vàng. Lịch sử đã từng chứng kiến nhiều cuộc hành hương đầy mê mụi và thảm khốc về vườn Eden (Thiên đường), chẳng hạn năm 1978, 15.000 thanh thiếu niên Đức đã hẹn nhau về Berlin để tổ chức cuộc hành hương tập thể đi tìm miền đất hứa - Thiên đường. Họ không thể nào tìm được vườn Eden, và cuộc hành hương đã kết thúc ở trong những quán rượu bên đường phố.

Theo thống kê ở 5 nước Cộng đồng Châu Âu, gần 50% tín đồ theo tôn giáo, 43% tín đồ theo đạo Tin Lành và 8% những người không theo đạo muốn trở lại Thiên đường.

Như vậy, tất cả các cuộc hành trình đi tìm vườn Eden - nơi mà Adam và Eva đã từng sống hạnh phúc và đã bị đuổi khỏi, nơi mà có cuộc sống giàu có, sung sướng và con người được trường sinh vẫn không thể biến thành sự thật. Đó mãi mãi chỉ là một giấc mơ, một ảo ảnh mà thôi.

Khi nói đến niềm tin tôn giáo như một niềm tin hư ảo (niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên - các lực lượng không tồn tại trong cuộc sống của chúng ta; niềm tin vào một thế giới mà mãi mãi chỉ là ước vọng của con người), chúng ta cần phân tích sâu hơn khía cạnh tâm lý của vấn đề này.

Ở đây cái khao khát dựa vào lực lượng thần thánh nhằm tìm kiếm sự che chở và giúp đỡ, các ước muốn về một cuộc

sống cực lạc và vĩnh hằng là một nhu cầu của con người. Nhưng đây lại là một nhu cầu không bao giờ có thể biến thành hiện thực. Hay nói cách khác, đây là nhu cầu hư ảo, một khát vọng to lớn mà không bao giờ đạt tới được. Theo quy luật của tâm lý học, những nhu cầu nào mà chưa được thỏa mãn thì nó còn là động lực thúc đẩy hoạt động của con người (từ nhận thức tới tình cảm và hành vi). Do nhu cầu tôn giáo là nhu cầu hư ảo, nên nó mãi mãi là động lực thôi thúc con người, nó mãi mãi trở thành khao khát, ước vọng và sự vươn tới của con người.

Chính điều này đã làm cho tôn giáo không mất đi mà nó luôn tồn tại trong xã hội loài người. Đây chính là biện pháp tâm lý hết sức khôn ngoan và tinh vi mà các tôn giáo đã tìm ra được để thâm nhập vào đời sống của con người, tác động và kích thích con người để duy trì và mở rộng sự tồn tại của chúng. Đây chính là một khía cạnh tâm lý rất quan trọng mà



C. Columbar đã bỏ lần đầu tiên lên "Thiên đường".
Tranh của Theodor Bry (1596).

chúng ta cần chú ý khi nghiên cứu về tôn giáo. Nếu chúng ta không quan tâm đến khía cạnh tâm lý này thì không thể lý giải được bản chất của các hiện tượng tôn giáo, cũng như các tôn giáo nói chung.

2. Niềm tin tôn giáo là niềm tin bền vững ở các tín đồ

Nói đến niềm tin là nói tới một định hướng giá trị vững chắc trong nhận thức và hành động của con người. Nhưng niềm tin tôn giáo lại là một niềm tin hết sức bền vững, một sự bền vững đặc biệt so với các niềm tin khác ở các tín đồ.

Sự bền vững của niềm tin tôn giáo thể hiện ở chỗ, những người theo tôn giáo tin vào các lực lượng siêu nhiên, vào thế giới hư ảo một cách mê muội, một cách mù quáng, vì niềm tin tôn giáo của mình, họ có thể sẵn sàng hy sinh tất cả (kể cả tính mạng của mình). Tình bền vững của niềm tin tôn giáo còn biểu hiện ở chỗ cá nhân tin tưởng vào niềm tin đó đến cùng và đó là niềm tin mà họ sẽ theo đuổi trong suốt cuộc đời của mình - một niềm tin dường như không thể thay đổi.

Đây cũng là một yếu tố cơ bản để giải thích tình thần "từ vì đạo" tới mức mê muội của các tín đồ, là lý do để giải thích sức sống của tôn giáo, cũng như sự bám rễ vững chắc của hiện tượng này trong đời sống xã hội.

Ở nước ta, năm 1954, thế lực thù địch cách mạng đã tuyên truyền "Chúa Kitô đã vào Nam", "Đức Mẹ rời bỏ Bắc Việt", nên 55 vạn tín đồ đạo Thiên Chúa ở miền Bắc đã bỏ quê hương, ruộng vườn, nhà cửa để di cư vào Nam.

Niềm tin của các vị "thánh nhân" ở Ấn Độ là một minh chứng tiêu biểu về tính bền vững của niềm tin tôn giáo. Họ từ bỏ mọi ham muốn, mọi nhu cầu của con người để hiến dâng cho niềm tin tôn giáo mà họ đã chọn bằng con đường tu hành khắc khổ.

Các vị thánh nhân của Garmlai (bang Uttar Pradesh, vùng Himalya, Ấn Độ) ăn chay, nhịn ăn kéo dài, đây ải thể xác, từ

biệt mọi ham muốn của con người, tự nguyện sống nghèo khổ, biệt lập trong các hang động hoặc sẵn sàng chấp nhận mọi hy sinh để hy vọng được đến gần các vị thần Ấn Độ giáo. Nhiều tín đồ đã đi bộ hàng tuần lễ qua những chặng đường núi hiểm trở đến tận Gangotri ở độ cao 3.450 m. Không ít người đã không ngần ngại ngấm mình trong nước giá lạnh của sông Hằng, miệng đọc các câu thần chú hừng khởi. Hàng năm có nhiều người hành hương bị dòng nước xoáy cuốn chìm. Song, không ai lo lắng vì chuyện đó, được chết trong cảnh tay thần thánh của sông Hằng là phúc lành tối thượng đối với họ, vì cái chết đó thể hiện sự bảo đảm được thoát sinh sang một kiếp khác tốt hơn. Vào dịp lễ hội Aardkhumbh (tổ chức 6 năm một lần), có tới 45 triệu người Ấn Độ xuống sông Hằng để tắm. Họ tin rằng tắm ở dòng sông thiêng liêng này sẽ rửa sạch được mọi tội lỗi. Trước khi tắm, người lớn và trẻ em phải cạo đầu, làm lễ cầu nguyện. Tục lệ mang đậm màu sắc tôn giáo này đã có từ nghìn năm trước.

Các tín đồ của đạo Jaina (Ấn Độ) cũng là những dẫn chứng rất tiêu biểu về tính bền vững của niềm tin tôn giáo⁽¹⁾ với triết lý: mọi hành động của chúng sinh luôn phải tiếp tục chịu khổ trong vòng quay bất tận của luân hồi. Vì vậy, muốn giải thoát, chúng sinh phải tu khổ hạnh để làm cho linh hồn không còn bị vướng víu vào nghiệp nữa. Từ quan niệm về giải thoát như vậy, đạo Jaina đề ra những nguyên tắc tu luyện khổ hạnh vô cùng khắc nghiệt. Các nhà tu Jaina không chỉ trút bỏ tất cả áo quần mà còn nhổ tóc. Chỉ sau khi trút bỏ mọi vướng vắn của trần thế trên người, các nhà tu Jaina mới hành xác bằng ngồi hoặc đứng thiền dưới trời nắng chang chang mùa hè. Phải có một niềm tin lớn lao, bền vững thì các tín

(1). Đạo Jaina ở Ấn Độ do Jaina Mahavira - một người xuất thân từ tầng lớp vô sĩ có uy quyền chính trị lớn sáng lập vào thế kỷ VI trước Công Nguyên.

đồ của đạo này mới có khả năng chịu đựng ghe gớm như vậy được.

Trong lịch sử đã có nhiều giáo phái đưa ra lời tiên đoán vô căn cứ về "ngày tận thế" của trái đất. Năm 1814, W. Miller, trùm một giáo phái ở Mỹ đã tiên đoán ngày 21/3/1844 thế giới sẽ nổ tung. Với lời "sấm truyền" kinh hoàng này, Miller đã thu hút được gần một triệu tín đồ, bỏ cả nhà cửa mùa màng để theo ông ta. Giáo phái "Những đứa con của Jehovah" đưa ra lời tiên đoán "ngày tận thế" của thế giới vào năm 1914. Nhưng ngày đó không xảy ra, họ lại đưa ra mốc mới là vào năm 1975 và giờ đây là năm 2000. Nhiều tín đồ đã chờ đợi "ngày tận thế" như một sự "giải thoát" và khởi đầu cho một cuộc sống tốt đẹp hơn. Năm 1978, gần 900 đồ đệ của J. Jones, người sáng lập giáo phái "Dân đền", đã tự sát tập thể trong rừng rậm ở Guyana bằng nước chanh pha thạch tín. Vào năm 1993, tại Waco (bang Texas, Mỹ), 85 thành viên của giáo phái "Dòng tộc Davis" đã tự thiêu trong trang trại của "giáo chủ" David Koshes. Vào tháng 10/1994 đã xảy ra vụ tự sát sinh tập thể của giáo phái "Đền mặt trời", ở Canada 25 người và ở Thụy Sĩ có 53 người đã bị chết. Gần đây nhất là giáo phái Aum Shinrikyo (chân lý tối thượng) ở Nhật do Asahara Shoko sáng lập - một "giáo chủ" cuồng tín, một kẻ tâm thần điên loạn - đã đưa ra lời tiên đoán: "Ngày tận thế" đến gần và ngày đó vào năm 1997, chỉ có các tín đồ của Aum mới được cứu vớt. Bởi vậy mà giáo phái này đã dùng chất độc để thực hiện các vụ khủng bố nhằm hủy diệt đất nước Nhật Bản.

Vụ tự sát tập thể gần đây nhất là vụ tự sát ngày 24/3/1997 tại Xandiegó, Mỹ của giáo phái có tên là Cổng trời. Vụ tự sát này có 39 người (gồm 20 phụ nữ và 19 đàn ông). Họ đều mặc quần đen, áo sơ mi đen túi rộng, di giày đen. Các bác sĩ khám nghiệm tử thi cho thấy họ đã ăn bánh ngọt trộn với thuốc ngủ, uống với rượu vodka ca. Bức thư trên mạng vi tính

của họ thấy họ đã tốt nghiệp lớp tiến hóa loài người và vui vẻ sẵn sàng rời thế giới này. Giáo phái này tin rằng đĩa bay sẽ đưa họ lên Thiên đàng sau khi họ hiến xác ở trái đất.

Qua các dẫn chứng trên cho thấy, một niềm tin tôn giáo bền vững và sâu sắc đã đưa các tín đồ đến những hành động thiếu minh mẫn đến mức mù quáng mà họ vẫn tin rằng đó là những hành động cao cả theo chỉ giáo của thánh thần và người ta đã làm điều đó với sự mẫn nguyện cao, không một chút ăn hận.

Sự sâu sắc của niềm tin tôn giáo không chỉ làm cho cá nhân tín đồ đi đến những hành động có kết cục bi thảm mà còn có những hành vi gần như mang tính vô thức. Họ sẵn sàng tin và hành động theo những tin đồn không hề có tính logic và khoa học. Những hành động của họ không theo các quy trình hoạt động trí tuệ thông thường. Ở đây không có sự phân tích, đánh giá các yếu tố của sự kiện để tìm ra những mặt hợp lý và không hợp lý của sự kiện để đi đến một quyết định đúng đắn.

Ngày 21/9/1996, hàng triệu tín đồ đạo Hindu ở khắp Ấn Độ đã đổ xô về các đền thờ để dâng sữa cho tượng thần đầu voi Ganeshe và không ít tín đồ còn tin rằng khi thìa sữa đến gần vòi của tượng thần đầu voi thì sữa biến mất. Ngày hôm sau 22/9 các tín đồ đạo Hindu ở Thái Lan, Indonesia cũng lũ lượt kéo đến đền thờ sau khi nghe tin này. Sự kiện này xảy ra khi có một tín đồ nằm mơ thấy vị thần này đòi sữa.

Đầu năm 1991 ở nước ta, tại Bản Ngò, một xã vùng sâu của huyện Xi Mân, Hà Giang đột nhiên lan truyền tin là người Mông phải đi theo đạo "Vàng Chữ", nếu không sẽ bị chết hết. Ai đi theo đạo "Vàng Chữ" sẽ được sống và sẽ được "Vàng Chữ" đưa lên trời. Thế là 50 trong số 70 hộ gia đình người Mông cả tin, đã vội vàng bỏ bàn thờ, mổ lợn gà ăn, bỏ sản

xuất chờ đi theo "Vàng Chử". Nếu không được chính quyền địa phương kịp thời giải thích, ngăn chặn thì một niềm tin mù quáng như vậy sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế của đồng bào, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội.

Một số nhà tâm lý học đã cố gắng lý giải về sự bền vững của niềm tin tôn giáo. Theo L. Phecinger^o, có ba yếu tố tạo nên sự bền vững này: a) Nhận thức về tôn giáo trong cuộc sống cá nhân và trong hệ thống định hướng giá trị; b) Hoàn cảnh sống mà các tín đồ tiếp cận, thông qua các sinh hoạt tôn giáo, niềm tin về tôn giáo ăn sâu vào tình cảm và tâm trí của cá nhân; c) Áp lực của các cộng đồng tôn giáo đến các tín đồ.

Hai nhà tâm lý học Mỹ là D. Betson và L. Ventis cho rằng, sự bền vững của niềm tin tôn giáo là do khả năng giữ gìn một số đặc điểm tâm lý của tín đồ, bất chấp các yếu tố thực tế và sự mâu thuẫn giữa chúng.

Ngoài các yếu tố góp phần tạo nên sự bền vững của niềm tin tôn giáo, còn một yếu tố rất quan trọng, tồn tại trong ý thức của tín đồ là niềm tin về sự cứu thế lại một vấn đề đã lực lượng thần thánh. Ở đây, cần quay trở lại một vấn đề đã được nêu ở trên là niềm tin về một sự cứu thế được hình thành từ hai yếu tố có vẻ như tương phản, nhưng rất thống nhất là sự ý thức về khả năng hùng mạnh của thần thánh và sự yếu đuối, bé bỏng của bản thân con người. Là một hiện tượng tâm lý xã hội, các cộng đồng tôn giáo có vai trò to lớn trong việc củng cố và giữ gìn niềm tin tôn giáo.

3. *Niềm tin tôn giáo là niềm tin không có tính lôgic*

Các qui luật tự nhiên phản ánh các sự vật, hiện tượng xảy ra theo một trình tự nhất định của mối liên hệ nhân quả, tất yếu và ổn định. Song, tôn giáo là hiện tượng không thể kiểm tra được bằng thực nghiệm, không có trong hệ thống chung của nhận thức và thực tiễn của con người. Tức là, cái khách

thể mà tín đồ hướng tới lại không tồn tại trong thế giới hiện tại, nhưng cũng không xa lạ với con người mà rất gần gũi với con người. Theo quan điểm của nhà thờ: Chúa Trời là sự bí ẩn chưa từng được biết tới, chưa xuất hiện và con người chưa thể tiếp cận được. Song, Chúa lại thấu hiểu được tâm tư, nguyện vọng của con người, có ảnh hưởng quyết định đến số phận của họ.

Những người theo tôn giáo không sử dụng phạm trù thực tiễn để tiếp cận thần thánh. Theo họ, các lực lượng siêu nhiên không thể tri giác, nhận biết được bằng các cơ quan cảm giác của con người, mà chỉ có thể nhận biết được bằng linh cảm đặc biệt dựa trên một niềm tin và sự sùng kính sâu sắc.

Theo kết quả nghiên cứu của Maclean (mà chúng ta đã đề cập ở trên) cho thấy có từ 70 - 80% số trẻ em được hỏi tin rằng Chúa hiện ra trong giấc mơ, qua sự mâu nhiệm và qua linh cảm của con người. Điều này đã phản ánh cách cảm nhận và tiếp cận các lực lượng thần thánh của con người.

Tính phi lôgic của niềm tin tôn giáo còn thể hiện ở chỗ những người theo tôn giáo sẵn sàng tin và hành động không theo những qui trình thông thường của tư duy. Một tín đồ, một sự phản truyền của thủ lĩnh tôn giáo có thể làm các tín đồ hành động mà họ không cần phân tích độ tin cậy, tính đúng, sai của những điều đó. Người ta có thể sẵn sàng tin theo một tin đồn, người ta có thể dấy ai cả cuộc đời mình hay có thể chết để được đến một thế giới mà chưa ai được biết đến nó và không biết nó tồn tại ở đâu.

Như vậy, về bản chất, niềm tin tôn giáo không từng hợp với nhận thức. Bởi lẽ, nó chỉ hướng đến khách thể mà chúng ta không biết được, không tiếp cận được, còn nhận thức của con người có thể hiểu được các hiện tượng, sự vật của thực tại. Có thể nói, niềm tin tôn giáo là niềm tin không dựa trên những luận cứ lôgic, không có căn cứ khoa học. Nhưng đối

với những người theo tôn giáo nó lại là lẽ sống, là cứu cánh của cuộc đời. Người ta có thể chấp nhận mọi gian khổ và khó khăn, thậm chí dối cả tính mạng của mình để phụng sự cho niềm tin ấy.

4. Nhận xét chung về đặc điểm của niềm tin tôn giáo

Từ những phân tích ở trên về các đặc điểm của niềm tin tôn giáo, chúng ta có thể rút ra nhận xét: niềm tin tôn giáo là một niềm tin rất bền vững, một niềm tin hướng đến những lực lượng và thế giới không tồn tại. Theo qui luật tâm lý học, chính tính hư ảo đã góp phần làm cho niềm tin tôn giáo tồn tại và sâu sắc thêm. Mặt khác, một niềm tin bền vững đã làm cho một số tín đồ có những hành vi thiếu minh mẫn hay cực đoan. Cũng chính do các đặc điểm này mà tôn giáo đã bị không ít người lợi dụng vào các hoạt động tín ngưỡng tiêu cực, không phù hợp với lối sống văn hóa như mê tín, dị đoan, buôn thần, bán thánh hay lợi dụng vào các mục đích chính trị làm ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội.

Năm được những đặc điểm cơ bản của niềm tin tôn giáo sẽ giúp chúng ta đề ra được những chủ trương, biện pháp phù hợp và có hiệu quả trong tuyên truyền, giáo dục những người theo tôn giáo, để họ có thể phát huy và cống hiến tiềm năng của mình cho công cuộc đổi mới đất nước, nhằm xây dựng một xã hội ấm no, hạnh phúc, công bằng và văn minh, tốt đời, đẹp đạo.

III. Các quá trình tâm lý đóng vai trò quyết định đối với niềm tin tôn giáo

1. Tương tượng

Tôn giáo là một trong rất ít lĩnh vực mà quá trình tương tượng đóng vai trò hết sức to lớn. Có thể hình dung rằng, nếu thiếu sự tương tượng thì các khách thể tôn giáo (các thần thánh) tồn tại như thế nào, hiện hữu bằng cách nào trong ý

thức của tín đồ? Bởi vì các khách thể tôn giáo phải hiện diện thông qua các biểu tượng, các hình ảnh.

Niềm tin tôn giáo trở nên sâu sắc và bền vững trước hết nhờ sự tồn tại của những biểu tượng các lực lượng siêu nhiên (chẳng hạn như Đức Mẹ, Chúa Giêsu... của Kitô giáo, Bụt của đạo Phật). Các hình ảnh trong sáng và có khả năng kỳ diệu của các lực lượng siêu nhiên đã thức tỉnh ở bản thân tín đồ các quá trình tâm lý, trong đó có nhận thức và tình cảm. Chúng ta đã biết, những hình ảnh, những biểu tượng đó mang tính hư ảo, không tồn tại bằng các khách thể thực. Chúng tồn tại trong ý thức cá nhân và rất gần gũi với con người. Những câu chuyện thần thoại về tôn giáo đã tác động mạnh mẽ đến thức cảm xúc trực quan các hình ảnh về lực lượng siêu nhiên. Trên cơ sở các yếu tố vật chất mang tính nghệ thuật về tôn giáo (như ảnh, tranh, tượng...) đã hình thành các biểu tượng, các quan niệm của tín đồ. Chẳng hạn, những câu chuyện về Chúa đã đi vào trong vườn vào những ngày mất mẹ, Adam và Èva đã nhìn thấy và nghe được giọng nói của Chúa; câu chuyện Chúa đã tạo ra những con người đầu tiên (Adam và Èva) như thế nào. Những câu chuyện về những điều tốt đẹp của Thiên đường và những điều ghê sợ của Địa ngục. Câu chuyện về sự đắc đạo của Đức Phật sau một đêm nằm dưới gốc cây bồ đề...

Đối với việc hình thành và phát triển niềm tin tôn giáo thì các hình thức cảm xúc trực quan về các hình ảnh của lực lượng siêu nhiên (ảnh, tranh, tượng, biểu tượng...) có ý nghĩa to lớn. Trên cơ sở các yếu tố vật chất mang tính nghệ thuật này đã hình thành nên các biểu tượng, các quan niệm của tín đồ.

Sự tương tượng của các cá nhân tín đồ dựa vào những hình ảnh, những biểu tượng được các tổ chức tôn giáo tuyên truyền. Khi vào trong chùa chúng ta thấy các tượng Phật, thì mọi người đều nghĩ (qua sự tương tượng) đó là các thần thánh,

- một tôn giáo theo lối tu hành khổ hạnh và hiếu sinh ở Ấn Độ, đã tu hành khổ hạnh, khác kỷ suốt 12 năm trời. Thời gian đầu, Ngài chỉ khoác trên mình một chiếc áo duy nhất và không hề thay đổi. Sau 13 tháng đó, Ngài ở trần truồng cho tới ngày cuối cùng của cuộc đời mình. Các tín đồ của đạo này đã sống và tu hành theo nguyên tắc khổ hạnh vô cùng khắc nghiệt.

Những người theo giáo phái của người Saddhus (Ấn Độ) thờ phụng thần Shiva (vị thần tập hợp các sức mạnh phá hủy cần thiết và các sức mạnh hồi sinh - "có sinh tất có diệt")



Một vị "thánh nhân" đã giam mình suốt đời trong hang nhỏ để tu hành.

cũng là những người tu hành rất khổ hạnh và chỉ có thể thực hiện được sự tu hành này bằng một ý chí cao độ của một niềm tin bền vững. Ramnath - một ẩn sĩ, tu hành trẻ, đã từng tốt nghiệp đại học, đã tự nguyện hiến dâng cuộc đời mình cho giáo phái này để trở thành tín đồ thực thụ của giáo phái. Ông ta phải tu hành khổ hạnh 12 năm. Giai đoạn đầu tiên là hàng ngày ông ngồi thiền ở nơi dừng các đàn thiếu xác với một mảnh quần nhỏ che thân trong 41 ngày. Ông dùng một chiếc hộp sợ người còn sót lại để làm bát đi ăn xin, dùng tro của xác người vừa thiêu để chà xát lên khắp người, miệng rì rầm đọc các câu khấn nguyện. Ông thực hiện các nghi lễ bắt đầu từ lúc hoàng hôn xuống bên giàn thiếu - cái thời điểm mà mọi người sợ hãi nhất, cho là nguy hiểm nhất, vì đây là giây phút hoạt động của các oan hồn.

Cuộc hành hương vào dịp tháng 8 hàng năm của hàng ngàn người dân Ấn Độ lên đỉnh núi Shiva ở vùng Kashmir ở độ cao 4000 m để tổ chức lễ hội Racsha bandha tôn vinh thần Shiva là một dẫn chứng khác về ý chí của niềm tin tôn giáo. Nếu không có quyết tâm lớn lao thì họ không thể vượt qua được những con đường núi độc đạo cheo leo, hiểm trở, không thể vượt qua được cái nắng gay gắt dưới khí giá lạnh bất ngờ và sự đói khát, vất vả. Tai nạn đã nhiều lần xảy ra cướp đi nhiều sinh mạng, đã có hàng ngàn người chết vì bão tuyết nhưng vẫn không ngần ngại được sự nguy hiểm và lòng tin với vị thần tôn kính của mình.

Nói đến ý chí như một yếu tố tạo nên niềm tin của những người theo tôn giáo, chúng ta không chỉ nói đến sự hy sinh của họ cho các lực lượng thần thánh, mà cần phải chỉ ra sự ảnh hưởng của yếu tố này đến hoạt động sống hàng ngày của họ.

Max Weber, trong các công trình nghiên cứu của mình, đã đề cập đến ảnh hưởng tích cực của đạo Tin Lành tới hoạt động kinh doanh ở Châu Âu. Ở đây cần phân tích thêm rằng, số

đi đạo Tin Lành đã tác động tích cực đến hoạt động, kinh doanh (thực tế nhiều nhà kinh doanh thành đạt là những người theo đạo này) là vì thông qua niềm tin vào Chúa, cá nhân đã nỗ lực với một ý chí cao trong kinh doanh để thực hiện ý Chúa. Và chính ý chí đó là một yếu tố quan trọng giúp họ thành đạt. Nhờ sự nỗ lực của ý chí một cách thường xuyên mà con người đã gạt bỏ được những ham muốn tự nhiên luôn luôn ám ảnh để thực hiện các chuẩn mực tôn giáo. Chẳng hạn, những người tu hành theo đạo Phật không được lấy vợ (hoặc chồng), không được sát sinh, không được uống rượu, không được ăn thịt mà phải ăn chay v.v... Để thực hiện những điều cấm kỵ này (tức là phải từ bỏ một số nhu cầu của mình) và phụng sự niềm tin tôn giáo, con người phải có một nỗ lực ý chí cao. Chỉ với sức mạnh của ý chí, con người mới khắc phục được những ham muốn phi tôn giáo và kiểm tra những suy nghĩ, hành vi của mình. Niềm tin tôn giáo càng mạnh mẽ thì tác động của ý chí trong việc kiểm soát suy nghĩ, điều chỉnh hành vi và thực hiện các chuẩn mực tôn giáo và xã hội càng lớn.

CHƯƠNG V TÌNH CẢM TÔN GIÁO

I. Tình cảm tôn giáo - khái niệm và đặc điểm

Tình cảm là cảm xúc thể hiện quan hệ chủ quan của chủ thể đến một đối tượng nào đó (đối tượng đó có thể là một cá nhân, một nhóm người hay sự vật nào đó...). Trong cuộc sống của cá nhân hay nhóm, tình cảm có vai trò hết sức to lớn. Nó tác động đến toàn bộ hoạt động sống của con người từ nhận thức đến hành động. Những tình cảm tích cực (hào hứng, phấn khởi, lạc quan...) giúp cho hoạt động của con người đạt năng suất và hiệu quả cao hơn, cũng như quan hệ người với người trở nên nhân ái hơn. Trái lại, các tình cảm tiêu cực (bực bội, đau buồn, lo lắng, sợ hãi...) làm cho các cơ quan hô hấp, tuần hoàn hoạt động khó khăn, con người làm việc chống mệt mỏi, hiệu suất lao động thấp, giao tiếp với người khác khó khăn.

Cũng như niềm tin tôn giáo, tình cảm tôn giáo là một khía cạnh tâm lý quan trọng nhất của bất cứ tôn giáo nào. Thật khó có thể hiểu được bản chất và ảnh hưởng của tôn giáo, nếu không hiểu tình cảm tôn giáo.

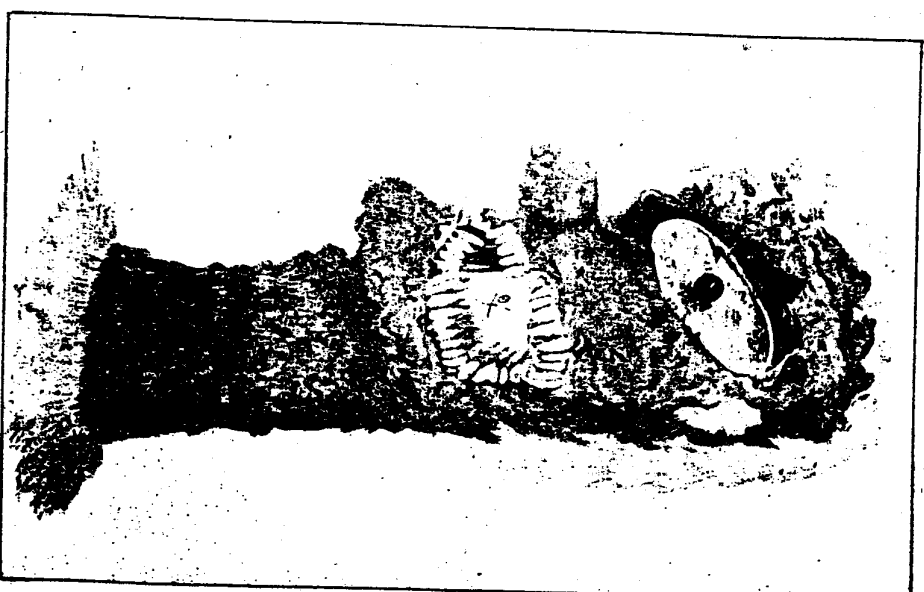
Nhiều nhà tâm lý học đã coi tình cảm tôn giáo như là nguồn gốc cơ bản của tôn giáo. Nhà triết học và tâm lý học G. Gephind cho rằng, tình cảm tạo nên những đặc điểm cơ bản nhất của mọi tôn giáo và tất cả các quan điểm tôn giáo. James, cũng cho rằng, tình cảm là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo. Có thể, các quan điểm trên của Gephind và James sẽ gây ra những tranh cãi nhất định, vì họ đã quá nhấn mạnh vai trò tình cảm trong tổng thể các yếu tố tâm lý khác của tôn giáo. Song, điều mà không ai có thể phủ nhận được là,

tình cảm tôn giáo có vị trí và tầm quan trọng không thể thay thế được đối với sự hình thành và tồn tại của tôn giáo.

Một số nhà nghiên cứu khác lại cố gắng chỉ ra đặc điểm của tình cảm tôn giáo. Nhà thần học Đức Ph. Sleimaxơ đã xem tình cảm tôn giáo là "tình cảm phụ thuộc". R. Ôtô cho rằng, tình cảm tôn giáo là sự thống nhất đặc biệt giữa lòng khâm phục và sự sợ hãi thần thánh. G. Wolbermin lại nhận xét, tình cảm tôn giáo là tình cảm chờ đợi sự không an toàn và sợ hãi.

Thực ra, khi nói đến tình cảm tôn giáo không nên hiểu đó chỉ là tình cảm phụ thuộc, sợ hãi trước các lực lượng siêu nhiên, mà cần hiểu rằng, như các tình cảm khác của con người, tình cảm tôn giáo cũng bao gồm những tình cảm tích cực và những tình cảm tiêu cực. Các tình cảm tôn giáo tích cực gồm: tình yêu, sự kính phục, tôn sùng... đối với thần thánh hay đối với cộng đồng tôn giáo của mình. Các tình cảm này góp phần tạo nên đặc trưng của xu hướng tôn giáo. Trong số các tình cảm tôn giáo tích cực, thì tình yêu là một loại tình cảm quan trọng. Tình yêu đối với Thượng đế được hình thành và phát triển qua cầu nguyện, qua các sinh hoạt tôn giáo, được thể hiện rất rõ trong kinh thánh của các tôn giáo.

Đối với các tín đồ Kitô giáo, tình yêu Chúa là một phẩm chất cơ bản. Nó không chỉ thể hiện qua cầu nguyện ở gia đình, ở nhà thờ mà phải được thể hiện ở mọi nơi, mọi lúc. Thiếu tình yêu thì không thể đến được với Chúa. Về vấn đề này, Phobách đã có một nhận xét rất hay: Thượng đế chính "là tình yêu, là trái tim" của mỗi người. Kitô giáo đòi hỏi các tín đồ trước hết là tình-yêu đối với Chúa. Ở các tín đồ Kitô giáo tồn tại hai dạng tình yêu: tình yêu Chúa và tình yêu con người. Trong hai loại tình yêu này, thì tình yêu Chúa giữ vị trí hàng đầu, sau mới đến tình yêu con người. Ở đây tình yêu Chúa và tình yêu con người không mâu thuẫn với nhau trong tín đồ Kitô giáo.



Thần chiến tranh (dào Gavai)

Tìm hiểu tình yêu của tín đồ đối với thần thánh, chúng ta thấy rõ hơn xu hướng, đặc điểm của tình cảm tôn giáo và vai trò của nó trong nhận thức và hành vi của những người theo tôn giáo. Có thể xem tình cảm tôn giáo là loại tình cảm ở mức độ cao, là đặc trưng tâm lý của tín đồ. Nếu quan sát, tìm hiểu dòng người đổ về thánh địa Mecca (Arab Saudi) hàng năm để dự lễ thánh Ramadan (tháng 9, 10) hay một số lượng lớn người tập trung tại Rome để nghe Giáo hoàng diễn thuyết, hay dòng người đi dự lễ chùa Hương, lễ đèn Bà Chúa Kho ở nước ta... cho thấy tình cảm tôn giáo là mạnh mẽ và có vị trí như thế nào đối với những người theo tôn giáo.

Nhưng khi nói đến những nét đặc trưng hơn của tình cảm tôn giáo, mọi người thường nghĩ tới những tình cảm tôn giáo tiêu cực. Không phải ngẫu nhiên mà P. Sheimaxo, R. Ôtô, G. Wabhorn lại xác định tình cảm tôn giáo là loại tình cảm tiêu cực (phụ thuộc, lo lắng, sợ hãi...). Nói đến tình cảm tôn giáo tiêu cực, trước hết phải nói đến sự sợ hãi. Cảm xúc sợ hãi không chỉ là một loại tình cảm cơ bản của những người nguyên thủy xưa mà của cả những tín đồ tôn giáo hiện đại. Tình cảm này phát triển từ hình thức vật chất đến hình thức phi vật chất. Những người nguyên thủy sợ các lực lượng tự nhiên: thú dữ, bão, gió... còn các tín đồ tôn giáo hiện đại thì sợ các lực lượng siêu nhiên. Chính tình cảm sợ hãi đã làm cho nhiều người đến với tôn giáo, tin vào các lực lượng siêu nhiên và thực hiện các chuẩn mực tôn giáo. Tìm hiểu các vụ tự sát tập thể của một số giáo phái trong mấy năm qua cho thấy, nhiều người đã chết trong trạng thái bị cưỡng bức. Sau khi giáo phái Aum bị nghi là khủng bố hơi độc tại ga tàu điện ngầm ở Tokyo, thủ lĩnh và một số kẻ cầm đầu khác của nó bị bắt, một số gia đình và tín đồ đã tố cáo giáo phái này đã cưỡng bức họ trong việc đóng góp vật chất hay thực hiện các nghi lễ tôn giáo. Vì sợ hãi mà họ phải thực hiện những quy định này.

II. Sự an ủi - một chức năng quan trọng của tôn giáo

Sự tồn tại của tôn giáo với con người ở bất kể hình thái kinh tế - xã hội nào, bất kể sự phát triển về nhận thức và hiểu biết của con người, chứng tỏ hiện tượng xã hội này luôn luôn tìm được những hình thức tác động hợp lý và "khôn ngoan" đến đời sống tâm lý con người. Lý giải vấn đề này là nhiệm vụ của các khoa học, mà trước hết là khoa học tâm lý. Một trong những điều bí ẩn nhất giải thích về sức sống dai dẳng của tôn giáo, đó là tôn giáo đã thực hiện rất thành công chức năng an ủi con người. Cũng có thể nói rằng, đây là một chức năng xã hội quan trọng nhất của tôn giáo, chức năng đặc trưng của tôn giáo.

An ủi tôn giáo là thực hiện một cách hư ảo sự đảm bảo thực tế cho con người, tức là nó tìm cách thỏa mãn những nhu cầu của cuộc sống con người. Song khác với các hình thức thỏa mãn nhu cầu khác, ở đây là sự thỏa mãn một cách hư ảo. Sự thỏa mãn hư ảo mà lại được con người tiếp nhận. Vấn đề tưởng chừng như mâu thuẫn và phi logic. Song, thực tiễn và thành công của nó khiến ta phải tìm ra sự hợp lý, logic của vấn đề.

Cuộc sống thực tại của con người còn gặp không ít khó khăn, vất vả, những lo âu xen lẫn cay đắng và phiền muộn. Những điều này luôn xảy ra trong cuộc sống gia đình thường nhật, trong các nhóm nhỏ xã hội và ngoài xã hội nói chung. Chính điều này đã làm cho một số người mong muốn đi tìm sự giải tỏa, ước mơ giải thoát ở một thế giới khác hay tìm một sự cứu thế, giúp đỡ. Điều này chúng ta có thể thấy phần nào qua hiện tượng đi lễ đền Bà Chúa Kho, Chùa Hương hay một số chùa khác mà được coi là linh thiêng ở nước ta trong mấy năm qua. Tại sao hiện tượng này trong thời bao cấp lại không phát triển. Phải chăng, nền kinh tế thị trường với qui luật cạnh tranh khốc liệt đã tạo nên nhiều rủi ro trong hoạt

động kinh doanh, cái mà đối với những người quen sống trong nền kinh tế tiểu nông và cơ chế bao cấp là điều quá mới mẻ và bỡ ngỡ. Do vậy mà nhiều người kinh doanh đã tìm đến sự "giúp đỡ" của thánh thần. Đây cũng là biểu hiện sự thiếu tin tưởng vào khả năng của chính mình.

Dù cho tôn giáo là "tiếng thờ dài của chúng sinh bị áp bức" thì nó vẫn là nơi để không ít người dựa vào để trút với những nỗi đau khổ của mình. Trong tôn giáo, người ta tìm thấy nguồn an ủi, vỗ về, xoa dịu những nỗi buồn của cuộc sống thường nhật, tìm mọi sự che chở khi bất lực trước một vấn đề nào đó. L. Phobách đã phân tích khá sâu sắc về vấn đề này, ông cho rằng trong tôn giáo, ngoài ảo tưởng tình cảm, mặt thực tế tìm tòi cái tốt hơn, tìm kiếm sự che chở, sự giúp đỡ là cực kỳ quan trọng. Trong tôn giáo, người ta tìm thấy sự an ủi.

Bên cạnh những khó khăn, bất hạnh trong cuộc sống, cuộc sống quanh ta còn nhiều điều bí ẩn mà khoa học hiện nay còn chưa vén lên được bức màn bí mật của nó. Đúng trước những hiện tượng bí ẩn này của cuộc sống nhiều người đã phải sử dụng tôn giáo để lý giải, qui chúng về những hiện tượng do thần thánh tạo nên.

Chẳng hạn, ở Chi Lê có một bà già 63 tuổi tên là Maria Louis sau một lần bị sét đánh đã biến thành một thiếu nữ khoảng 25 tuổi. Một bà già đã có 15 con cháu nay thành một cô gái đầy sức thanh xuân. Hiện tượng này khoa học hiện nay chưa tìm được lời giải thỏa đáng và do vậy người ta đành phải giải thích đây là kỳ tích do Thượng đế tạo nên. Chính bà Maria cũng phải nói: "Đây là do Thượng đế ban phúc lành cho tôi. Thượng đế đã ban cho tôi cuộc sống mới".⁽¹⁾

Sẽ là thiếu sót nếu chúng ta chỉ nhìn thấy tác động hư ảo của tôn giáo đến con người mà quên mất tác động thực tế của

nó đến những vấn đề đặt ra trong cuộc sống hàng ngày. Đây là yếu tố quan trọng để giải thích tại sao tôn giáo bám rễ dai dẳng trong đời sống xã hội con người. Sự an ủi tôn giáo hiện hữu trong ý thức, trong hành vi của cá nhân tín đồ, cũng như của nhóm tôn giáo.

Về cơ bản, an ủi tôn giáo là sự tác động tích cực đến con người. Từ đây có thể đưa ra khái niệm an ủi tôn giáo như sau: an ủi tôn giáo là sự tác động có ý nghĩa tới con người, thúc đẩy việc loại trừ những cảm xúc tiêu cực, khắc phục những xung đột tinh thần của con người.

An ủi tôn giáo có thể đáp ứng được những nhu cầu khác nhau của con người, giúp họ tìm được những quyết định sống, tìm phương hướng hành động, tích cực hóa con người, làm cho họ tin tưởng vào sức lực của mình, vào công việc đang thực hiện. Một doanh nhân tìm thấy trong an ủi tôn giáo sự giúp đỡ và niềm tin vào thành công trong kinh doanh. Một người bất hạnh, luôn luôn vất vả trong cuộc sống tìm được ở thánh thần sự che chở, niềm an ủi trợ giúp cho ngày mai tốt đẹp hơn. Một cô gái bất hạnh, trắc trở trong tình duyên đã đến cửa Phật để tìm được sự an ủi, che chở, giúp đỡ, giải thoát, mà còn trút bỏ được phần nào những cảm xúc dồn nén, bất lực của mình trong cuộc sống trần tục, tiếp cận với một thế giới xa lạ, huyền ảo và hấp dẫn. Sự thỏa mãn đó và cái thế giới ấy luôn luôn là hư ảo. Chính sự hư ảo ấy càng hấp dẫn và kích thích những khát khao của con người. Điều này rất phù hợp với qui luật tác động của nhu cầu.

Sự an ủi dựa trên những ảo tưởng là đặc trưng của an ủi tôn giáo. Nó tác động đến ý thức con người bằng những tư tưởng, quan điểm nhất định, bằng những hình ảnh đa dạng. Nhờ vậy mà nó thỏa mãn được một số nhu cầu tâm lý chủ quan, tạo nên những trạng thái tâm lý nhất định trong ý thức tôn giáo.

(1). Báo Văn hóa và Thể thao - Số 8 - 1996, trang 32.

Một đặc điểm khác của an ùi tôn giáo là nó tạo nên niềm tin (chứa đựng các tư tưởng, quan niệm), mang đến cho con người những quyết định trong việc giải quyết những mâu thuẫn của cuộc sống hiện tại.

Như vậy, xét từ khía cạnh tâm lý học, an ùi tôn giáo có những tác động tích cực đến con người, nó có thể giúp cá nhân giải tỏa được các trạng thái stress (căng thẳng thần kinh), tìm được những giải pháp cho một số tình huống mà con người cảm thấy bế tắc trước thực tại cuộc sống. Song, cũng chính do tôn giáo có khả năng an ùi như vậy, mà nó dễ bị một số người lợi dụng vào những mục đích tiêu cực, trái với các chuẩn mực xã hội, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống của những người theo tôn giáo và của xã hội.

III. Các giai đoạn phát triển của tình cảm tôn giáo trong quá trình thực hiện nghi lễ tôn giáo (cúng tế, cầu nguyện)

1. Các giai đoạn

Trong quá trình thực hiện nghi lễ tôn giáo (cúng tế, cầu nguyện...), tình cảm tôn giáo phát triển qua ba giai đoạn:

a. *Giai đoạn bắt đầu*

Ở giai đoạn này, cường độ của tình cảm tôn giáo tăng lên một cách từ từ, các cảm xúc tiêu cực còn chiếm ưu thế trong ý thức của tín đồ. Người hướng dẫn nghi lễ (linh mục, nhà sư...) kêu gọi sự ăn năn, hối lỗi, tức là sự tự nhận thức của tín đồ về tội lỗi của mình. Sự khơi gợi này đã tác động đến toàn bộ hệ thống tác động tâm - sinh lý của những người tham dự lễ và làm cho cường độ cảm xúc tăng lên.

b. *Giai đoạn đỉnh cao*

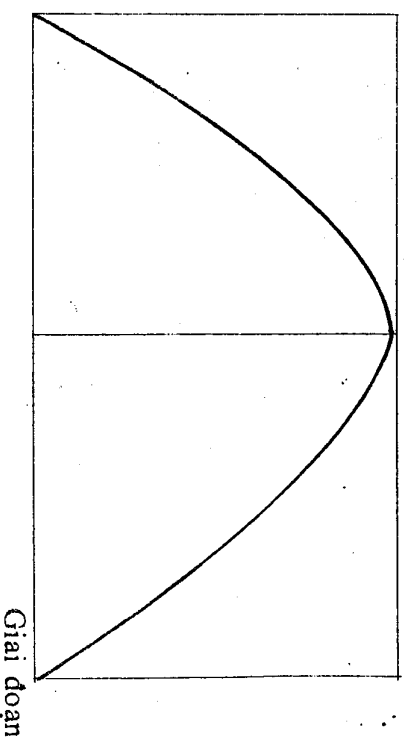
Ở cuối giai đoạn bắt đầu, cường độ tình cảm tăng lên nhanh và sự phát triển của tình cảm chuyển sang giai đoạn

tình cảm đạt cường độ cao nhất. Ở giai đoạn này, nội tâm của tín đồ có sự chuyển biến quan trọng - những cảm xúc tiêu cực chuyển thành cảm xúc tích cực, từ cảm xúc sợ hãi mặc cảm tội lỗi chuyển thành cảm xúc thanh thản, vui sướng. Ở thời điểm đỉnh cao này, một số tín đồ Kitô giáo đã khóc.

c. *Giai đoạn kết thúc*

Ở giai đoạn hai, khi cường độ cảm xúc đạt tới đỉnh cao thì lập tức xuất hiện quá trình làm dịu bớt những kích thích xúc cảm, khi tình cảm gần như trở về cường độ ở thời điểm

Sơ đồ phát triển tình cảm tôn giáo



khởi đầu thì sự phát triển đã chuyển sang giai đoạn ba. Nếu ở giai đoạn đầu tồn tại những cảm xúc tiêu cực (sợ hãi, tội lỗi...) thì ở giai đoạn ba tồn tại những cảm xúc tích cực (như nhẹ nhàng, thanh thản và đôi khi có cả niềm hy vọng). Theo các tín đồ, sau quá trình thực hiện nghi lễ (cúng tế, cầu nguyện...) tâm hồn họ hồi tỉnh, được giải phóng, dễ chịu hơn, sáng khoái hơn, trong sáng hơn.

Tóm lại, sự biến đổi tình cảm tôn giáo trong quá trình thực hiện nghi lễ bắt đầu từ những cảm xúc tiêu cực và kết thúc bằng những cảm xúc tích cực. Sự biến đổi này rất đa dạng, phức tạp về cường độ. Nó tồn tại trong thực hiện nghi lễ của cá nhân và cả của tập thể. Việc thực hiện nghi lễ tôn giáo (cúng tế, cầu nguyện...) là phương tiện, là khả năng để con người trút bỏ những cảm xúc tiêu cực. Họ hướng đến các lực lượng thần thánh với hy vọng được cứu thoát khỏi sự trừng phạt, khỏi lo lắng, bệnh tật, đau khổ và thỏa mãn những mong muốn của mình.

2. Các yếu tố tác động đến sự biến đổi cường độ cảm xúc trong thời gian thực hiện nghi lễ

Sự biến đổi cường độ cảm xúc trong thời gian thực hiện nghi lễ chịu tác động của một loạt yếu tố.

a. Các yếu tố sinh lý

Sự biến đổi cảm xúc của tín đồ không thể tách rời tác động của hoạt động sinh lý cơ thể, đặc biệt là hoạt động của hệ thần kinh trung ương, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn. Nhà tâm lý học Mỹ A. Olland nghiên cứu 500 tín đồ trong thời gian thực hiện lễ cầu nguyện tại nhà thờ đã rút ra nhận xét, khi tín đồ ở trạng thái hưng phấn (cường độ cảm xúc ở mức độ cao), chất Cacbonđiôxít (CO₂) sẽ tập trung cao trong máu, bán cầu đại não giảm bớt khả năng kiểm tra các quá trình tâm - sinh lý và tăng cường thúc đẩy các trạng thái hưng phấn.

b. Yếu tố ăn chay

Đây là một yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với việc hình thành cường độ mạnh và sâu sắc của niềm tin tôn giáo. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều tôn giáo xem "ăn chay" là một chuẩn mực bắt buộc của tín đồ trong cuộc đời tu hành hay trong những khoảng thời gian nào đó, đặc biệt là thời gian thực hiện nghi lễ. Những người tu hành của Phật giáo bắt buộc phải ăn chay suốt cuộc đời tu hành của mình. Đạo Hồi có lễ Thánh Ramadan (tháng 9, 10), trong thời gian này tín đồ phải kiêng ăn uống từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. Ăn chay có thể theo ngày, tuần, tháng hay hàng ngày. Ăn chay làm suy giảm bớt thể lực con người, tạo điều kiện thuận lợi để các tư tưởng, biểu tượng tôn giáo tác động đến tín đồ, đồng thời tác động của người truyền giáo đến tín đồ đạt hiệu quả cao hơn. Ăn chay còn tạo ra trạng thái hưng phấn đối với cá nhân trong thời gian hành lễ.

c. Các cơ chế tâm lý

Các cơ chế tâm lý như thời miên (ám thị), bất chú, lay lan tâm lý... đóng vai trò quan trọng trong việc biến đổi cường độ cảm xúc của tín đồ trong thời gian thực hiện nghi lễ.

- **Thời miên.** Từ thời Ai Cập cổ đại, con người đã biết dùng thuật thời miên. Thời miên có thể làm cho con người chìm vào trong một trạng thái đặc biệt (về tinh thần hay thể chất) bằng cách đơn giản là sự ám thị truyền đi bằng lời nói, làm thay đổi trạng thái ý thức của đối tượng. Thời miên dựa trên một đặc điểm về khả năng tự nhiên của bộ não con người: đó là tính dễ bị ám thị, hay nói một cách khác là khả năng biến một suy nghĩ thành một phản ứng tâm lý hoặc thể chất. Suy nghĩ của người bị thời miên được hướng dẫn bởi sự ám thị của người thời miên, dẫn đến việc có thể tuân theo những "mệnh lệnh" của người thời miên.

Đối với tôn giáo, thời miên là một phương tiện phục vụ mục đích củng cố niềm tin, tình cảm tôn giáo trong ý thức

con người. Để tác động có hiệu quả đến người tham gia hành lễ, thời miên sử dụng các phương tiện ngôn ngữ như nhịp điệu, ngữ điệu, trọng âm, ngắt giọng, ngắt hơi.

- Các cơ chế **bất chú ý, lầy lan tâm lý** tác động có hiệu quả đến trạng thái cảm xúc của tín đồ trong thời gian thực hiện nghi lễ, làm tăng sự hưng phấn của họ.

Các hình thức giao tiếp của tín đồ được thực hiện trong mối liên hệ, trong sự thống nhất về các biểu tượng, các hình ảnh tôn giáo do người truyền giáo hướng dẫn trong khi thực hiện nghi lễ. Quá trình bất chú ý ở đây diễn ra như sau: một mặt, cá nhân tiếp thu những tư tưởng, quan niệm tôn giáo (niềm tin) từ những thành viên khác của cộng đồng tôn giáo, mặt khác, cá nhân tiếp thu một cách rập khuôn những người được xem như "khuôn mẫu" qua giao tiếp trực tiếp với họ.

Tình cảm tôn giáo không chỉ phát triển theo cơ chế bất chú ý mà còn theo cơ chế lầy lan tâm lý. Trong khi thực hiện nghi lễ tôn giáo, tình cảm của các tín đồ lan truyền cho nhau theo qui luật cộng hưởng (tức là tăng dần lên) và hình thức vòng tròn. Điều này khiến cho các thành viên của cộng đồng suy nghĩ, cảm nhận và hành động không phải theo cá nhân mà theo cộng đồng để cùng hướng đến các lực lượng siêu nhiên. Ở đây các cảm xúc được lan truyền cho nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và được nhân lên. Mặt khác, uy tín và khả năng, mẽ hoặc của người điều hành nghi lễ cũng tác động mạnh đến các tín đồ, buộc họ suy nghĩ, hành động theo tư tưởng và hành vi của người hướng dẫn nghi lễ.

IV. Xung tội và suy tưởng tôn giáo

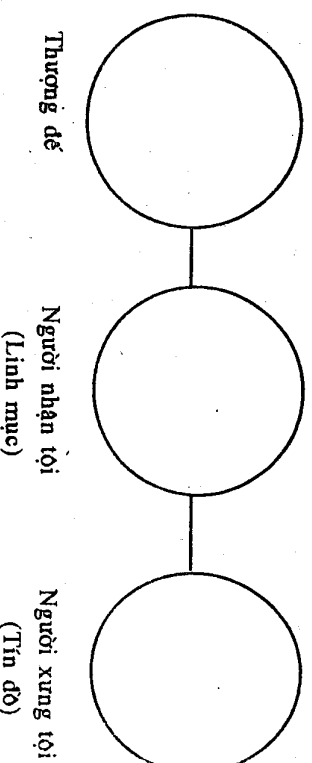
1. Xung tội

Không chỉ những người theo tôn giáo mà cả những người không theo tôn giáo cũng có nhu cầu tâm lý về xung tội. Xung tội là sự giải bày với người khác về những hành vi mà

mình đã thực hiện (đặc biệt là những việc làm sai trái, sai lầm, giả dối, hay những nặng nề, dè dặt, xung đột, bị dặt của cuộc sống...). Trong xung tội, người ta muốn tìm sự đồng cảm, an ủi của người khác. Khi thực hiện được điều này, cá nhân cảm thấy nhẹ nhõm hơn, thanh thản hơn, yên tâm hơn. Nhiều khi, qua xung tội, con người tìm được những quyết định, phương hướng hành động tiếp theo cho mình.

Con người thực hiện hành vi xung tội với những động cơ và nội dung khác nhau. Đối với một số người, xung tội là một khả năng xem xét lại cuộc sống của mình, phân xét lại quá khứ của mình theo lương tâm hay nói cách khác là theo các quan điểm đạo đức. Một số người khác thông qua xung tội tìm kiếm những quan điểm, mong muốn tìm được những ý tưởng cho cuộc sống. Còn một số khác thực hiện hành vi xung tội với mong muốn hoàn thiện bản thân theo các chuẩn mực đạo đức, kết hợp với việc tìm kiếm những quyết định sống mạnh mẽ hơn.

Sơ đồ xung tội của đạo Kitô



Các tổ chức tôn giáo rất quan tâm đến hình thức xung tội và đã sử dụng nó rất hiệu quả trong việc thực hiện mục đích của mình. Các nhà thờ Thiên Chúa giáo tiến hành lễ xung tội

theo mức độ thánh lễ đặc biệt. Đây là thủ tục quan trọng nhất mà thông qua nó, tín đồ nhận được sự ban phước đặc biệt của Chúa Trời.

Thủ tục xưng tội tôn giáo được cấu thành từ hai yếu tố: người nhận tội và người xưng tội (tín đồ). Trong lễ xưng tội trực tiếp của đạo Kitô, người nhận tội là linh mục. Linh mục được xem là người trung gian giữa Thượng đế và tín đồ.

Lễ xưng tội của đạo Kitô đòi hỏi mỗi tín đồ phải bày tỏ một cách thành khẩn tội lỗi của mình trước Chúa. Tiêu chuẩn đánh giá hành vi của cá nhân ở đây là hệ giá trị, là các chuẩn mực đã được ban hành. Theo hệ giá trị này, thì giá trị cao nhất và tuyệt đối là Chúa Trời, các giá trị còn lại được xếp ở mức độ thấp hơn. Theo đạo Kitô, tội nặng nhất đối với tín đồ là tội mặt sát Chúa. Tất cả các hành vi của con người trong gia đình, ngoài xã hội đều được xem xét qua mối quan hệ với Chúa.

Trong quá trình xưng tội tôn giáo, con người trút bỏ được những cảm xúc tiêu cực, làm cho họ tin rằng, qua hành vi xưng tội trước Chúa, những tội lỗi của mình sẽ được Người tha thứ. Đạo Kitô đã coi hình thức xưng tội là chuẩn mực bắt buộc đối với tín đồ và linh mục. Trong xưng tội, linh mục với tư cách là người đại diện của Chúa có thể giúp tín đồ trút bỏ, gội rửa được bất cứ tội lỗi nào, thậm chí cả những tội nặng nhất. Xưng tội đòi hỏi mỗi cá nhân hoàn thiện bản thân, chấp hành các chuẩn mực đạo đức. Xưng tội tôn giáo chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống an ủi tôn giáo.

2. Suy tưởng tôn giáo

Suy tưởng là hoạt động tâm lý của cá nhân nhằm đạt tới trạng thái tập trung trí tuệ sâu sắc và cao độ. Suy tưởng không chỉ trong tôn giáo, mà còn tồn tại trong một số lĩnh vực khác: khoa học, văn học, nghệ thuật...

Suy tưởng tôn giáo là một hệ thống mang tính chức năng tâm lý, nó đóng vai trò quan trọng trong nhiều tôn giáo. Nó

là một phương tiện an ủi tâm lý và khắc phục những cảm xúc tiêu cực có hiệu quả.

Phương pháp suy tưởng được sử dụng rộng rãi trong hàng loạt tôn giáo, trước hết là các tôn giáo phương Đông (đạo Phật, đạo Do Thái...). Suy tưởng trở thành hình thức quan trọng để củng cố niềm tin tôn giáo. Nó thúc đẩy sự hình thành trạng thái tâm lý với sự tập trung cao độ.

Nhà tâm lý học Anh R. Thouless, khi tìm hiểu về suy tưởng tôn giáo, đã chỉ ra sự khác nhau giữa suy tưởng và cầu nguyện. Mục đích của cầu nguyện là tác động đến Thượng đế, các lực lượng siêu nhiên khác; còn suy tưởng với mục đích là thay đổi trạng thái tâm lý của chủ thể. Cầu nguyện không phải luôn luôn mang tính nhận thức, không chỉ tác động đến lực lượng siêu nhiên mà còn đạt được sự an ủi tôn giáo; còn suy tưởng không chỉ thay đổi trạng thái tâm lý của chủ thể mà còn đạt được sự liên hệ cao với lực lượng siêu nhiên.

Khi nghiên cứu suy tưởng của các loại tôn giáo, nhà nghiên cứu Mỹ Ch. Trungo, đã đưa ra hai loại suy tưởng: loại suy tưởng gắn liền với quan niệm về sự tồn tại của bản thân (đạo Phật, đạo Do Thái) và loại suy tưởng hướng đến sự tìm kiếm mối liên hệ với lực lượng siêu nhiên (Thượng đế, Chúa Trời...) như đạo Kitô, đạo Thiên Chúa, đạo Hồi.

Ch. Trungo đã rất chú ý đến hình thức suy tưởng thứ nhất. Ông đã chỉ ra những kỹ năng tâm lý được con người sử dụng trong quá trình suy tưởng như: tạo ra sự hô hấp đặc biệt, tập trung chú ý cao độ, tư thế ngồi đặc biệt (hai chân đan chéo vào nhau), suy ngẫm (thiền định) tự do về các ý tưởng và hình ảnh.

Theo quan niệm của Phật giáo dòng Tiểu Thừa, con người muốn đến được cõi Niết Bàn (tức tâm trạng con người được yên lặng, xuất thế, ly khai với cuộc sống trần tục đầy biến động) phải dùng phép thiền định. Khi đó, tri giác con người

thoát khỏi ràng buộc của sự vật, hiện tượng trong cuộc sống, ngăn ngừa các dự vọng phát sinh để bước vào thế giới vắng lặng của Niết Bàn.

Thiền định Ba-la-mật khác với thiền định Tiểu Thừa là ở chỗ, nó quy tất cả tâm trí vào một việc hoặc để phân xét một vấn đề nào đó đến mức cùng tột, vỡ lẽ.

Khuông Tăng Hội, người sáng lập Thiền học Việt Nam cho rằng, trong thời gian giây phút, tâm ý người ta có thể trải qua 960 lần chuyển niệm; trong thời gian một ngày một đêm người ta có thể trải qua 1.300.000 ý niệm không trong sạch ấy. Thiền tức là dùng phương pháp điều khiển hơi thở để điều phục tâm ý. Thiền của Khuông Tăng Hội, theo Phật giáo Đại Thừa gồm các pháp sau:

- Số Tức Môn: điều phục thân thể, đếm hơi thở từ một đến mười, tập trung tâm tư vào việc đếm để trừ diệt loạn tâm, đi vào định.

- Tùy Môn: theo dõi hơi thở, ý thức được trong từng giây việc ra vào của hơi thở. Bỏ con số mà theo hần hơi thở.

- Chỉ Môn: bỏ sự theo dõi hơi thở để thực hiện sự ngưng lặng.

- Hoàn Môn: xoay về quan sát tự tâm, quan sát đối tượng phá trừ ngã chấp.

- Tịnh Môn: Vượt qua trạng thái không phân biệt chủ thể và đối tượng để trí tuệ chân minh hoàn toàn hiển lộ.

Thiền là để tâm ý đạt đến hiểu biết, trở nên thanh tịnh, không dơ bẩn, tâm sáng được chân ý, đạt tới trình độ không gì là không biết.

Sự suy tưởng tôn giáo (phương pháp Thiền) đạt đến mức độ cao ở những người luyện Yoga, những thầy giáo Ấn Độ giáo, những ẩn sĩ vùng Garwhal (ở độ cao 3000 - 4500 m đầu nguồn sông Hằng đây huyền thoại). Sự suy tưởng trong luyện

Yoga là quá trình gồm các giai đoạn sau: a) Tự kiềm chế; b) Luyện tư thế; c) Điều chỉnh nhịp thở (theo đạo Phật, nhịp thở gắn liền với nhịp của toàn cơ thể, của các quá trình tâm-sinh lý); d) Chế ngự cảm xúc, tập trung chú ý; d) Hướng đến các khách thể bên ngoài; e) Hòa mình vào khách thể; g) Siêu thoát.

Theo Phật giáo, suy tưởng (ngồi thiền) giúp con người có khả năng chế ngự toàn bộ các yếu tố tâm lý làm che mờ quá trình nhận thức, mà nhờ đó con người cảm nhận được chân lý. Một số công trình nghiên cứu đã chứng minh rằng, suy tưởng tôn giáo có thể tạo ra những thay đổi sâu sắc về tâm - sinh lý, điều phối hoạt động của các cơ quan nội tạng. Nhiều nhà tâm lý học cho rằng, phương pháp suy tưởng của đạo Phật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành những tâm thế xã hội cơ bản, và những định hướng giá trị của tín đồ.

CHƯƠNG VI SÙNG BÀI TÔN GIÁO

Tìm hiểu sùng bài tôn giáo có một vị trí quan trọng trong nghiên cứu của tâm lý học tôn giáo, bởi lẽ:

- Hành vi sùng bài trong tôn giáo thể hiện những đặc trưng tâm lý của con người thông qua nhận thức, tri giác và thái độ đối với các hình ảnh và biểu tượng tôn giáo.
- Sùng bài tôn giáo là phương tiện tác động tâm lý mạnh mẽ đến các thành viên và cộng đồng tôn giáo.
- Tìm hiểu sùng bài tôn giáo là cơ sở để lý giải động cơ của các tín đồ trong cuộc sống cộng đồng tôn giáo.

1. Bản chất và vị trí của sùng bài tôn giáo

1. Bản chất của sùng bài tôn giáo

Sùng bài là thuật ngữ khá quen thuộc trong đời sống xã hội. Trong lịch sử, đã thấy nhiều trường hợp nhân dân sùng bài lãnh tụ, sùng bài nhân vật lịch sử nào đó. Hiện tượng sùng bài có thể xảy ra ở phạm vi hẹp hơn, như sùng bài người đứng đầu hay một cá nhân có uy tín, tài năng trong một cộng đồng, một tập thể.

Trong tôn giáo, sùng bài thể hiện sự tuyệt đối hóa, phóng đại, tin tưởng tuyệt đối vào quyền uy và sức mạnh của khách thể tôn giáo (các lực lượng siêu nhiên).

Những tín đồ Kitô giáo cho rằng, có một Chúa Trời hữu bang, toàn năng, toàn mỹ và Chúa, có thể Giêsu, linh hồn bất tử có thể cứu vớt linh hồn của bất cứ ai. Tín đồ Do Thái coi

Chúa Trời sáng tạo ra Vũ Trụ, là chúa tể của lịch sử. Các tín đồ Hồi giáo cho rằng Thánh Ala là duy nhất, là độc nhất, ngoài Thánh Ala không còn vị thánh nào khác. Trong các kinh sách và Thánh huấn Hồi giáo thì Thánh Ala là toàn năng, chí cao vô thường, là đáng sáng tạo chí từ, chí thiện. Thánh có 99 mỹ danh và 99 mỹ đức.

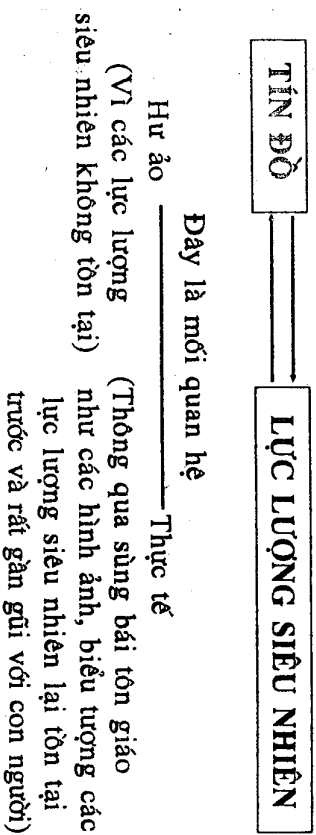
Kinh Koran (chương II, tiết 26) viết "Hỡi Thánh Allah! Hỡi người chủ toàn quyền xử sở! Người muốn giao quyền cai quản xứ sở cho ai thì người giao cho người đó; Người muốn tước quyền cai quản đó từ tay ai thì Người tước đoạt; Người muốn cho ai được tôn vinh thì người đó được tôn vinh, muốn cho ai ti tiện thì người đó phải cam chịu thân phận thấp hèn. Hết thảy mọi phúc lợi nằm cả trong tay Người. Người là toàn năng đối với muôn sự trên thế gian này. Người làm cho đêm tiếp đến ngày, ngày nối tiếp đêm. Người lấy ra sinh vật từ vật vô sinh và lấy vật vô sinh ra từ sinh vật. Người ban phát hào phóng cho ai đó được Người sùng ái".

Một phần thường lớn nhất đối với bất cứ tín đồ đạo Thiên Chúa nào là được dự lễ cầu nguyện do Đức Giáo hoàng Jean Paul (II) chủ trì. Người ta đã miêu tả một buổi lễ đó như sau: mọi người tập trung trong giảng đường của Tòa Thánh Vatican, chăm chú nghe từng lời của Đức Giáo hoàng - người đại diện của Đức Chúa Trời ở trần thế. Ông đứng trước mọi người, tâm hồn chìm đắm trong đức tin, khiến cho mọi người có cảm tưởng như ông không hiện diện. Các tín đồ tin rằng không ai có thể gần gũi Chúa như Đức Giáo hoàng. Tình cảm, niềm tin đó sâu sắc, mãnh liệt đến mức vượt qua trạng thái tâm lý thông thường để đến một mức cao nhất - sùng bài.

Sùng bài tôn giáo bao gồm tổ hợp các nghi lễ tôn giáo. Nghi lễ là sự sao chép các hành vi tập thể tương trưng cho những tư tưởng, chuẩn mực, biểu tượng nhất định.

Đặc trưng của các nghi lễ tôn giáo thể hiện ở nội dung tư tưởng và xu hướng. Tức là những tư tưởng, biểu tượng, hình ảnh cụ thể mà nghi lễ phản ánh được thể hiện qua hình thức biểu trưng. Giữa sùng bái tôn giáo và ý thức tôn giáo có mối liên hệ mật thiết, bên trong. Đây không chỉ đơn giản là sự tác động tương hỗ giữa chúng mà sùng bái là hình thức xã hội của ý thức tôn giáo, là sự thực hiện niềm tin tôn giáo trong hành động của nhóm người. Đặc điểm của sùng bái tôn giáo không chỉ thể hiện ở niềm tin vào sự tồn tại cố thực của các lực lượng siêu nhiên, mà còn cho rằng các lực lượng này có thể tác động đến số phận con người trong cuộc sống hiện tại và các tín đồ thông qua các nghi lễ sùng bái để tác động đến lực lượng siêu nhiên.

Như vậy, giữa lực lượng siêu nhiên (thần thánh) và các tín đồ hình thành một mối quan hệ hai chiều, tương hỗ đặc biệt. Đó là mối quan hệ "hư ảo - thực tế".



Như vậy, thông qua hành vi sùng bái tôn giáo (nghi lễ, hình ảnh, biểu tượng), các lực lượng siêu nhiên hư ảo lại "tồn tại" trong thực tiễn của sinh hoạt cộng đồng tôn giáo hay của cá nhân tín đồ.

2. Vị trí của sùng bái tôn giáo

Sùng bái tôn giáo có một vị trí quan trọng trong hệ thống hoạt động của một tôn giáo. Sùng bái tôn giáo được thực hiện thông qua các nghi lễ giúp cá nhân tiếp cận và hòa nhập vào cộng đồng tôn giáo. Còn đối với cộng đồng, các hành vi sùng bái là phương tiện quan trọng để các tổ chức tôn giáo tiếp nhận linh hồn của các tín đồ.

Sự tác động của sùng bái tôn giáo đến tâm lý của tín đồ thông qua hình thức **khuôn đúc**.

Vấn đề khuôn đúc được một số nhà tâm lý học xã hội quan tâm, chú ý trong nghiên cứu tri giác xã hội. Năm 1922; Lippman đã đưa ra khái niệm khuôn đúc dùng để mô tả sự đơn giản hóa mà chúng ta tìm cách đặt người khác hay nhóm khác vào đó. Những nghiên cứu thực nghiệm của Leyens và Schadron năm 1980 đã đi đến nhận định, khuôn đúc bao giờ cũng phát triển trong một bối cảnh xã hội. Hay nói cách khác, sự xuất hiện của nó được quy định trực tiếp bởi những quan hệ liên nhóm.

Có thể hiểu khuôn đúc trong tôn giáo là nhận thức, đánh giá, phân loại và ứng xử các khách thể tôn giáo theo những quan điểm nhất định.

Các nghiên cứu của D. M. Ugrinovich đi đến nhận xét rằng, trong sùng bái tôn giáo, tín đồ có xu hướng hình thành và phục hồi các khuôn đúc trong ý thức và hành vi của mình. Hành vi sùng bái thể hiện sự rập khuôn các hành vi mang hình thức tương trưng của những tư tưởng và biểu tượng tôn giáo. Mỗi tổ chức tôn giáo trong quá trình phát triển của mình có một hệ thống khuôn đúc sùng bái. Tức là có một hệ thống nghi lễ mà các tín đồ phải thực hiện một cách máy móc. Nếu các thể hệ trước đã thực hiện chúng như thế nào thì các thể hệ sau phải thực hiện như vậy. Đối với các tín đồ, các nghi lễ tôn giáo là các luật pháp tôn giáo, nghĩa là chúng không

được thay đổi. Những thay đổi trong hệ thống sùng bái được các tôn giáo xem như là hành vi tà đạo, phản đạo. Trong lịch sử tôn giáo xảy ra một số trường hợp thay đổi nghi lễ trong sùng bái đã dẫn đến sự chia rẽ trong tôn giáo.

Các tín đồ thực hiện hành vi sùng bái (mang tính khuôn đúc) một cách lặp đi lặp lại theo các thời điểm khác nhau: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. Chẳng hạn: những người theo đạo Phật thực hiện nghi lễ cúng hai lần trong tháng: ngày mùng một và ngày rằm (giữa tháng). Lễ thánh Ramadan của đạo Hồi được tổ chức vào tháng 9, 10 hàng năm. Lễ cầu nguyện của tín đồ Thiên Chúa giáo được thực hiện hàng ngày tại nhà thờ.

Sự lặp đi lặp lại các hành vi sùng bái gắn với chuỗi hoạt động trong các thời điểm nhất định đã tạo nên những phong tục, truyền thống sùng bái tôn giáo bền vững của các tín đồ.

Tính khuôn đúc về nhận thức, nhất là trong hành vi của các cá nhân trong quá trình thực hiện lặp đi lặp lại đã tạo nên các hành vi sùng bái tôn giáo rất bền vững. Trong suốt chiều dài lịch sử phát triển tôn giáo, một số hành vi sùng bái có thay đổi, nhưng sự thay đổi này rất chậm chạp. Thậm chí có những hành vi sùng bái tôn giáo đã có từ buổi đầu của các tôn giáo sơ khai và đến nay vẫn còn tồn tại vững chắc. Phong tục quỳ gối cầu nguyện ở nhà thờ của đạo Kitô đã có từ khi đạo đó ra đời và đến nay vẫn không thay đổi.

II. Cơ sở tâm lý của nghi lễ tôn giáo

Để tìm hiểu cơ sở tâm lý của nghi lễ tôn giáo, chúng ta bắt đầu từ hình thức tôn giáo sơ khai của con người. Các hình thức tôn giáo này phản ánh sự sợ hãi, lo lắng, thiếu tin tưởng vào khả năng của mình trước thiên nhiên hùng vĩ và đầy bí ẩn, cũng như khát vọng của họ cho cuộc sống hiện tại và tương lai. Hành vi sùng bái tôn giáo của các hình thức tôn

giáo sơ khai luôn luôn thể hiện qua những biểu tượng tôn giáo huyền bí. Con người tin rằng nhờ chúng mà họ có thể tác động đến được lực lượng siêu nhiên.

1. Các nghi lễ của ma thuật

Các nghi lễ của ma thuật luôn luôn là phương tiện hư ảo để giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống người nguyên thủy. Hình thức tôn giáo ma thuật trong xã hội nguyên thủy rất phong phú. Có *ma thuật làm hại* (như yểm bùa). Một số nhà nghiên cứu cho rằng, ma thuật làm hại xuất hiện do các cuộc xung đột giữa những bộ lạc. Nhà tôn giáo học và dân tộc học Nga X. A. Tôcarép cho rằng, đa số các cuộc "chiến tranh" giữa các bộ lạc ở Australia là do sự buộc tội và nghi ngờ nhau phù phép. E. Crauli đã hoàn toàn đúng khi nhận xét rằng, cơ sở của lòng tin vào ma thuật làm hại là sự sợ hãi trước kẻ thù. Ở người Australia có khá nhiều phép ma thuật làm hại, song trên thực tế ít được dùng đến, vì nó luôn luôn bị đe dọa buộc tội và bị trả thù. Theo một số nhà nghiên cứu, thì người nguyên thủy nghi ngờ có ma thuật làm hại hơn là chúng xảy ra trên thực tế. Tức là người ta gán cho các bộ lạc và dân tộc láng giềng có khả năng thực hiện ma thuật làm hại đối với bộ lạc mình.

Hình thức *ma thuật chữa bệnh* (chữa bệnh bằng phù phép) cũng khá phổ biến đối với các bộ lạc nguyên thủy, thậm chí hình thức ma thuật này vẫn tồn tại đến ngày nay ở các dân tộc thiểu số có đời sống kinh tế - văn hóa thấp kém, lạc hậu. Hình thức này là sự kết hợp giữa phương thuốc y học dân gian với phương thức ma thuật chữa bệnh và thần chú do một số người trong bộ lạc thực hiện chuyên nghiệp. Hình thức ma thuật này dựa trên cơ sở quan niệm cho rằng, nguyên nhân bệnh tật của con người là do một vật nào đó đã nhập vào cơ thể. Phương pháp chữa bệnh bằng y học dân gian có nhiều

hiệu nghiệm được kết hợp với yếu tố ma thuật mang tính phù phép đã tạo nên sự huyền bí của hình thức ma thuật này, làm cho người ta tin là nhờ ma thuật mà đã đuổi được ác thần gây bệnh đi nơi khác. Trong hình thức ma thuật này, người ta dùng nghi lễ "hũt" con bệnh ra khỏi thân thể người bệnh bằng cách dùng "thần chỉ", "lời yểm" (ma thuật phù chú). X. A. Tôcarép cho rằng, lòng tin vào sự công hiệu của phương thức chữa bệnh, sức mạnh của sự ám thị có thể làm cho bản thân phương thuốc vốn dĩ không có tác dụng trở nên tác dụng hơn. Và điều đó có thể củng cố lòng tin vào tác dụng chữa bệnh của ma thuật.

Hình thức ma thuật sản bắt nhiều khi đã đảm bảo thành công trong sản bắt, đánh cá. Ngoài ra còn có ma thuật về khí tượng (ma thuật cầu mưa thuận, gió hòa, rồng trời, mùa màng thắng lợi...)

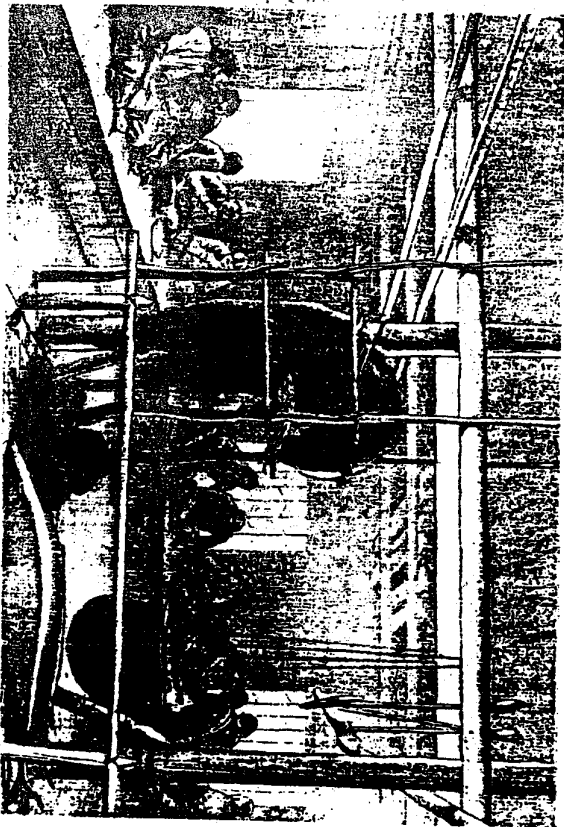
Các hình thức ma thuật đều có chung một ý nghĩa tâm lý là thể hiện khát vọng của con người trước việc giải quyết một vấn đề thực tiễn nào đó. Ở đây, mong muốn của người nguyên thủy đã kết hợp chặt chẽ với niềm tin vào các nghi lễ ma thuật (đọc thần chú, yểm bùa...)

Cơ sở tâm lý của các hình thức ma thuật là liên tưởng tuyệt đối theo sự giống nhau, gần giống nhau của nhiều hiện tượng được hình thành trong ý thức người nguyên thủy, không thể phân chia chính xác các mối liên hệ nhân - quả mang tính khách quan giữa các hiện tượng và sự vật trùng lặp nhau, xuất hiện trong cùng không gian, thời gian hoặc có kết quả giống nhau giữa chúng.

Nhà dân tộc học Pháp L. Levi Brun đã giải thích cơ sở tâm lý của ma thuật thể hiện tư duy của người nguyên thủy: Đặc điểm cơ bản của tư duy này là nó không tuân theo quy luật logic của mâu thuẫn.



Hình ảnh bò rừng bị các thanh lao đâm - một hình ảnh của nghi lễ ma thuật săn bắn.



Ngày lễ gâu
(nghi lễ của Totem giáo).

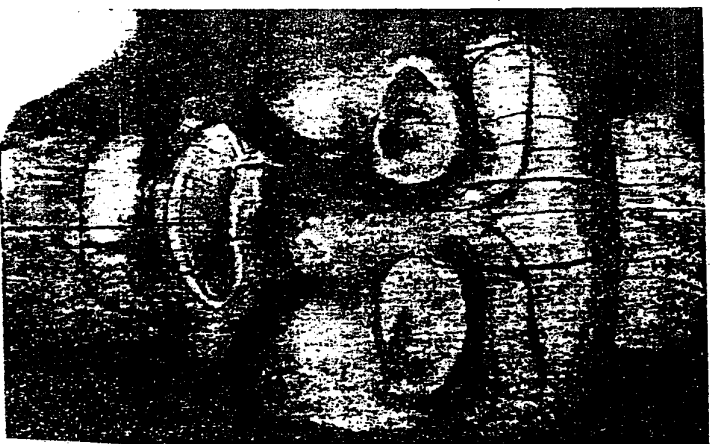
2. Hiện tượng phù thủy

Hiện tượng phù thủy được các nhà nghiên cứu rất quan tâm khi tìm hiểu về nghi lễ tôn giáo. Hiện tượng phù thủy đã xuất hiện cùng với các hình thức tôn giáo sơ khai, trước hết là ma thuật chữa bệnh. Ở Australia mỗi bộ lạc thường có một thầy phù thủy chữa bệnh. Ngoài chữa bệnh, thầy phù thủy còn làm nhiều việc khác như cầu mưa, bói đoán mộng; chữa bệnh là chức năng cơ bản nhất của thầy phù thủy. Ở đây thầy phù thủy đã kết hợp phương thức y học dân gian với hành động phù phép và bịp bợm. Hiện tượng phù thủy vẫn còn tồn tại trong xã hội hiện đại ngày nay, đặc biệt trong lĩnh vực chữa bệnh. Ở Braxin có khoảng 10 triệu người tuyệt đối tin vào tài chữa bệnh của phù thủy. Lịch sử châu Âu cho thấy, phù thủy là một đẳng cấp tồn tại từ lâu đời. Năm 1717 tổ chức Druid Order ở Luân đôn (Anh) được thành lập và tồn tại cho đến ngày nay, nó tập hợp các thầy phù thủy chữa bệnh nổi tiếng. Chỉ riêng ở Mỹ, Na Uy và Đức đã có 70 tổ chức như vậy. Hiện nay những nước có nhiều phù thủy là New Zealand, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Italia, Đan Mạch, Australia. Người ta cho rằng khi phù thủy thực hiện nghi lễ là lúc phù thủy giao tiếp với thánh thần, thể hiện trạng thái tâm lý đặc biệt - trạng thái hưng phấn tốt độ. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, phù thủy là những người mắc bệnh tâm thần, loạn thần kinh (G. V. Bôgôrad, D. K. Genenhin...). Nhưng V. N. Baxilôp lại có một quan điểm khác, theo ông, không nên xem phù thủy là người tâm thần, mà hiện tượng phù thủy là kết quả của sự tự kỷ ám thị, thể hiện các hình thức văn hóa sơ khai đặc biệt. Trạng thái hưng phấn tốt độ của phù thủy thể hiện sự nỗ lực ý chí một cách có chủ định. Trạng thái này kiểm soát phù thủy một cách có ý thức trong suốt quá trình thực hiện nghi lễ. Ở đây, những tiền đề tâm lý, và những điều kiện thực hiện chi đóng vai trò thúc đẩy trạng thái tâm lý đến mức hưng phấn tốt độ. Tiền đề đó là sự chuẩn bị tâm lý của phù

thủy để thực hiện nghi lễ; điều kiện là hoàn cảnh khách quan của nghi lễ (phòng mờ tối không khí yên lặng, sự tập trung chú ý của những người tham dự). Sự giúp đỡ của âm nhạc trong buổi lễ, các dụng cụ tôn giáo cần thiết có ý nghĩa to lớn đối với thành công của phù thủy. Các đặc điểm tâm lý cá nhân của phù thủy, trong đó khả năng âm thị có vai trò quyết định tới kết quả của nghi lễ và tác động đến những người tham dự.

3. Totem giáo

Totem giáo là hình thức tôn giáo quan trọng của người nguyên thủy. Khi tìm hiểu Totem giáo, một số nhà nghiên



Thần núi

cứu đã rất chú ý đến Totem giáo của Australia - một đất nước điển hình về Totem giáo. Đối với hầu hết các bộ lạc ở Australia xưa thì Totem giáo là hình thức tôn giáo thống trị. Do vậy các khía cạnh tâm lý của Totem giáo ở đây về cơ bản phản ánh được cơ sở tâm lý của Totem giáo các dân tộc khác nói chung.

Như đã đề cập ở trên, thông qua Totem giáo con người đã chuyển dịch quan hệ họ hàng, huyết thống sang thế giới bên ngoài (các totem - vật tổ của mình).

Một số bức vẽ trong các hang động thời kỳ đồ đá cũ cho thấy, trước khi săn bắt, người ta đã tổ chức nghi lễ cầu cho động, thực vật sinh sôi nảy nở, làm lễ cầu săn bắt được nhiều con thú. Nghi lễ ăn thịt Totem (vật tổ) cũng phản ánh yếu tố tâm lý rõ rệt. Ngày thường, tất cả các thành viên của bộ lạc không được ăn thịt Totem, nhưng sau khi làm lễ cầu xin xong thì mọi người cần phải ăn thịt Totem, vừa để tiếp thêm sức mạnh cho mình, vừa làm cho mối quan hệ của bộ tộc với totem càng trở nên chặt chẽ hơn.

Một cơ sở tâm lý quan trọng khác của Totem giáo là lòng tin của các thành viên bộ tộc vào Totem của mình.

Lòng tin vào Totem (động vật hay thực vật được chọn là Totem) là tin rằng họ hàng mình tồn tại ở loài động vật hay thực vật đó. Nhưng lòng tin ở đây không dừng ở mức tin vào loài động vật hay thực vật đang tồn tại, mà lòng tin này thể hiện ở mức độ linh thiêng, tức là tin vào tổ tiên Totem. Theo thần thoại Australia, các tổ tiên đó mang những nét hoang đường nửa người, nửa thú. Nói cách khác, biểu tượng về tổ tiên đó thường không rõ nét, không có hình dạng.

Biểu tượng vật tổ là sự nhân cách hóa, thần thoại hóa cảm giác về sự thống nhất của cộng đồng và sự kế thừa truyền thống này. Tổ tiên Totem, theo quan điểm người xưa còn là đáng sáng tạo siêu nhiên của các nghi lễ tôn giáo Totem mà các thành viên của cộng đồng phải thực hiện và của những



Thần nửa người, nửa thú - Tỏ tiên Tôtem



Thần đầu ngựa

cấm kỵ mà họ phải tuân theo. Những người Australia thực hiện những nghi lễ thần chú với lòng tin thiêng liêng và mong đợi thành quả (như săn bắt thắng lợi). Các nghi lễ này thực hiện có tính khuôn đúc cao (thực hiện lặp đi, lặp lại một cách máy móc). Các nghi lễ này được gìn giữ nguyên qua nhiều thế kỷ, từ thế hệ này qua thế hệ khác của bộ lạc.

Lòng tin về Totem còn thể hiện qua lòng tin về sự hóa thân - ý niệm về sự hóa thân vĩnh viễn của tổ tiên Totem vào những thành viên đang sống của bộ lạc. Họ tin rằng, tất cả mọi người đều là hiện thân của Totem. Thậm chí người ta còn tin rằng, khi một người phụ nữ có thai thì chính totem đã tạo ra cái thai và làm sinh con đẻ cái.

Trong quá trình phát triển của tôn giáo, từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp, sùng bái tôn giáo được thể hiện ở hai hình thức cơ bản: cúng tế và cầu nguyện (trong hình thức sơ khai là: cúng tế và thần chú).

4. Sự cúng tế

Cúng tế xuất hiện cùng với sự tín ngưỡng về thần thánh, Thượng đế. Ngay từ thời nguyên thủy, ở các bộ tộc đã xuất hiện tín ngưỡng về thần thánh. Cùng với sự phát triển của hệ thống tôn giáo, hệ thống cúng tế cũng phức tạp và đa dạng hơn. Ở hầu hết các tôn giáo, cúng tế có ý nghĩa rất quan trọng, được ghi trong Kinh thánh, được qui định hết sức chặt chẽ, cụ thể. Chẳng hạn, quy định về việc cúng tế của đạo Do Thái được ghi trong Kinh thánh. Trong đó nói về các quy tắc cúng lễ Chúa như thế nào. Đạo Phật có quy định rất chặt chẽ về nghi thức cúng tế như lời khấn, vật để lễ, động tác vái, quỳ, thấp hương... Đối với các buổi lễ khác nhau, nội dung lễ khác nhau, thì lời khấn, vật dâng lễ... cũng khác nhau. Trong quá trình phát triển đạo Kitô đã có sự biến đổi là từ bỏ việc cúng lễ vật chất trước đây.

5. Cầu nguyện

Cầu nguyện là nghi lễ tôn giáo đặc biệt được hình thành trên cơ sở những hình thức đọc thần chú và ma thuật nói (ma thuật dùng ngôn ngữ nói) của người nguyên thủy. Đầu tiên, ma thuật nói, đọc thần chú là một bộ phận của cúng tế. Sau đó, cầu nguyện đã tách ra khỏi cúng tế và trở thành thành tố quan trọng nhất trong sùng bái của nhiều tôn giáo. Cầu nguyện được nhiều thành viên của cộng đồng tham gia.

Đối với đạo Kitô, cầu nguyện giữ vị trí quan trọng và khác với một số dạng cầu nguyện của một số tôn giáo ở chỗ, nó thể hiện tình cảm, khát vọng của người cầu nguyện. Người ta đã chia cầu nguyện của đạo Kitô ra hai dạng là: cầu nguyện để tỏ lòng biết ơn và cầu nguyện để cầu xin (thỉnh cầu) Chúa. Theo tín đồ đạo Kitô, trong hai dạng cầu nguyện đó thì cầu nguyện cầu xin đóng vai trò chủ yếu và quyết định hơn. L. Phobách cho rằng, cơ sở tâm lý của cầu nguyện là yêu cầu, là thỉnh cầu hướng tới Chúa của người cầu nguyện. Cầu nguyện để nhận được sự thanh thản, cứu vớt, niềm hy vọng... Nếu tâm trạng sợ hãi, sự nguy hiểm càng lớn thì người cầu nguyện càng mong muốn được thần thánh cứu vớt lớn hơn và lời cầu nguyện càng tha thiết hơn.

Theo P. E. Johnson, cầu nguyện là ngôn ngữ tự nhiên, tất yếu của kinh nghiệm tôn giáo. Cầu nguyện vẫn thường xảy ra khi con người rơi vào trạng thái cảm xúc đau buồn. Những người nguyên thủy thường bắt đầu cầu nguyện với những lời lẽ sơ đẳng như huyýt sáo, những âm thanh gõ lách cách, hoặc rên rĩ, than vãn. Ngày nay, khi con người trong những thời điểm căng thẳng, khó khăn thường nói: "Ôi Chúa! Hãy cứu giúp con!", như một kinh nghiệm tự phát. Johnson cho rằng hình thức cầu nguyện có liên quan với tiếng khóc.

Friedrich Heiler hoàn toàn đúng khi nói tiếng khóc để tìm một sự cứu giúp là hình thức sơ khai của cầu nguyện. Sau đó

ngôn ngữ của cầu nguyện đã phát triển phong phú và đa dạng hơn.

Khi nào thì con người cầu nguyện? Năm 1933 P.E. Johnson đã tiến hành tìm hiểu một nhóm sinh viên tại Minnesota đang cầu nguyện trong các tình huống: ngạc nhiên và thần phục, sợ hãi, có trách nhiệm cao, thích thú và hải lòng, cầu khẩn, bị thuyết phục và yêu kính.⁽¹⁾ Khi hỏi các sinh viên này, họ cầu nguyện cho cái gì? thì họ trả lời như sau: cho các nhu cầu vật chất (ăn, sức khỏe và thời tiết), được bảo vệ, che chở, được tha thứ cho các tội lỗi của mình, chỉ dẫn, hướng dẫn về cách sống, có được sức mạnh, nghị lực, Chúa che chở cho địa vị thấp kém của mình, khát vọng cho tương lai, giúp đỡ cho gia đình và bạn bè, biết ơn sự giúp đỡ của Chúa, tình cảm lòng thương của Chúa, có nghị lực chịu đựng những khó khăn, gian khổ, giúp đỡ để sống tốt hơn và trút bỏ được những lỗi lầm, tâm hồn và suy nghĩ trở nên trong sáng hơn, cuộc sống thanh bình, dùng cảm xúc thủ thách v.v...

Tâm lý học không thể đưa ra được lời giải đáp đầy đủ về nhu cầu của những người cầu nguyện. Mỗi người cầu nguyện đều có nhu cầu riêng của mình, trong các tình huống và hoàn cảnh sống khác nhau cá nhân lại có nhu cầu khác nhau khi cầu nguyện. Cuộc sống đa dạng, phức tạp như thế nào thì nhu cầu của con người đến với cầu nguyện cũng phức tạp như vậy.

Những khía cạnh tâm lý của cầu nguyện tôn giáo được nhiều nhà nghiên cứu khác quan tâm. Năm 1950 nhà tâm lý học Mỹ Murray G. Ross đã nghiên cứu 1720 thanh niên bằng phương pháp bảng hỏi. Những người được điều tra phải trả lời câu hỏi "Tại sao bạn lại cầu nguyện?". Kết quả nghiên cứu thu được như sau:

- Chúa nghe và đáp lại những lời cầu nguyện 32,8%

(1). P. E. Johnson, "When college Students Pray" Christian Advocate (1934).

- Cầu nguyện giúp con người trong thời điểm Stress và khủng hoảng 27,2%

- Con người cảm thấy yên tâm và nhẹ nhõm hơn sau khi cầu nguyện 18,1%

- Cầu nguyện nhắc nhở nghĩa vụ của cá nhân đối với con người và xã hội 10,7%

- Cầu nguyện là theo thói quen 4%

- Tất cả những người tốt đều cầu nguyện 0,9%

- Nếu không cầu nguyện thì cái gì đó đến chỉ là sự may rủi 0,5%

- Các câu trả lời khác 5,8%

Có 15% những thanh niên được hỏi, họ trả lời chưa bao giờ cầu nguyện vì tất cả các nhu cầu trong một lần cầu nguyện, tức là chỉ cầu nguyện cho những cái họ cần trong thời điểm đó. Chỉ 4% cầu nguyện đơn thuần vì thói quen. Qua kết quả trên còn cho thấy cầu nguyện để giao tiếp với Chúa, để giúp con người giải quyết được những trạng thái cảm xúc tiêu cực (Stress, khủng hoảng) chiếm tỷ lệ cao nhất.

Trong cuốn sách "Những đặc điểm cơ bản của tâm lý học tôn giáo", nhà tâm lý học Đức W. Trillhas đã phân tích khá sâu sắc tâm lý của hành vi cầu nguyện. Ông cho rằng, cầu nguyện là "linh hồn của tôn giáo". Ông đã chỉ ra những xung đột, những khó khăn trong cầu nguyện của tín đồ đạo Kitô. Theo ông, đối với tín đồ đạo Kitô, trong lúc cầu nguyện có hai khó khăn chính. Khó khăn thứ nhất là tín đồ cảm thấy Chúa không ở gần mình. Và điều đó là thực tế. Để khắc phục khó khăn tâm lý này, đạo Kitô đã ra các biểu tượng về Thượng đế (tượng, tranh ảnh về Chúa, về Đức Mẹ, thậm chí cả cha đạo nữa) ở trong và ngoài nhà thờ, ở những nơi cầu nguyện của gia đình. Khó khăn thứ hai là các tín đồ cho rằng, Chúa

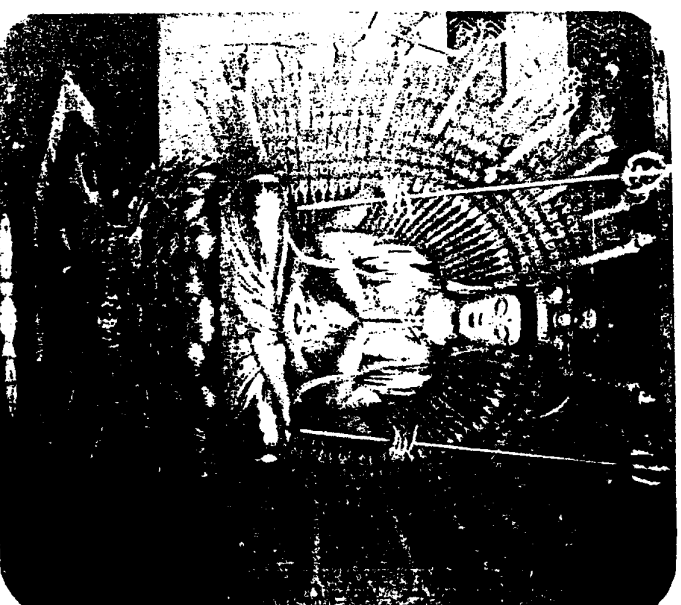
là người biết tất cả, hiểu rất rõ những việc làm, những mong mỏi, và những nhu cầu của họ. Ngay cả Đức Giáo hoàng Jean Paul II thường nói: "Chúa hiện diện trong mọi vật, Chúa có mặt ở mọi nơi". Nếu tín đồ cầu xin Chúa cái gì đó thì không có nghĩa là người đó nghi ngờ sự quan tâm, giám sát của Chúa. Khi tín đồ thỉnh cầu Chúa ngàn ngựa, hạn chế hành vi xấu nào đó của mình thì không có nghĩa là anh ta rơi vào tình thế bị Chúa xét xử. Thực ra, những lời thỉnh cầu của tín đồ đến Chúa có nghĩa là tín đồ coi Chúa là người quản lý tối cao mọi mặt đời sống của trần gian và Chúa luôn luôn nghe được những lời thỉnh cầu của họ.

Về sự hiện diện và khả năng kỳ diệu của thánh thần không chỉ có trong cầu nguyện của Kitô giáo mà còn tồn tại ở nhiều tôn giáo khác. Đối với đạo Hindu - một tôn giáo lớn nhất ở Ấn Độ, xuất hiện từ hơn 1000 năm trước Công Nguyên và hiện có tới 700 triệu tín đồ (chiếm 80% dân số Ấn Độ) thì trong các tranh thờ vị thần Brahma (thần sáng tạo) có bốn tay, bốn đầu, còn các vị thần khác như Vishnu (thần bảo vệ), thần Siva (thần hủy diệt và tái tạo) đều có bốn cánh tay. Các tín đồ cho rằng các thần có thể nhìn thấu mọi nơi. Trong đạo Phật, có tượng Phật Bà nghìn tay, nghìn mắt để chứng tỏ khả năng kỳ diệu, phi thường của Phật.

Trong sự tích về Quan âm Bồ tát có miêu tả Bồ tát 11 khuôn mặt và 1000 cánh tay. Mỗi cánh tay có một con mắt giữa lòng bàn tay. Những con mắt này tượng trưng cho 1000 vị Phật hiện nay. Với 11 khuôn mặt, 1000 tay, nghìn mắt Bồ tát có khả năng siêu phàm trong sự cứu vớt con người.

Cầu nguyện là phương tiện an ủi tâm lý mạnh mẽ nhất nhằm trút bỏ những cảm xúc tiêu cực của tín đồ. Nhà tâm lý học Mỹ John Lenba đã phân tích cơ sở tâm lý của loại cầu nguyện. Ông đặc biệt chú ý đến hình thức cầu nguyện "giao ước đặc biệt với thần thánh". Ở đây, tín đồ yêu cầu Thượng

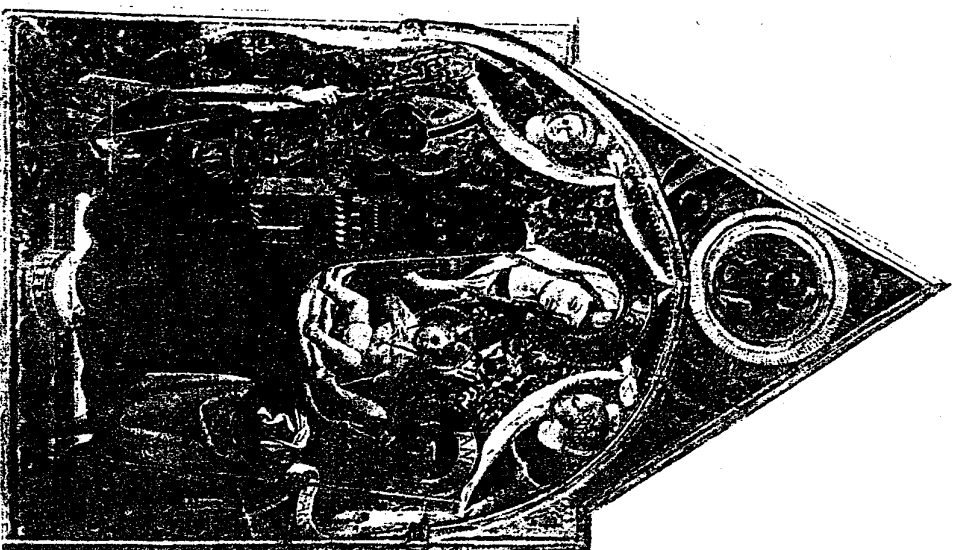
đế đáp ứng lợi ích nào đó và tương ứng với yêu cầu đó là lời hứa thực hiện những điều dầy dặc của thần thánh, ở đây, tín đồ giao tiếp với thần thánh, xích lại gần, thậm chí hòa tan bản thân vào thần thánh. Đây là đặc điểm tâm lý quan trọng của hành vi sùng bái, được thể hiện bằng những sự thần bí khoái cảm tôn giáo.



Tượng Phật nghìn tay, nghìn mắt.



Một nghi lễ Totem giáo



Đức Mẹ Madona với đứa trẻ và các thiên thần

Tóm lại, mục đích chính của cầu nguyện nói riêng và sùng bái nói chung là đạt được tình cảm gần gũi trực tiếp với lực lượng siêu nhiên và dung hợp với lực lượng này. Trạng thái thần bí trong thời gian cầu nguyện, sùng bái là trạng thái kích thích cao độ - những xúc cảm của tín đồ ở cường độ cao và sâu sắc.

III. Yếu tố thẩm mỹ trong sùng bái tôn giáo

Yếu tố thẩm mỹ là một bộ phận của các nghi lễ, nó tác động mạnh mẽ đến tâm lý của những người dự lễ. Ngay từ thời xã hội nguyên thủy, yếu tố thẩm mỹ trong các nghi lễ đã đóng vai trò quan trọng không thể thiếu được.. Trải dài cả quá trình phát triển tôn giáo cùng với sự phát triển của loài người, yếu tố thẩm mỹ trong tôn giáo ngày càng đa dạng, tinh tế và có vai trò to lớn trong các tôn giáo hiện nay.

Yếu tố thẩm mỹ trong sùng bái tôn giáo bao gồm: kiến trúc, trang trí nơi thờ cúng, cầu nguyện, tượng, tranh vẽ thần thánh, phù điêu, biểu tượng, trang phục của người dự nghi lễ...

Kiến trúc của nơi hành lễ được các tôn giáo rất chú ý. Nó gồm một loạt các hình ảnh nghệ thuật để tạo nên trong ý thức của tín đồ sự vĩ đại và siêu phàm của thần thánh. Ngày nay, có nhiều nơi hành lễ tôn giáo là những công trình kiến trúc vĩ đại như Tòa thánh Vatican, nhà thờ Đức Bà Pari (Kitô giáo), đền thờ Mecca, đền thờ Haxan Nhì thế (đạo Hồi).

Vào thời Ai Cập cổ đại, kiến trúc nhà thờ, tượng, phù điêu nói lên chiến công và sức mạnh của các hoàng đế cổ Ai Cập. Đây là phương tiện quan trọng để hình thành và giữ gìn những tư tưởng, tâm lý của nhà nước nô lệ.

Trong đạo Phật, kiến trúc đình, chùa cũng rất được chú ý. Hệ thống không gian, tượng Phật, phù điêu trong hình thức biểu tượng đã phản ánh tư tưởng của đạo Phật - đau khổ vốn

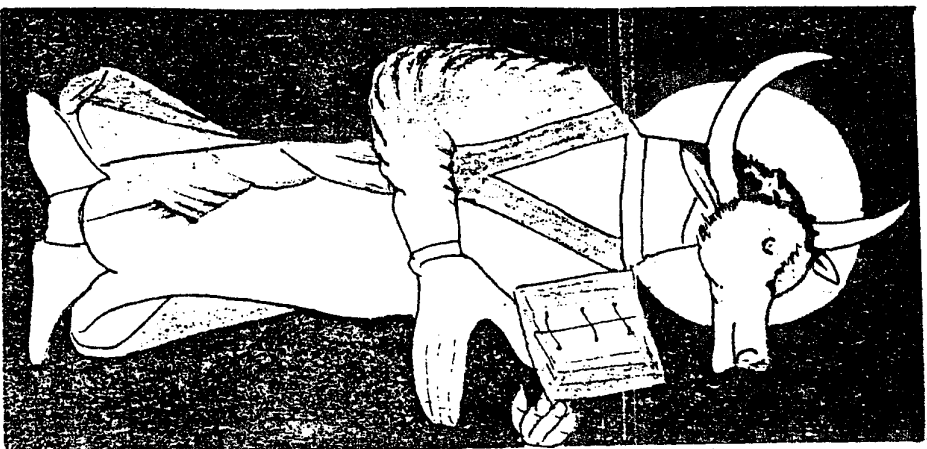
là bản chất của cuộc sống trần gian, sự vận động dần dần từ những mong muốn cảm xúc, đến tự tu hành, phấn đấu là con đường duy nhất đi đến cõi Niết Bàn.

Điều đáng chú ý là, kiến trúc tôn giáo có thể hòa vào nền văn hóa dân tộc để tạo nên những nét riêng. Cũng là chùa của đạo Phật nhưng ở Việt Nam, Thái Lan, Lào, Mianna, Campuchia... lại không giống nhau về hình khối, về đường nét hoa văn. Nhà thờ Phát Diệm ở nước ta là một dẫn chứng về kết hợp giữa kiến trúc tôn giáo và văn hóa dân tộc. Ở đây mái của nhà thờ, cánh cửa và một số nét hoa văn mang phong cách của đạo Phật - phong cách của văn hóa Việt Nam. Nhà thờ đạo Thiên Chúa ở Nga, Pháp, Đức, vùng Ban Tích... đều có những nét khác nhau.

Đối với tôn giáo, tranh, tượng vẽ thần thánh có một vị trí quan trọng không thể thiếu được. Yếu tố thẩm mỹ này phản ánh sự hiện diện của thần thánh trong cuộc sống trần gian của chúng ta. Đối với những người theo tôn giáo, đây không còn đơn thuần là các tác phẩm nghệ thuật mà đó là hiện diện của thần thánh. Chúng ta hãy hình dung xem mức độ tác động và ảnh hưởng của tôn giáo đến con người sẽ bị hạn chế đến mức độ nào nếu tại các địa điểm thờ cúng không có các hình ảnh của thần thánh (tranh, tượng, biểu tượng...). Hình ảnh các vị thần mà con người tạo nên có thể là những con người có thật trong cuộc đời (Đức Phật, Chúa Giêsu, Quang Trung, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo...), nhưng cũng có thể là nhân vật do con người tưởng tượng ra. Hình ảnh này có thể dưới dạng hình người, có thể dưới dạng hình nửa người, nửa thú (thần đầu chó, thần đầu bò, thần đầu ngựa, tượng nhân sư, thần đầu hươu, thần đầu chim...), có thể dưới dạng một vật thể nào đó (Thần báp ngô, ông bình vôi...), có thể dưới dạng con vật nào đó (con ngựa, con voi trong các chùa ở nước ta...).

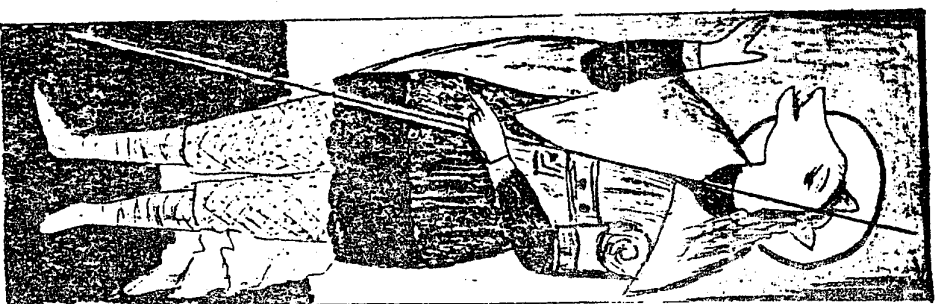
Ở nước ta, tín ngưỡng tôn giáo có liên quan chặt chẽ với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Nhân dân ta với

đạo lý "uống nước nhớ nguồn" đã suy tôn và thờ cúng những người có công với nước, nhiều vị thần, thành hoàng là những tướng lĩnh, những người có công trong cuộc chiến tranh giữ

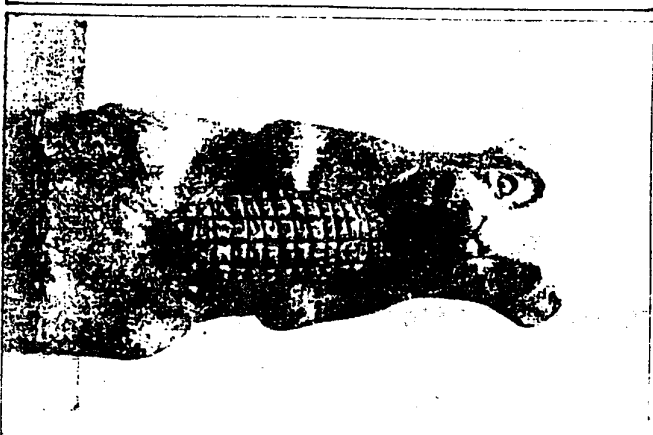
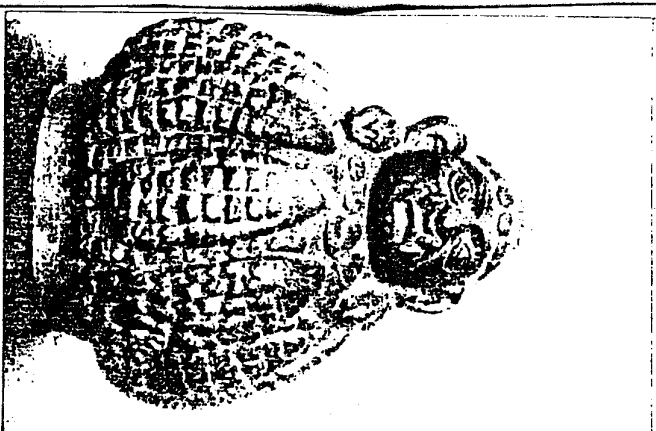


Thần đầu bò
(Tranh vẽ thế kỷ XVIII)

124



Thần đầu chó
(Tranh vẽ thế kỷ XVI)



Thần bấp ngọ của những người da đỏ

125

nước và xây dựng đất nước. Trong ý thức của dân tộc ta, tín ngưỡng tôn giáo đã hòa quyện với tinh thần yêu nước. Cho nên nhiều lễ hội của nước ta vừa thỏa mãn nhu cầu tôn giáo của nhân dân, vừa giáo dục tinh thần yêu nước quật cường của dân tộc.

Trong các tôn giáo đa thần cổ đại, các lực lượng siêu nhiên hiện diện ngay ở trần thế, ở hình thức cảm xúc trực tiếp. Người ta đã chọn một con vật làm vật tổ (Tôtem) của bộ tộc mình.

Ở vùng Tây Bắc của Nam Uenxơ (Australia) có hai bộ tộc. Bộ tộc Bungin lấy con phượng hoàng đuôi nhọn làm vật tổ của mình, bộ lạc Uang lấy con quạ làm vật tổ (tôtem) của bộ tộc mình. Các con thú (tôtem) này có sức mạnh, tức là thần linh đã hóa thân vào các con vật này. Trong tôn giáo Hindu (Ấn Độ), thần Visnu xuất hiện dưới dạng một số động vật như: cá, lợn rừng hoặc nửa người nửa sư tử... Đến lần thứ bảy, thần là Rama, vì anh hùng hảo hua của Ấn Độ, nhân vật chính trong cuốn sử thi lớn vào bậc nhất nhân loại. Vợ của Rama là nàng Sita bị vua quỷ Raoan bắt cóc đem về Lanka (Sri Lanka ngày nay). Chàng Rama sang giết quỷ Raoan, đưa Sita trở về quê hương. Ngày đó được lấy làm ngày Tết Diwali - ngày lễ lớn nhất ở Ấn Độ. Trước Tết Diwali 20 ngày là ngày Rama chiến thắng quỷ Raoan, ngày đó hàng năm được nhân dân kỷ niệm bằng việc đốt hình nộm khổng lồ của con quỷ Raoan.

Trong các tôn giáo cổ Hy Lạp, hình thức cảm xúc cụ thể về thần thánh trong ý thức của nhân dân đã được tạo thành các hình ảnh nghệ thuật có sức hấp dẫn lớn trong hệ thống sùng bái đa thần. Nhiều bức tượng về thần thánh của thời kỳ này đã trở thành những kiệt tác của nền nghệ thuật thế giới.

Trong một số tôn giáo, các vị thần đầu tiên ở dạng "người thật - tự nhiên". Điều này thấy rõ trong tín ngưỡng của

nhân dân ta. Các vị thần: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Bà Chúa Kho là những nhân vật lịch sử có thật, do có công với nước đã được nhân dân tôn thờ thành các vị thần.

Đối với một số tôn giáo, việc sử dụng yếu tố thẩm mỹ trong sùng bái là vấn đề được tranh cãi giữa các quan điểm khác nhau. Chẳng hạn, trong đạo Kitô có hai khuynh hướng. Những người theo khuynh hướng thứ nhất (theo phong tục của đạo Do Thái) cho rằng, cần từ bỏ tất cả các hình ảnh của Chúa trong các nhà thờ đạo Kitô. Nhiều cha đạo đã tích cực đấu tranh chống lại các hình ảnh nghệ thuật, xem chúng như sự nguy hại của tục thờ thần tượng. Một tông đồ nổi tiếng của đạo Kitô vào cuối thế kỷ III đầu thế kỷ II trước Công Nguyên là Tertullian đã yêu cầu cấm tất cả tượng, tranh và các tác phẩm nghệ thuật khác trong nhà thờ. Ông cho rằng, yếu tố thẩm mỹ này không phù hợp với niềm tin của đạo Kitô. Những người theo khuynh hướng thứ hai lại cho rằng, các tác phẩm nghệ thuật là cần thiết trong sùng bái tôn giáo. Cuộc đấu tranh của hai quan điểm này đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ VIII - IX, thời kỳ về tranh thánh ở Bidaing. Cuộc đấu tranh giữa những người chống lại yếu tố thẩm mỹ trong sùng bái tôn giáo và những người ủng hộ vấn đề này đã kéo dài hàng trăm năm và kết thúc bằng thắng lợi của những người cho rằng cần có yếu tố thẩm mỹ (tranh, tượng...) trong sùng bái tôn giáo. Chiến thắng của họ không phải ngẫu nhiên. Nhà thờ cần các hình ảnh nghệ thuật để tăng tác động tâm lý, tư tưởng của tín đồ. Việc sử dụng các hình ảnh nghệ thuật trong các nhà thờ đạo Kitô đã tác động lớn đến những người tham gia hành lễ, tạo cho họ cảm giác Chúa luôn luôn ở bên cạnh và rất gần gũi đối với họ.

Các tác phẩm nghệ thuật trong các nơi hành lễ của các tôn giáo ngoài ý nghĩa sùng bái, còn có ý nghĩa về nghệ thuật, tất nhiên ý nghĩa nghệ thuật xếp ở vị trí thứ hai. Nhiều nơi thờ cúng (nhà thờ đạo Kitô, đền, chùa...) tượng, tranh về thần thánh đã trở thành những kiệt tác nghệ thuật của nhân loại.



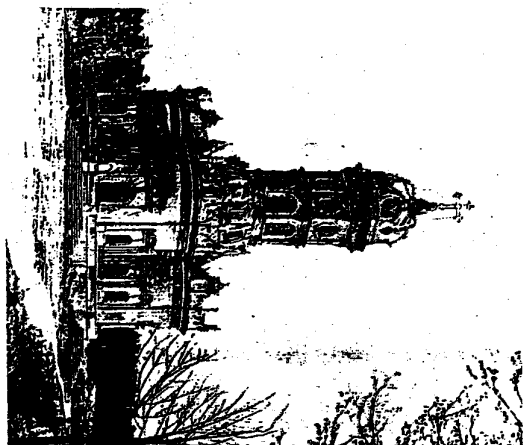
Sự xuất hiện của Chúa trước nhân dân
Tranh của A. A. Ivanốp (1837 - 1857).

128

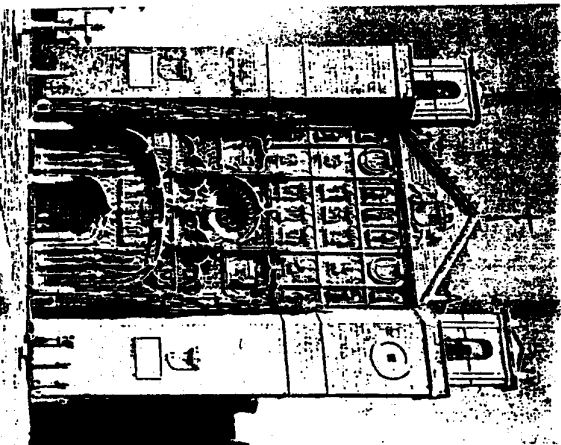


Thuở khai sinh lập địa của Adam.
Tranh vẽ năm 1508.

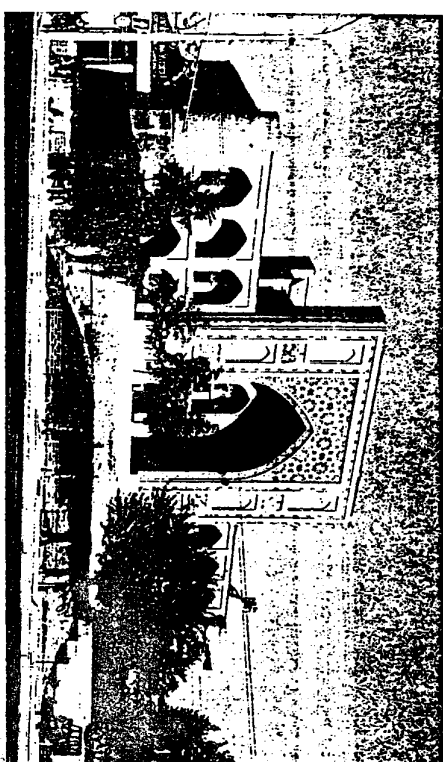
129



Nhà thờ Kitô giáo ở Malicova (Nga)
(Xây dựng thế kỷ XVII).



Nhà thờ Kitô giáo tại Xan-Pablo (Tây Ban Nha)
(Xây dựng thế kỷ XIX).



Nhà thờ Hồi giáo Medrixo Kukendas - Tashkent,
ở Uzbekistan (Xây dựng thế kỷ XVI).

Để tác động đến ý thức của những người tham gia cầu nguyện, ngoài việc sử dụng các hình ảnh nghệ thuật, các tôn giáo còn sử dụng âm nhạc trong cầu nguyện hoặc trong tiến hành nghi lễ. Trong các nhà thờ đạo Kitô, âm nhạc có giai điệu trầm, buồn để tránh cảm xúc thái quá hay bi đát của tín đồ.

Như vậy, các tôn giáo đã sử dụng một tổ hợp các yếu tố thẩm mỹ: tượng, tranh, phù điêu, ánh sáng, âm nhạc, trang trí không gian... để tác động đến tâm lý của những người tham gia hành lễ, tạo ra tâm thế hướng đến các lực lượng siêu nhiên.

CHƯƠNG VII NHÂN CÁCH TÔN GIÁO

Con người khi sinh ra chưa trở thành một nhân cách. Để trở thành nhân cách, con người đó phải được sống và hoạt động trong môi trường xã hội, nói chính xác hơn là trong các nhóm xã hội cụ thể. Các nhóm này nào nặn anh ta thành một con người xã hội. Đối với nhân cách tôn giáo cũng như vậy, khi sinh ra, cá nhân chưa phải là nhân cách tôn giáo. Để trở thành nhân cách tôn giáo con người đó phải sống trong quá trình tác động tương hỗ với môi trường xã hội.

I. Những đặc điểm tâm lý xã hội của nhân cách tôn giáo

Nhân cách là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau, mỗi khoa học có cách tiếp cận riêng của mình. Tâm lý học tôn giáo nghiên cứu nhân cách của những người theo tôn giáo theo cách tiếp cận của tâm lý học xã hội. Tức là, nghiên cứu nhân cách trong các nhóm xã hội cụ thể, trong quá trình xã hội hóa cá nhân và thông qua các hình thức hoạt động cụ thể.

Các đặc điểm tâm lý của người theo tôn giáo được thể hiện qua xu hướng của nhân cách. Do vậy tìm hiểu xu hướng của nhân cách trở thành vấn đề trọng tâm của nghiên cứu nhân cách tôn giáo. Xu hướng nhân cách tôn giáo thể hiện qua nhu cầu, động cơ của hành vi, tâm thế xã hội và các định hướng giá trị.

1. Nhu cầu tôn giáo

Nhu cầu là trạng thái của cơ thể, của cá nhân hay của nhóm xã hội, phản ánh sự phụ thuộc của cá nhân hay nhóm

xã hội đó vào những điều kiện khách quan để tôn tại và phát triển. Nhu cầu tôn giáo là sự bổ sung, bù đắp những thiếu hụt, bất lực trước thực tế của con người.

Qua các nghiên cứu về nhu cầu tôn giáo có thể phân ra bốn cách tiếp cận về vấn đề này:

- Tìm hiểu nhu cầu tôn giáo của cá nhân thể hiện trong niềm tin vào thần thánh, nhu cầu như kết quả của sự gặp gỡ giữa con người với thần thánh xảy ra trong tâm hồn con người. Đây là cách tiếp cận theo hướng "cơ thể".

- Xem nhu cầu tôn giáo là đặc điểm đặc biệt đặc trưng của tâm lý con người. Cách tiếp cận theo tâm trạng chủ quan.

- Xem nhu cầu tôn giáo là kết quả của những cảm xúc và khát vọng vô thức của con người. Cách tiếp cận theo hướng sinh học.

- Xem nhu cầu tôn giáo là sự thỏa mãn các nhu cầu xã hội cụ thể của con người. Cách tiếp cận từ môi trường xã hội.

Cách tiếp cận thứ nhất, thứ hai, thứ ba là cách tiếp cận của tâm lý học phương Tây, cách tiếp cận thứ tư là của tâm lý học xôviết (cũ).

Nhu cầu tôn giáo là một dạng nhu cầu tinh thần của con người, nó thể hiện qua niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, niềm tin vào mối quan hệ hai chiều giữa tín đồ và thần thánh.

Nhu cầu tôn giáo của cá nhân, trước hết là nhu cầu trong hành vi sùng bái - phương tiện thực hiện sự tác động giữa con người và thế giới hư vô. Nhu cầu tôn giáo là nhu cầu thực hiện các nghi lễ tôn giáo, cầu nguyện tôn giáo.

2. Động cơ tôn giáo

Động cơ tôn giáo là thành tố quan trọng trong xu hướng của nhân cách tôn giáo. Khi tìm hiểu vấn đề này chúng ta thấy động cơ tôn giáo thể hiện ở hai khía cạnh: động cơ của niềm tin tôn giáo của cá nhân, tức là cái thúc đẩy cá nhân tin

vào lực lượng siêu nhiên. Động cơ ở đây có thể là sự bất lực, sợ hãi, cầu mong, cứu vớt, hy vọng... Khía cạnh thứ hai là động cơ của hành vi sùng bái tôn giáo, tức là cái gì đã thúc đẩy con người thực hiện các hành vi sùng bái thần thánh hay tôn giáo của mình. Hai khía cạnh này không đồng nhất với nhau, nhưng có liên hệ chặt chẽ với nhau.

Các nhà xã hội học Ucraina khi nghiên cứu động cơ của tín đồ tôn giáo đã chia ra 6 loại động cơ cơ bản:

- Tôn giáo nhằm thỏa mãn nhu cầu trí tuệ. Những người có động cơ loại này cho rằng nhiều vấn đề của cuộc sống hiện nay khoa học chưa lý giải được và tôn giáo có thể giải quyết được các vấn đề của cuộc sống, Thượng đế là người sáng tạo ra thế giới. Số các tín đồ có động cơ loại này chiếm khoảng 4%.

- Tôn giáo hứa hẹn sẽ cứu vớt con người. Các tín đồ có loại động cơ này cho rằng các thần thánh có thể cứu vớt họ trong hiện tại và cả sau khi chết. Số tín đồ loại này chiếm hơn 16% số người được hỏi.

- Tôn giáo đem lại cảm xúc yên tâm, vui sướng. Thông qua các hoạt động tôn giáo, họ có được cảm xúc yên tâm hơn, thanh thần hơn. Số này chiếm khoảng 13% số người được điều tra.

- Tôn giáo là con đường hoàn thiện đạo đức. Đây là động cơ của đa số các tín đồ, chiếm 60% số người được hỏi. Chẳng hạn, tôn giáo giáo dục con người làm điều thiện, không làm điều ác, yêu thương con người, không uống rượu, sát sinh, ngoại tình...

- Đề phòng bất trắc. Động cơ này thể hiện sự yếu đuối, thiếu tự tin của con người.

- Tin theo phong tục, truyền thống. Nhiều người đến với tôn giáo là do gia đình, bố mẹ đi theo tôn giáo, tin vào thần thánh.

Theo nghiên cứu của L. N. Ulianốp cho thấy đối với những người đến với tôn giáo theo phong tục thì có 40,8% tin tưởng vào bản thân mình và 55% dao động về con đường mình đã chọn.

3. *Tâm thế xã hội và định hướng giá trị của xu hướng nhân cách tôn giáo*

- Tâm thế xã hội là sự chuẩn bị của cá nhân cho hành động trên cơ sở của sự đánh giá nhất định. Cấu trúc của tâm thế xã hội bao gồm 3 thành tố: nhận thức về khách thể, trạng thái cảm xúc về khách thể và ứng xử với khách thể.

Những nghiên cứu về nhân cách của tín đồ cho thấy tâm thế xã hội của tín đồ đóng vai trò bộ lọc đặc biệt (vai trò lựa chọn) đối với hành vi của cá nhân và các thông tin từ môi trường xung quanh đến với cá nhân. Kết quả nghiên cứu của M. G. Pismanhic cho thấy 6,5% số người được hỏi có niềm tin tôn giáo mà không bị ảnh hưởng của bất cứ phương tiện thông tin đại chúng nào (ti vi, đài, báo chí) và có 42,2% tín vào tôn giáo nhờ tác động của các kênh thông tin.

- Định hướng giá trị của những người theo tôn giáo trước hết là sự hướng đến những giá trị cơ bản của tín ngưỡng như: Thượng đế, Chúa Trời, thần thánh, Thiên đường... Kết quả của một số công trình nghiên cứu cho thấy định hướng giá trị cơ bản của nhiều tín đồ là hướng đến sự cứu thế sau cuộc sống ở trần gian. Theo họ cuộc sống trần gian mới chỉ là sự mở đầu, còn cuộc sống sau này (cuộc sống ở cõi âm) mới là cuộc sống vĩnh viễn và đó mới là cuộc sống phong phú, đầy đủ. Điều này chứng tỏ ta có thể nhận thấy rất rõ ở các ẩn sĩ, các thánh nhân, các nhà tu hành khắc khổ ở Ấn Độ. Họ sẵn sàng hy sinh, chịu đựng mọi khó khăn gian khổ để được đến với thần thánh và thế giới cực lạc, sau khi từ biệt cuộc sống dương gian.

II. Các kiểu loại nhân cách tôn giáo

Giữa những người theo tôn giáo có những nét nhân cách chung về ý thức và hành vi tôn giáo, nhưng cũng có những đặc điểm khác nhau nhất định về niềm tin và sùng bái tôn giáo.

Các nhà nghiên cứu đã phân loại nhân cách tôn giáo theo các tiêu chí sau: mức độ sâu sắc của niềm tin tôn giáo, cường độ của niềm tin tôn giáo, mức độ tích cực của sùng bái tôn giáo (số lần đến nơi thờ cúng - nhà thờ, chùa...), việc thực hiện các chuẩn mực tôn giáo, mức độ cầu nguyện....)

Nhà tâm lý học Xôviết A. N. Léonchep đã đưa ra khái niệm "Ý thức cá nhân của tôn giáo" để phân loại nhân cách của những người theo tôn giáo - Tức là nói đến mối quan hệ của chủ thể đến khách thể tôn giáo.

Nhiều nhà tâm lý học phương Tây đã cố gắng phác thảo các kiểu nhân cách tôn giáo từ góc độ tâm lý xã hội. Trong các công trình nghiên cứu của mình vào những năm 1960 của thế kỷ này, nhà tâm lý học Mỹ G. Allport đã phân ra hai loại nhân cách tôn giáo cơ bản. ⁽¹⁾

1. *Loại nhân cách thứ nhất - người hướng ngoại*

Đối với những người này tôn giáo giúp họ để đạt được mục đích của cuộc sống, các mối quan hệ bên ngoài của họ đều hướng đến tôn giáo. Việc đến nhà thờ, tham gia vào các hoạt động của cộng đồng tôn giáo là phương tiện, là để chứng minh sự trung thực về lối sống của mình. Đối với họ, tôn giáo là giá trị đem lại sự an ủi, giảm bớt những cảm xúc tiêu cực, đem lại những giây phút hài lòng, mãn nguyện.

(1) Allport G. The Religious Context of Prejudice - Journal for the Scientific study of Religion. 1966.

2. Loại nhân cách thứ hai - người hướng nội

Đối với loại nhân cách này, tôn giáo thể hiện như một giá trị độc lập và cuối cùng của họ. Hành vi của họ cố gắng thực hiện các chuẩn mực và giáo lý tôn giáo, còn nhu cầu và sở thích tôn giáo ở vị trí thứ hai.

Theo Batson D. và Ventis L., với những người hướng nội, tôn giáo thể hiện như nguồn gốc tự do và sung sướng một cách chủ quan. Tôn giáo đối với họ như là giáo lý khác nghiệt, tôn giáo giúp họ thoát khỏi những lo lắng, tình cảm tội lỗi... Đối với người hướng nội, tôn giáo còn là phương tiện để xa lánh thế giới xung quanh, chạy trốn khỏi thế giới hư ảo, tưởng tượng.

III. Các nhóm xã hội với việc hình thành và phát triển nhân cách tôn giáo

Nhân cách tôn giáo của những người theo tôn giáo được hình thành trong môi trường xã hội không phải một cách trừu tượng, chung chung, mà trong các nhóm xã hội cụ thể. Nhóm xã hội cơ bản đầu tiên tác động đến việc hình thành và phát triển nhân cách của con người là gia đình.

1. Gia đình và việc hình thành nhân cách tôn giáo

Cũng như việc hình thành nhân cách của con người, gia đình là môi trường xã hội đầu tiên có ảnh hưởng quyết định đến việc hình thành nhân cách tôn giáo của con người. Nói cách khác, sự hình thành nhân cách tôn giáo của cá nhân bắt đầu từ gia đình. Chính gia đình đã tạo nên những cơ sở tính cách của con người, cơ sở của quan hệ cá nhân đối với những người xung quanh, cơ sở của các định hướng giá trị và thế giới quan của cá nhân. Quan hệ giữa đứa trẻ và cha mẹ là hình thức tiếp xúc tâm lý xã hội đầu tiên, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phát triển của trẻ sau này.

Các công trình nghiên cứu của các nhà tâm lý học đều có chung một nhận định: gia đình đóng vai trò quan trọng không thể thiếu được đối với việc hình thành nhân cách của trẻ.

Nhà tâm lý học Đức W. Trillhass cho rằng, những ấn tượng tôn giáo mà đứa trẻ nhận được ở gia đình, thông qua gia đình có ý nghĩa quyết định đối với đời sống tôn giáo sau này của nó.

Hai nhà tâm lý học Argyle M. và Beit - Hallahmi B. chỉ ra tâm thế, thái độ tôn giáo của bố mẹ là một trong những yếu tố quan trọng nhất hình thành nên các thế hệ tôn giáo mới. Theo các nhà nghiên cứu này, sự tác động của bố mẹ góp phần tạo nên tín ngưỡng tôn giáo của trẻ. Đây là nhận định được rút ra từ nghiên cứu vấn đề tôn giáo của sinh viên Mỹ.

Nhà xã hội học Mỹ V. Start đã tiến hành tìm hiểu tín ngưỡng tôn giáo của thanh niên Mỹ vào năm 1963 cho thấy: 85% tín đồ trẻ đạo Thiên Chúa giáo, 71% tín đồ trẻ đạo Cơ Đốc giáo và 65% tín đồ trẻ của đạo Do Thái ở Mỹ đã giữ lại tín ngưỡng tôn giáo của bố mẹ mình. Tức là, họ đã lựa chọn tôn giáo mà bố mẹ mình đã theo.

Nhà tâm lý học Mỹ C. Hann đã tiến hành một nghiên cứu đặc biệt về mối quan hệ giữa giáo dục của gia đình và niềm tin tôn giáo của trẻ. Ông đã chia những gia đình được nghiên cứu thành 4 loại:

- **Loại gia đình thứ nhất**, cả hai bố mẹ đều tham gia giáo dục trẻ rằng Chúa sẽ trừng phạt chúng nếu chúng có các hành vi xấu.

Ở loại gia đình thứ nhất này, có 73% đứa trẻ tuổi vị thành niên và 84% đứa trẻ tuổi mới đến trường tin rằng Chúa sẽ trừng phạt chúng vì hành vi xấu và chúng cần sợ hãi Chúa.

- **Loại gia đình thứ hai**, chỉ có người mẹ tham gia giáo dục trẻ bằng tình yêu thương.

- **Loại gia đình thứ ba**, chỉ có người bố giáo dục trẻ bằng tình yêu thương.

Ở loại gia đình này có 53% trẻ tuổi vị thành niên và 61% trẻ tuổi mới đến trường cho rằng chúng cần sợ hãi Chúa và Chúa có thể trừng phạt các hành vi sai trái của chúng.

- **Loại gia đình thứ tư**, không một ai trong số bố và mẹ tham gia giáo dục trẻ về sự sợ hãi trừng phạt của Chúa đối với hành vi sai trái.

Các công trình nghiên cứu của các nhà tâm lý học xã hội cũng rất quan tâm đến vai trò của gia đình đối với việc giáo dục niềm tin tôn giáo cho trẻ. Theo các nhà nghiên cứu xôviết (cũ), gia đình là một trong những kênh quan trọng nhất truyền thụ các tín ngưỡng tôn giáo cho thế hệ trẻ. Điều này thể hiện rất rõ nét trong các gia đình bố mẹ theo tôn giáo.

Theo kết quả nghiên cứu của Xoloeva B. C. (Liên Xô cũ) vào giữa những năm 70 ở vùng Marski (nước cộng hòa Azeibaizan) có 78,5% các ông bố theo tôn giáo và 85,7% số các bà mẹ là tín đồ tôn giáo.

Năm 1984, M. G. Pismanic đã tìm hiểu về niềm tin tôn giáo của các tín đồ tôn giáo tại một số vùng Liên Xô (cũ) cho thấy, tại vùng Permxi có 83% tín đồ đến với tôn giáo từ lúc còn nhỏ, tỷ lệ này ở Uzbekistan là 85%, ở Belarút là 93%, ở Môngđova là 96%. Theo ông, tầm gương của cha mẹ, bầu không khí của gia đình có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành tín ngưỡng của trẻ.

Từ kết quả của nhiều công trình nghiên cứu tâm lý học cho thấy, đối với trẻ ở tuổi trước khi đến trường, bố mẹ là những người có uy tín tuyệt đối đối với chúng. Trẻ em thường xuyên bắt chước các hành động, lời nói của cha mẹ một cách

vô thức. Ở các gia đình tôn giáo, khi bố mẹ cầu nguyện đã thể hiện suy nghĩ, tình cảm về Chúa, thần thánh đáng tối cao quản lý toàn bộ cuộc sống trần gian, trừng phạt mọi hành vi tội lỗi của con người. Chính điều này đã tạo nên môi trường tâm lý xã hội, thúc đẩy sự hình thành nhân cách tôn giáo của trẻ. Sự hình thành thói quen của các hành vi tôn giáo một cách mạnh mẽ hơn ở những gia đình mà bố mẹ, ông bà... giáo dục chúng một cách có ý thức và có định hướng về thần thánh, dạy chúng cầu nguyện, đọc Kinh thánh, giảng giải cho chúng về những điều trong Kinh thánh.

Điều đáng chú ý là, chính các đặc điểm tâm lý của trẻ cũng tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất định đối với việc hình thành nhân cách tôn giáo của trẻ. Điều này thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Đối với trẻ em trước tuổi đi học có cảm giác không được bảo vệ, che chở, sợ hãi và thiếu sự giúp đỡ. Chúng phụ thuộc tuyệt đối vào người lớn. Vì vậy, chúng không có sự chống đỡ nào trước những tác động tôn giáo của bố mẹ và người lớn.

- Trẻ em ở lứa tuổi mới đến trường dễ tin vào những điều chúng được cha mẹ dạy dỗ, giáo dục. Bởi vì, chúng hầu như chưa có kinh nghiệm và kiến thức cá nhân. Chúng bắt chước những người xung quanh. Sự bắt chước này theo một con đường phức tạp từ bên ngoài vào bên trong, từ không có chủ định đến có chủ định. Trên cơ sở của sự bắt chước, khuôn mẫu hành vi tôn giáo, các hình ảnh và biểu tượng tôn giáo của trẻ dần được hình thành.

- Khi đứa trẻ lớn lên, trưởng thành, chúng có ấn tượng, chúng tri giác bất cứ tác động bên ngoài nào. Đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy quá trình lĩnh hội các hình ảnh, biểu tượng tôn giáo - các hình ảnh này gắn liền với các hành vi sùng bái tôn giáo hoặc các hình ảnh tôn giáo trực quan.

Sự vàng lời cha mẹ của đứa trẻ cũng là một tiền đề tích cực đối với việc hình thành nhân cách của trẻ.

Mặt khác, trong số các đặc điểm tư duy của trẻ, có một đặc điểm đáng lưu ý là thiên hướng về các hiện tượng thiên nhiên tiêu biểu cũng là một điều kiện thuận lợi cho việc hình thành nhân cách tôn giáo của trẻ.

- Trong quá trình hình thành nhân cách của trẻ, môi trường ngôn ngữ xung quanh trẻ có vai trò to lớn - Trẻ tiếp thu ngôn ngữ từ khi còn rất sớm. Ở các gia đình theo tôn giáo, đứa trẻ thường gặp những từ mang nội dung tôn giáo như "Chúa", "Thần thánh", "Thiên đường", "Địa ngục"... Đứa trẻ tiếp thu các khái niệm này dưới dạng chức năng ký hiệu, chúng hiểu được ý nghĩa của các khái niệm này (Chúa, Thần thánh là ai, thiên đường, địa ngục là nơi nào) và với sự tác động của bố mẹ chúng còn tin rằng các lực lượng siêu nhiên này có tồn tại thực sự. Chính điều này đã ảnh hưởng đến quan hệ của đứa trẻ với tôn giáo sau này.

- Một vấn đề tâm lý quan trọng và rất phức tạp khác là bố mẹ đã ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành nhân cách của trẻ. Vấn đề này đã được nhiều nhà tâm lý học quan tâm.

S. Freud và các học trò của ông khẳng định rằng chính quan hệ của bố mẹ và đứa trẻ, trước hết là quan hệ của người cha với đứa trẻ là cơ sở hình thành nhân cách tôn giáo của trẻ. Theo ông, Thường để biểu hiện dưới dạng hình ảnh đặc biệt của người bố.

Các nhà tâm lý học Xôviết (cũ) lại không nhất trí với quan điểm này, họ cho rằng nguồn gốc cơ bản của tôn giáo là môi trường xã hội trong đó gia đình chỉ là một nhóm trong môi trường đó.

Những bậc cha mẹ sùng bái tôn giáo cần giáo dục trẻ bằng sự tường phật của Chúa và nhất định Chúa hay thánh thần sẽ

tường phật chúng nếu chúng có hành vi sai trái. Họ cho rằng, đây có thể là biện pháp tốt để giáo dục đạo đức cho trẻ và hạn chế những khuyết điểm của chúng. Trên thực tế, biện pháp giáo dục trẻ em bằng hình phạt của Chúa ít đem lại hiệu quả. Bởi vì nó gây nên tôn thất cho sự phát triển tâm lý của trẻ khi nhân cách đang hình thành.

2. Cộng đồng tôn giáo và việc hình thành nhân cách tôn giáo

Cùng với nhóm gia đình, cộng đồng tôn giáo có vị trí không thể thiếu được đối với sự hình thành nhân cách tôn giáo của cá nhân.

Nhiều công trình nghiên cứu của các nhà tâm lý học phương Tây đã chỉ ra vai trò của các tổ chức tôn giáo trong việc hình thành tín ngưỡng của cá nhân tín đồ.

Theo W. Trillhaas, niềm tin tôn giáo của cá nhân được hình thành thông qua tập quán, phong tục, thói quen - tức là những yếu tố tâm lý truyền thống của nhóm. D. Batson và Ventis cho rằng nhân cách tôn giáo của cá nhân hình thành và phát triển thông qua các cơ chế ảnh hưởng xã hội.

Nghiên cứu của Allport, Gillespie vào năm 1946 về niềm tin tôn giáo của 414 sinh viên sắp tốt nghiệp của Đại học Harvard và 86 sinh viên sắp tốt nghiệp của Đại học Radcliffe cho thấy những yếu tố sau góp phần tạo nên niềm tin tôn giáo của họ: ảnh hưởng của bố mẹ 51%, sở hãi hoặc không an toàn 43%, ảnh hưởng của người khác 36%, áp lực của phong tục 35%, giáo dục của nhà thờ 24%, biết ơn 25%, đọc các tài liệu về tôn giáo 20%, nghiên cứu về tôn giáo 17%, buồn rầu hoặc bị bỏ rơi 17%, lối làm 10%, rối loạn tình dục 8%.

Năm 1931, Daniel Katz và F. H. Allport đã tìm hiểu thái độ, niềm tin tôn giáo của 1321 sinh viên Đại học Tổng hợp Syracuse cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin tôn giáo của sinh viên gồm: giáo dục trong các khóa học chính thức

72,4%, giao tiếp với các sinh viên cùng khóa 46,2%, tự học 29,7%, ảnh hưởng của giáo viên 21%, ảnh hưởng của những người khác ngoài lớp học 19,7%, sự phục vụ tôn giáo của nhà thờ thành phố 6,7%.

2.1. Một số đặc điểm cơ bản của cộng đồng tôn giáo

- Cộng đồng tôn giáo có thể tồn tại dưới dạng nhóm lớn (Toà thánh Vaticăng, Hội Phật giáo Việt Nam...) có thể dưới dạng các nhóm nhỏ (các cộng đồng tôn giáo có số lượng thành viên ít). Sự ảnh hưởng một cách có hiệu quả của cộng đồng tôn giáo đến tín đồ thường là các cộng đồng tôn giáo nhỏ. Ở đó, giữa các tín đồ có sự tác động qua lại thường xuyên, trực tiếp và bền vững.

- Trong cộng đồng tôn giáo, các thành viên cùng nhau thực hiện hành vi sùng bái - một dạng của hoạt động xã hội, qua hoạt động này con người bày tỏ niềm tin của mình đối với các lực lượng siêu nhiên. Ngoài ra, qua hoạt động chung của cộng đồng, cá nhân thể hiện sự tác động của mình đến các lực lượng thần thánh (cầu xin sự che chở, giúp đỡ hay biết ơn, hy vọng...)

Trong cộng đồng tôn giáo tính cộng đồng về tín ngưỡng tôn giáo, về hành động sùng bái được thể hiện rất rõ nét. Tức là, các tín đồ có sự thống nhất, sự đồng cảm về nhận thức, tình cảm và hành vi đối với các lực lượng siêu nhiên.

- Các cộng đồng tôn giáo thường không tồn tại một cách đơn lẻ, mà kết hợp với nhau tạo nên một tổ chức tôn giáo theo một hệ thống từ cao đến thấp. Có những tôn giáo được tổ chức rất chặt chẽ theo một hệ thống, chẳng hạn như đạo Thiên Chúa giáo. Tính hệ thống của tổ chức các cộng đồng tôn giáo đã tạo nên một hệ thống các mối quan hệ tương hỗ theo chiều dọc và chiều ngang.

Các nghiên cứu về tôn giáo cho thấy tính nhất trí bên trong cộng đồng phụ thuộc vào số lượng thành viên của nó.

Nếu số lượng các thành viên càng lớn tính cộng đồng và sự liên kết càng giảm. Nếu số lượng thành viên ít hoặc vừa phải thì tính nhất trí, ý thức tôn giáo và sự thống nhất hành vi của các thành viên trong cộng đồng càng cao.

2.2 Cấu trúc tâm lý xã hội của cộng đồng tôn giáo

Cũng như các nhóm xã hội khác, các nhóm tôn giáo thường tồn tại dưới hai hình thức: tổ chức chính thức và tổ chức không chính thức.

- **Tổ chức tôn giáo chính thức** là tổ chức được xác định bởi các giáo lý, các qui tắc tôn giáo (giáo luật), truyền thống, phong tục và tính pháp lý về mặt xã hội (được phép chính thức hoạt động trong hệ thống các tổ chức của xã hội). Các giáo lý, giáo luật, truyền thống và phong tục là nghĩa vụ, chuẩn mực đối với tất cả các thành viên của cộng đồng tôn giáo, từ những người quản lý đến các thành viên bình thường.

Quan hệ giữa các cá nhân trong cộng đồng được thể chế hóa bằng các qui định, phong tục đã tạo nên tổ chức chính thức của cộng đồng tôn giáo.

Ở nước ta, các tổ chức tôn giáo chính thức như hệ thống tổ chức các cấp của Thiên Chúa giáo, Phật giáo v.v...

- **Tổ chức tôn giáo không chính thức.** Cùng với việc tồn tại các tổ chức tôn giáo chính thức, là sự tồn tại các cộng đồng tôn giáo không chính thức. Các cộng đồng không chính thức này có thể tồn tại trong lòng một tổ chức tôn giáo chính thức, có thể tồn tại ngoài tổ chức tôn giáo chính thức đó. Các nhóm tôn giáo không chính thức này thường rất nhỏ, có khi chỉ có một vài thành viên.

Nhóm tôn giáo không chính thức có đặc điểm là giữa các thành viên có sự đồng cảm cao, có sự liên hệ chặt chẽ và sự tác động tương hỗ cao. Chính vì vậy, mà các nhóm tôn giáo không chính thức nhiều khi có ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tôn giáo chính thức.

Sự ảnh hưởng của nhóm tôn giáo không chính thức đến cộng đồng tôn giáo chính thức còn thể hiện qua vai trò của thủ lĩnh các nhóm không chính thức. Theo nghiên cứu của M. G. Pismanic sự tôn tại và phát triển của nhiều cộng đồng tôn giáo phụ thuộc vào sự hiến diện vào tài năng và uy tín của thủ lĩnh. Khi mất thủ lĩnh, nhiều tổ chức tôn giáo đã tan rã. Trái lại, trong cộng đồng tôn giáo có người thủ lĩnh có uy tín, có tài năng thì có thể kết nạp được thêm nhiều thành viên mới. Thủ lĩnh từ chỗ không chính thức có thể trở thành người lãnh đạo chính thức của cộng đồng. Thủ lĩnh đóng vai trò tích cực trong việc hình thành và phát triển ý thức tôn giáo của cộng đồng.

2.3 Các kênh tác động của cộng đồng tôn giáo tới các thành viên

Sự tác động của cộng đồng tôn giáo tới các thành viên thông qua những kênh khác nhau.

- Kênh có tác động lớn nhất tới các thành viên của cộng đồng tôn giáo là hoạt động sùng bái - các thành viên cùng nhau cầu nguyện, cúng tế. Nói cách khác, các thành viên của cộng đồng cùng nhau thực hiện một hoạt động chung - hoạt động sùng bái tôn giáo.

Nhiều tín đồ đã bày tỏ suy nghĩ của mình về vai trò của hoạt động sùng bái tôn giáo đối với bản thân như sau: qua cầu nguyện, cúng tế, họ nhận được sức mạnh, niềm tin lớn vào Chúa. Sau mỗi lần sinh hoạt tôn giáo như vậy, họ cảm thấy có sinh lực hơn, niềm tin tăng hơn lên.

Thực tế cho thấy, với các cơ chế tâm lý xã hội : ám thị, thôi miên, bất chú, truyền cảm, cúng tế, cầu nguyện đã tăng thêm, cũng có thêm tình cảm tôn giáo, làm sâu sắc thêm và phát triển các khuôn mẫu tôn giáo, tâm thế xã hội trong ý thức của tín đồ.

- Kênh tác động quan trọng thứ hai với những người theo tôn giáo là sự thuyết giáo. Đây là hoạt động truyền bá giáo lý. Hoạt động này có tác động mạnh mẽ đến tâm lý của các thành viên cộng đồng (như tác động đến nhận thức, tình cảm, thái độ của họ, từ đó dẫn tới các hành động thực tế).

Trong thuyết giáo, người ta tuyên truyền các quan điểm của tôn giáo đó, về các chuẩn mực tôn giáo, sự thưởng, phạt đối với cả nhân khi thực hiện các chuẩn mực này, tuyên truyền về việc giữ gìn đạo đức con người (hầu hết các tôn giáo đều khuyến con người làm điều thiện, tránh làm điều ác, yêu thương con người, động vật...), giáo dục con người những điều cấm kỵ của tôn giáo...

Người ta đã miêu tả về những buổi giảng đạo của Đức Giáo hoàng Jean Paul II : sự tác động của Giáo hoàng đến những người nghe và sự biến đổi các trạng thái tâm lý của họ. Với uy tín và khả năng ám thị của mình, những cử chỉ, lời nói của Giáo hoàng đã tác động mạnh mẽ đến tín đồ, tạo nên ở họ một tình cảm và niềm tin mãnh liệt vào Chúa, vào những điều ông giảng dạy.

2.4 Các chức năng của cộng đồng tôn giáo đối với tín đồ

Như ở trên chúng ta đã khẳng định, vai trò của cộng đồng tôn giáo là không thể thiếu được đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của các tín đồ. Trong quá trình tác động đến tín đồ, cộng đồng tôn giáo thực hiện một số chức năng cơ bản sau:

- Thông qua hoạt động sùng bái tôn giáo, cộng đồng định hướng một cách hư ảo cho các thành viên. Sự định hướng hư ảo này thể hiện qua niềm tin vào thần thánh, niềm tin vào một thế giới Thiên đường hay Địa ngục mai sau. Đây là chức năng quan trọng nhất của cộng đồng tôn giáo.

- Chức năng thứ hai thông qua hoạt động truyền bá, hoạt động cúng tế, cầu nguyện thực tiễn tạo ra thế giới quan về tôn giáo cho các thành viên (tức là tạo ra một hệ thống các quan điểm, quan niệm, định hướng giá trị... cho các thành viên).

- Thông qua các chuẩn mực tôn giáo của mình (các giáo lý, qui định...) cộng đồng định hướng, điều chỉnh và phản xét hành vi của các thành viên trong cộng đồng.

- Thông qua các hoạt động tôn giáo chung, cộng đồng tôn giáo là môi trường tạo nên sự giao tiếp giữa các thành viên với nhau theo hệ thống dọc và hệ thống ngang.

- Cộng đồng tôn giáo là nơi liên kết, thống nhất các thành viên với nhau vì mục đích chung của cộng đồng.

Sự ảnh hưởng của cộng đồng đến các thành viên có thể hàng ngày, đôi khi rất mạnh mẽ. Cộng đồng phê chuẩn một số hình thức ứng xử hay bài bỏ một số hình thức khác không phù hợp.

Áp lực của nhóm đến các tín đồ cũng thể hiện rất rõ. Cộng đồng sử dụng các quy tắc, những điều cấm kỵ, sự trừng phạt để buộc các thành viên phải theo các hoạt động của cộng đồng. Những hành vi phi báng thánh thần, chống đối lại mục đích chung của cộng đồng có thể bị trừng phạt rất nặng.

Sự ảnh hưởng của cộng đồng đến các thành viên còn thể hiện qua dư luận, ý kiến của cộng đồng. Dư luận của cộng đồng cũng đóng vai trò như một chuẩn mực tôn giáo góp phần định hướng và điều chỉnh hành vi của các cá nhân tín đồ và của cả gia đình, người thân của họ.

Có thể nói, chức năng của cộng đồng tôn giáo là làm thoả mãn các nhu cầu của tín đồ : nhu cầu giao tiếp với thánh thần, nhu cầu an ủi, nhu cầu giúp đỡ về đạo đức và nhu cầu giúp đỡ về vật chất.

IV. Khía cạnh tâm lý của sự "chuyển thành" tôn giáo

Khái niệm "chuyển thành" tôn giáo được hiểu là sự đến với tôn giáo, sự trở thành một người theo tôn giáo của cá nhân. Đây là vấn đề được nhiều nhà tâm lý học phương Tây nghiên cứu. Văn đề "chuyển thành" tôn giáo lần đầu tiên được E.Starbak và W. James thử nghiệm phân tích. Kết quả nghiên cứu của các nhà tâm lý học nước ngoài cho thấy, các nhà nghiên cứu còn chưa có những ý kiến thống nhất về văn đề "chuyển thành" tôn giáo của các tín đồ.

Theo nhà tâm lý học Mỹ F. Strickland có hai dạng chuyển thành tôn giáo.

- Cả nhân đến với tôn giáo do sự khủng hoảng tinh thần, sự sống gió trong đời sống tình cảm. Một cô gái trẻ bị người yêu bỏ, trong hoàn cảnh khủng hoảng tình thần nặng nề ấy cô đã cắt tóc đi tu, trở thành một tín đồ đạo Phật.

- Loại thứ hai là sự phát triển nhân cách tôn giáo một cách dần dần, lặng lẽ, cá nhân không có những biến đổi xúc cảm đột ngột, mạnh mẽ hay khủng hoảng.

Quan điểm trên của Strickland được P. Tulless ủng hộ và theo ông có hai loại chuyển thành tôn giáo : thứ nhất đến với tôn giáo một cách đột ngột và thứ hai, đến một cách từ từ.

Đa số các nhà tâm lý học nghiên cứu về tôn giáo đều cho rằng việc "chuyển thành" tôn giáo chỉ diễn ra khi có cảm xúc mạnh mẽ, đặc biệt dẫn đến việc thay đổi quan điểm của cá nhân với tôn giáo. Theo quan điểm này thì việc chuyển thành tôn giáo chỉ dùng để chỉ những cá nhân trước đó chưa phải là tín đồ tôn giáo, nhưng vì lý do nào đó mà họ đến với tôn giáo như tìm một lối thoát cho cuộc đời mình. Trường hợp

"đi tu" của một số người đã trưởng thành là những dẫn chứng điển hình.

Nội dung đặc trưng của việc chuyển thành tôn giáo là sự chuyển biến từ không tin vào tôn giáo đến một niềm tin tích cực và sâu sắc, từ một tôn giáo này chuyển sang một tôn giáo khác. Sự khủng hoảng thế giới quan, nguyên tắc đạo đức cũng có thể trở thành nguyên nhân cơ bản của việc chuyển thành tôn giáo. Sự khủng hoảng này tạo nên định hướng giá trị và tâm thế xã hội về một tôn giáo nào đó trong ý thức của cá nhân.

Điều đáng chú ý là, một số nhà tâm lý học theo hướng thần học cho rằng việc "chuyển thành" tôn giáo là do sự can thiệp của thần thánh vào đời sống tinh thần của cá nhân. Theo họ, nguyên nhân và nguồn gốc của việc chuyển thành tôn giáo là sự "ban ơn của Thượng đế" đối với cá nhân. Có tín đồ đã nói "Chúa đã chọn tôi". Theo kết quả nghiên cứu của các nhà xã hội học Belarus về nguyên nhân tín ngưỡng của các tín đồ Cơ Đốc giáo cho thấy có 80% tín đồ trả lời: "Tôi không đến với Chúa, mà Chúa đã chọn tôi". Đối với nhiều tín đồ, việc đến với tôn giáo là sự chứng minh rõ rệt có tính chủ quan về sự tồn tại của Chúa.

W. Clark, nhà tâm lý học Mỹ, trong cuốn "The Psychology of Religion" của mình đã nhận định: việc chuyển thành tôn giáo là dạng đặc biệt của sự phát triển tâm hồn, trong đó có sự thay đổi quan hệ của con người đối với các quan điểm tôn giáo. Sự thay đổi này được thực hiện nhờ "một linh hồn bất ngờ". Theo ông việc chuyển thành tôn giáo diễn ra theo 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn bày tỏ

Đây là giai đoạn khủng hoảng, có sự xáo trộn mạnh trong đời sống tinh thần, giai đoạn tìm kiếm về đạo đức và thế giới quan của cá nhân.

2. Giai đoạn đến với tôn giáo

Sự khủng hoảng về tinh thần đã đưa cá nhân trực tiếp đến với tôn giáo (chẳng hạn, một người phụ nữ vì bất hạnh trong đời sống tình cảm đã quyết định đi tu). Ở giai đoạn này, con người có những cảm xúc tôn giáo mạnh mẽ, rõ ràng một cách đặc biệt.

3. Giai đoạn hoàn thành việc đến với tôn giáo

Đây là giai đoạn cá nhân hoàn toàn đến với tôn giáo (trở thành một tín đồ tôn giáo). Ở giai đoạn này cá nhân không có những cảm xúc mạnh mẽ như hai giai đoạn trước. Con người trở lại trạng thái cân bằng.

Việc chuyển thành tôn giáo của con người là quá trình biến đổi tâm lý hết sức phức tạp và đa dạng. Để lý giải vấn đề này chúng ta không chỉ xem xét những yếu tố chủ quan của con người như một tiền đề mà cần tính đến các yếu tố khách quan từ phía xã hội. Trong số các yếu tố khách quan có các sự kiện, các tình huống trong cuộc sống làm cho cá nhân không thỏa mãn về lối sống, về định hướng giá trị trước đó. Nhiều khi việc chuyển thành tôn giáo của cá nhân do ảnh hưởng của uy tín thủ lĩnh tôn giáo và nghệ thuật sử dụng các biện pháp tác động tâm lý của thủ lĩnh này.

Các nhà xã hội học Mỹ và Anh đã thống kê được nhiều trường hợp cá nhân đến với tôn giáo do kết quả thuyết giáo của một người truyền giáo bình thường Bill Greime. Ông ta viết sử dụng các sự kiện khách quan để làm thay đổi nhận thức, định hướng giá trị của mọi người.

Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây đã chỉ ra rằng, sự khủng hoảng của Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã làm cho những người Mỹ tham gia vào các trận đánh cảm thù và chống lại nó. Hậu quả khủng khiếp của chiến tranh đã làm cho nhiều người trong số họ tăng thêm niềm tin vào tôn giáo và một số thì lại giảm đi niềm tin này. Hai nhà nghiên cứu người Mỹ

M. Argyle và Beit Hallahmi đã tìm hiểu về vấn đề này và đã đưa ra kết quả như sau: niềm tin tôn giáo của 79% những người Mỹ tham gia các trận đánh ngoài mặt trận đã tăng lên và trở thành các tín đồ của tôn giáo, chỉ có 19% niềm tin tôn giáo giảm đi. ⁽¹⁾

Việc chuyển thành tôn giáo thường đến với con người trong thời điểm cá nhân bị khủng hoảng tâm lý, không tự tin vào bản thân và cuộc sống của mình, vào hệ thống định hướng giá trị và tâm thế của mình.

Việc chuyển thành tôn giáo có thể xảy ra ở bất cứ lứa tuổi nào, nhưng vấn đề này thường xảy ra nhiều hơn ở lứa tuổi thanh niên. Bởi vì, ở lứa tuổi này con người mong muốn xác lập thế giới quan của mình, con người hay quan tâm đến các vấn đề của cuộc sống, đến các giá trị sống cơ bản.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của tôn giáo là một vấn đề khó. Bởi lẽ, tôn giáo là một hiện tượng xã hội rộng lớn và hết sức phức tạp. Tôn giáo không chỉ tồn tại trong các cộng đồng nhỏ, trong các quốc gia, trong khu vực mà còn ở trên phạm vi toàn cầu. Tôn giáo đã xuất hiện từ buổi bình minh của nhân loại và cho đến nay nó vẫn tồn tại. Phạm vi hoạt động rộng lớn của tôn giáo, tính chất bền vững của nó khiến chúng ta phải có những phương pháp tiếp cận khác nhau để chỉ ra những đặc điểm mang tính bản chất của hiện tượng xã hội này.

Một trong những phương pháp tiếp cận khoa học là nghiên cứu tôn giáo từ góc độ tâm lý học. Sẽ là không sai nếu chúng ta coi tôn giáo là một hiện tượng xã hội. Song, có lẽ chính xác hơn, cụ thể hơn nếu ta coi tôn giáo là một nhu cầu tinh thần của các tín đồ và những người theo tôn giáo, một trong những hiện tượng xã hội mang đậm màu sắc tâm lý của con người. Nội dung, bản chất của tôn giáo trước hết thể hiện đời sống tâm lý của con người. Nếu như tôn giáo không thỏa mãn được những nhu cầu tâm lý của con người, không biết tác động vào những tầng bậc sâu của đời sống tâm lý con người thì sao nó có thể thực hiện được chức năng an ủi đối với con người. Do vậy, việc nghiên cứu cơ sở tâm lý của tôn giáo đã trở thành một nhiệm vụ không thể thiếu được trong nghiên cứu tôn giáo. Song, do tính phức tạp và rộng lớn của nó, mà việc nghiên cứu này trở nên khó khăn và kết quả nghiên cứu luôn luôn còn hạn chế.

(1). Argyle M.; Beit Hallahmi B. The Social psychology of Religious - trang 53.

Việc nghiên cứu tâm lý tôn giáo, trước hết phải đề cập đến bốn vấn đề: niềm tin tôn giáo, tình cảm tôn giáo, sự sùng bái tôn giáo và nhân cách tôn giáo. Tất nhiên, một vấn đề rộng lớn có màu sắc tâm lý đậm đặc như tôn giáo thì có nhiều vấn đề cần phải tìm hiểu. Song, các vấn đề trên vẫn là những vấn đề tâm lý cơ bản nhất của tôn giáo.

Khách thể tôn giáo là những lực lượng siêu nhiên hư ảo, do vậy, niềm tin tôn giáo luôn luôn hướng đến những lực lượng hư ảo đó. Niềm tin tôn giáo là một niềm tin hết sức bền vững, và không tuân theo các quy luật tự nhiên của con người. Một yếu tố quan trọng quyết định tính bền vững của niềm tin tôn giáo là sự tự ý thức về sự yếu đuối, nhỏ bé của con người và sự siêu phàm, toàn năng, toàn mỹ của các lực lượng siêu nhiên.

Khả năng "siêu phàm" của các lực lượng siêu nhiên là cơ sở xuất hiện những mong mỏi, hy vọng về sự cứu thế, che chở, giúp đỡ của các lực lượng này đối với con người. Con người tìm đến tôn giáo không chỉ bằng niềm tin mà còn tìm một sự an ủi lớn, một sự giải tỏa những bất lực trong cuộc sống thực tại, một hy vọng về cuộc sống tốt hơn. Đây là một yếu tố để giải thích cho hiện tượng không ít người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau tìm đến tôn giáo.

Sùng bái tôn giáo là một cơ sở tâm lý tiêu biểu. Chức năng an ủi của tôn giáo cùng với niềm tin tôn giáo sâu sắc đã tạo nên sự sùng bái tôn giáo. Những người theo tôn giáo đã tuyệt đối hóa quyền uy và sức mạnh của các lực lượng siêu nhiên hư ảo. Chính sự sùng bái tôn giáo lại củng cố niềm tin tôn giáo và sự an ủi tôn giáo, làm cho chúng trở nên sâu sắc hơn.

Đối với mỗi cá nhân tín đồ, cũng như đối với cộng đồng tôn giáo, ba yếu tố tâm lý này luôn hòa quyện vào nhau, bổ

sung cho nhau để tạo nên chân dung nhân cách tôn giáo của các tín đồ, cũng như đặc điểm của các cộng đồng tôn giáo.

Tìm hiểu những cơ sở tâm lý của tôn giáo, góp phần để lý giải được những nguyên nhân khiến con người đến với tôn giáo, nắm được bản chất sâu xa của tôn giáo, cũng như hiểu được đời sống tâm linh của con người nói chung.

Nghiên cứu tôn giáo từ góc độ khoa học tâm lý sẽ đóng góp những luận cứ khoa học vào việc đề ra các chủ trương, chính sách hợp lý, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của những người theo tôn giáo, phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về tôn giáo. Đồng thời cũng sẽ giúp chúng ta phát huy được những mặt tích cực, những nhân tố hợp lý trong đạo đức của tôn giáo - hạn chế những mặt tiêu cực của hiện tượng xã hội này, để các tín đồ tôn giáo đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước, theo hướng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bản tiếng Việt

1. Nguyễn Lang - Việt Nam Phật giáo sử luận Tập 1 - NXB Văn học, 1992.
2. Nguyễn Lang - Việt Nam Phật giáo sử luận Tập 2 - NXB Văn học, 1992.
3. X. A. Tocarev - Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng. NXB Chính trị quốc gia, 1994.
4. Almanach - Những nền văn minh thế giới. NXB Văn hóa - thông tin, 1995.
5. Từ điển bách khoa Việt Nam, Tập 1, Hà Nội, 1995.
6. Thân Văn Trường - Đối diện với Thiên Chúa - Long Xuyên, 1995.
7. Lưu Phóng Đông - Triết học phương Tây hiện đại. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, 1994.
8. Viện nghiên cứu tôn giáo, Về tôn giáo. Tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1994.

Bản tiếng Anh

9. Gardner Lindzey, Calvin S. Hall, Martin Manosetritz Theories of Personality - New York, 1973.
10. Beit - Hallahmi Research in Religious behavior: selected readings Brooks/cole publishing company, California, 1973.
11. Sigmund Freud Totem and Taboo, New York, 1913.
12. Erich Fromm Psychoanalysis and Religion Yale University Press, New Haven and London, 1950.
13. Emile Durkhem

The Elementary Forms of the Religious life
The Free Press, Glencoe, Illinois.

14. Boisen A. T. Religion in Crisis and Custom New York: Harper và Bros, 1955.
15. Clark W. H. The Psychology of Religion. New York: The Macmillan Co. 1958.
16. Conklin E. S. The Psychology of Religious Adjustment New York: Tha Macmillan Co. 1929.
17. Heiler, Friedrich Prayer, New York, 1932.
18. Johnson P. E. Personality and Religion Nashville: Abingdon Press 1957.
19. Johnson P. E. Psychology and Religion New York, Abingdon Press.
20. Maclean A. H. The Idea of God in Protestant Religious Education New York: Teachers College, Columbia University, 1930.
21. Leuba J. H. The Belief in God and Immortality. New York, 1916. Religious belief of American Scientists, New York, 1934.
22. Leuba J. H. A Psychological study of Religion, New York, 1912.

MỤC LỤC

	Trang		
Chương IV: Niềm tin tôn giáo			41
I. Nguồn gốc của niềm tin tôn giáo			41
II. Các đặc điểm của niềm tin tôn giáo			56
III. Các quá trình tâm lý đóng vai trò quyết định đối với niềm tin tôn giáo			76
Chương V: Tình cảm tôn giáo			83
I. Tình cảm tôn giáo - khái niệm và đặc điểm			83
II. Sự an ủi - một chức năng quan trọng của tôn giáo			87
III. Các giai đoạn phát triển của tình cảm tôn giáo trong quá trình thực hiện nghi lễ tôn giáo (cúng tế, cầu nguyện)			90
IV. Xung tội và suy tưởng tôn giáo			94
Chương VI: Sùng bái tôn giáo			100
I. Bản chất và vị trí của sùng bái tôn giáo			100
II. Cơ sở tâm lý của nghi lễ tôn giáo			104
III. Yếu tố thẩm mỹ trong sùng bái tôn giáo			122
Chương VII: Nhân cách tôn giáo			133
I. Những đặc điểm tâm lý xã hội của nhân cách tôn giáo			133
II. Các kiểu loại nhân cách tôn giáo			137
III. Các nhóm xã hội với việc hình thành và phát triển nhân cách tôn giáo			138
IV. Khía cạnh tâm lý của sự "chuyển thành" tôn giáo			149
Kết luận			153
Tài liệu tham khảo			156
Lời nói đầu	3		
Chương I: Những vấn đề chung	6		
I. Đối tượng của tâm lý học tôn giáo	6		
II. Nhiệm vụ của tâm lý học tôn giáo	7		
III. Tâm lý học tôn giáo trong hệ thống các phân ngành của khoa học tâm lý	9		
IV. Những phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học tôn giáo	10		
Chương II: Lịch sử hình thành của tâm lý học tôn giáo	13		
I. Những nghiên cứu trước khi tâm lý học tôn giáo trở thành một ngành khoa học độc lập	13		
II. Tâm lý học tôn giáo trở thành một ngành khoa học độc lập	16		
Chương III: Những học thuyết tâm lý học hiện đại nghiên cứu về tôn giáo	26		
I. Thuyết xung đột	26		
II. Thuyết tập thể	31		
III. Thuyết nhân cách	34		
IV. Thuyết liên nhân cách	36		
V. Tôn giáo và cá nhân	38		